

TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

GIÁO TRÌNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN²

(DÙNG CHO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ)



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

TỔNG CỤC DẠY NGHỀ
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CƠ ĐIỆN HÀ NỘI - KHOA KINH TẾ
THẠC SĨ ĐỒNG THỊ VÂN HỒNG
(Chủ biên)

GIÁO TRÌNH

KINH TẾ PHÁT TRIỂN

(DÙNG CHO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ)

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
Hà Nội - 2010

Nhóm tác giả:

ThS. Đồng Thị Vân Hồng

Th.S. Nguyễn Văn Thương

ThS. Đỗ Thị Dinh

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh tế phát triển là môn học cơ sở, làm nền tảng để sinh viên nhận thức và phát triển kỹ năng học các môn chuyên môn nghề.

Với mục tiêu trang bị cho học viên những vấn đề lý luận về bản chất, nội dung của tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội; nguồn lực và sự phát triển của nó đến nền kinh tế, đồng thời hình thành kỹ năng tính toán và đánh giá được các chỉ tiêu phản ánh sự tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế xã hội của địa phương, ngành và nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu về giáo trình giảng dạy học tập và nghiên cứu của học sinh, sinh viên, đồng thời đáp ứng được chương trình khung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa Kinh tế trường Cao đẳng nghề Cơ điện Hà Nội biên soạn **Giáo trình Kinh tế phát triển (Dùng cho trình độ cao đẳng nghề)**

Cuốn sách gồm 5 chương:

Bài mở đầu Các nước đang phát triển và sự lựa chọn con đường phát triển

Chương I Tổng quan về sự tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội

Chương II Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chương III Các nguồn lực với phát triển kinh tế

Chương IV Phát triển các ngành kinh tế

Chương V Đường lối và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước

Nội dung biên soạn theo hình thức tích hợp giữa lý thuyết và thực hành. Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham khảo nhiều tài liệu liên quan của các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề và cập nhật những kiến thức mới nhất.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng không tránh khỏi những thiếu sót. Nhóm tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy, cô giáo và các bạn học sinh, sinh viên cùng đồng đạo bạn đọc để giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

NHÓM TÁC GIẢ

Bài mở đầu

CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ SỰ LỰA CHỌN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

1. Sự phân chia các nước theo trình độ phát triển

1.1. Sự xuất hiện thế giới thứ ba

Cho tới năm 1945, nhiều quốc gia Tây Âu, nhất là các nước Anh, Pháp, Hà Lan, Bỉ, Bồ Đào Nha vẫn còn kiểm soát những thuộc địa rộng lớn. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các dân tộc bị thực dân cai trị đã không còn cam chịu sự đô hộ. Đầu tiên, làn sóng giải phóng thuộc địa bùng nổ mạnh mẽ ở châu Á. Năm 1947, Gandhi đã lãnh đạo thành công cuộc đấu tranh của nhân dân Ấn Độ giành độc lập từ tay người Anh. Ở vùng Đông Nam Á, Indonesia giành độc lập năm 1947 sau cuộc đấu tranh vũ trang chống lại thực dân Hà Lan. Sau thất bại Điện Biên Phủ ở Việt Nam, thực dân Pháp phải rút khỏi Đông Dương. Sau châu Á, cao trào giải phóng thuộc địa lan sang châu Phi. Năm 1954 các lực lượng đấu tranh đòi độc lập cho Angeria chuyển sang đấu tranh vũ trang, đến năm 1962 Pháp phải ký hiệp định công nhận quyền độc lập của nước này. Tiếp đó tất cả các thuộc địa của Pháp ở châu Phi đều lần lượt được trao trả độc lập, cùng theo đó là Công Gô (thuộc Bỉ), Nigeria (thuộc Anh), Angola và Mozambique (thuộc Bồ Đào Nha).

Với việc giải phóng thuộc địa, một nhân tố mới đã xuất hiện trên sân khấu chính trị quốc tế: “thế giới thứ ba”. “Thế giới thứ ba” được gọi để phân biệt với “thế giới thứ nhất” là các nước có nền kinh tế phát triển - đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, những nước này phần lớn ở Tây Âu nên còn gọi là các quốc gia phía Tây. “Thế giới thứ hai” là các nước có nền

kinh tế tương đối phát triển - đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, những nước này đều tập trung ở Đông Âu nên còn gọi là các quốc gia phía Đông.

Để tránh rơi vào khối này hoặc khối khác, nhiều quốc gia thuộc thế giới thứ ba đã tìm cách liên kết lại với nhau, phủ nhận việc phân chia thế giới thành Đông - Tây. Tháng 4 năm 1953 tại Indonesia đã diễn ra hội nghị Bandung của các nhà lãnh đạo 24 quốc gia châu Á và châu Phi. Tại hội nghị này đã chủ trương trung lập, “không liên kết”, những người tham gia cũng khẳng định mong muốn hình thành một nguyên tắc quốc tế mới, giành ưu tiên cho các quốc gia nghèo, giúp các quốc gia này thoát khỏi tình trạng chậm phát triển. Tinh thần của Hội nghị Bandung đã thổi một luồng sinh khí mới trong các quan hệ quốc tế. Nó vạch rõ khả năng phát triển theo con đường thứ ba: không phải hướng về Đông hoặc Tây, mà về phương Nam nghèo đói.

Cho đến đầu những năm 1960, từ thực tiễn phải đối đầu với các vấn đề tương tự nhau, các quốc gia thuộc thế giới thứ ba ngày càng liên kết lại, họ đòi hỏi phải thay đổi các quan hệ kinh tế toàn cầu. Năm 1963, tại Hội nghị nhóm 77 quốc gia thuộc thế giới thứ ba đã yêu cầu Liên hợp quốc triệu tập hội nghị về thương mại thế giới. Họ nhấn mạnh cần có những quan hệ thương mại công bằng hơn giữa các nước giàu ở phương Bắc với các nước nghèo ở phương Nam. Theo đó, năm 1964, lần đầu tiên đã diễn ra Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển, với mục tiêu đưa thương mại quốc tế thúc đẩy các quốc gia nghèo phát triển, yêu cầu các nước giàu phải mở cửa thị trường cho hàng hoá của các nước thế giới thứ ba và phải giúp các nước này nâng cao năng lực sản xuất. Tiếp đó năm 1974, Liên hợp quốc đưa ra tuyên bố ủng hộ việc xây dựng một “trật tự kinh tế quốc tế mới” làm cơ sở thúc đẩy cuộc đối thoại Bắc - Nam.

1.2. Phân chia các nước theo trình độ phát triển kinh tế

Dưới góc độ kinh tế, các nước thuộc thế giới thứ ba còn được gọi là các nước “đang phát triển”. Khái niệm này được dùng để phân biệt với các nước giàu ở phía Bắc - các nước phát triển (đây là các nước đã có thời kỳ dài công nghiệp hoá và trở thành các nước công nghiệp phát triển). Tuy vậy, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, các nước đang phát triển đã có sự phân hoá mạnh, một số nước đã tìm kiếm được con đường phát triển đúng đắn cho đất nước mình và vượt lên hàng đầu giữa các nước đang phát triển, trở thành các nước công nghiệp mới. Một số nước khác do ưu đãi của thiên nhiên đã có được những mỏ dầu lớn, tạo nguồn thu nhập lớn cho đất nước. Xuất phát từ thực tế này, Ngân hàng Thế giới (World Bank) đề nghị một sự sắp xếp các nước trên thế giới thành 4 nhóm. Căn cứ để phân loại là mức thu nhập bình quân đầu người (GNI/người). Bên cạnh đó có tính đến trình độ cơ cấu kinh tế và mức độ thoả mãn nhu cầu cho con người.

Nhóm 1: Các nước công nghiệp phát triển – DCs. Có khoảng trên 40 nước bao gồm nhóm bảy nước công nghiệp đứng đầu thế giới (thường được gọi là nhóm G7) và các nước công nghiệp phát triển khác. Các nước thuộc nhóm G7 là Mỹ, Nhật, Anh, Pháp, Đức, Italia và Canada. Từ năm 1999 với sự tham gia đầy đủ của Nga, nhóm nước này được gọi là G8. Những nước này nằm trong số những quốc gia có quy mô GNI lớn nhất thế giới (trên 500 tỷ USD) và GNI/người cao nhất thế giới (trên 20.000 USD/người). Tám nước này chiếm 75% tổng giá trị công nghiệp toàn thế giới. Các nước công nghiệp phát triển khác bao gồm phần lớn các nước Tây Âu, Bắc Âu, Đông Âu cùng với Ôxtrâyli và Niudilân. Các nước này đều có mức GNI/người đạt trên 15.000 USD/người và có tỷ trọng công nghiệp cao trong nền kinh tế.

Nhóm 2: Các nước công nghiệp mới- NICs. Đây là những nước, ngay từ thập kỷ 60 của thế kỉ XX, trong đường lối phát triển kinh tế của mình đã biết tận dụng lợi thế so sánh của đất nước qua từng thời kỳ để sản xuất sản phẩm xuất khẩu. Họ cũng tranh thủ được nguồn vốn đầu tư và công nghệ của các nước phát triển để thực hiện công nghiệp hoá, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng nông nghiệp lạc hậu, tiến tới nền công nghiệp hiện đại. Thu nhập bình quân đầu người của các nước này đạt khoảng trên 6.000 USD/người. Theo World Bank có khoảng trên 10 nước và vùng lãnh thổ đạt trình độ NICs gồm: Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Braxin, Mexico, Achentina, Isaren, Hồng Kông, Đài Loan, Singapo, Hàn Quốc. Trong số những nước này, thế giới đặc biệt quan tâm đến 4 nước NICs châu Á, được mệnh danh là “bốn con rồng”. Những nước này đã đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7-8% liên tục trong ba thập kỷ, có thời kỳ đạt 11-12% và có mức thu nhập bình quân trên 10.000 USD/người, họ đã tạo ra được những nền kinh tế đầy sức sống.

Nhóm 3: Các nước xuất khẩu dầu mỏ. Đây là những nước sau Chiến tranh thế giới thứ hai, vào giữa thập kỷ 60 của thế kỉ XX bắt đầu phát hiện ra nguồn dầu mỏ lớn, họ đã tận dụng sự ưu đãi này của thiên nhiên, tiến hành khai thác dầu mỏ xuất khẩu. Để bảo vệ nguồn thu nhập từ dầu mỏ, chống lại xu hướng hạ giá dầu, các quốc gia này đã tập hợp nhau lại trong Tổ chức Xuất khẩu dầu mỏ (OPEC).

Nhóm 4: Các nước đang phát triển - LDCs. Thuật ngữ “đang phát triển” được thể hiện để chỉ xu thế đi lên của hầu hết các nước thuộc thế giới thứ ba - các nước có nền công nghiệp lạc hậu, hoặc các nước nông - công nghiệp đang từ sản xuất nhỏ tiến lên con đường công nghiệp hoá. Những nước này lại được chia làm 3 loại: những nước có mức thu nhập trung bình, đạt mức GDP/người trên 2.000 USD; những

nước có mức thu nhập thấp đạt mức trên 600 USD/người và những nước có mức thu nhập rất thấp đạt dưới 600 USD/người.

2. Những đặc trưng cơ bản của các nước đang phát triển

2.1. Sự khác biệt giữa các nước đang phát triển

Mặc dù các nước đang phát triển có sự tương đồng nhất định về điều kiện lịch sử, địa lý, chính trị và kinh tế nhưng giữa các nước cũng có sự khác biệt cơ bản tạo nên tính đa dạng cho các nước này. Những khác biệt đó là:

- *Quy mô của đất nước*: quy mô về diện tích và dân số. Trong hơn 130 nước đang phát triển, có những nước có diện tích rộng lớn và đông dân như Trung Quốc, Ấn Độ, Braxin. Ngược lại, có những nước nhỏ cả về diện tích và dân số như Brunây, Maldives,... Nước lớn thường có lợi thế về tài nguyên phong phú, thị trường tiềm năng và thường ít bị lệ thuộc vào nguyên vật liệu của nước ngoài. Tuy vậy, nó cũng tạo ra những khó khăn về quản lý hành chính, đoàn kết quốc gia và sự cân đối giữa các khu vực. Trong thực tế phát triển cũng không thấy mối quan hệ nào được thiết lập giữa quy mô của đất nước và mức thu nhập bình quân đầu người. Mức thu nhập giữa các nước có quy mô lớn rất khác nhau, ví dụ mức thu nhập bình quân của Braxin là 3.400 USD/người, của Trung Quốc là 860 USD/người, của Ấn Độ là 470 USD/người. Giữa các nước có quy mô nhỏ cũng vậy, trong khi thu nhập bình quân đầu người của Fiji là 1.700 USD/người thì của Guinee-Bissau là 180 USD/người.

- *Bối cảnh lịch sử*: nguồn gốc lịch sử khác nhau của các nước đang phát triển cũng tác động đến những xu hướng khác nhau trong quá trình phát triển. Hầu hết các nước châu Á và châu Phi đều có những thời kỳ dài là thuộc địa của các

nước Tây Âu, chủ yếu là Anh và Pháp, ngoài ra còn Bồ Đào Nha, Bỉ, Hà Lan và Tây Ban Nha. Cơ cấu kinh tế cũng như nền tảng giáo dục và xã hội thông thường đều dựa vào mô hình của những nước đã từng cai trị họ trước đây. Ở châu Á, những di sản khác nhau của thời thực dân để lại cùng với những truyền thống văn hoá đa dạng của các dân tộc bản địa đã kết hợp cùng nhau để tạo ra những mô hình xã hội và thể chế hoàn toàn khác nhau giữa các nước như Ấn Độ (thuộc địa của Anh), Philipin (thuộc địa của Tây Ban Nha, Mỹ). Những nước châu Phi do giành độc lập muộn nên thường quan tâm đến việc củng cố các thể chế chính trị, mặc dù khá đa dạng về địa lý và nhân khẩu nhưng những nước này đều có những thể chế kinh tế - xã hội và văn hoá tương đối giống nhau.

- *Vai trò của khu vực nhà nước và khu vực tư nhân:* ở hầu hết các nước đang phát triển đều song song tồn tại khu vực kinh tế nhà nước và tư nhân. Tuy vậy, xác định tầm quan trọng tương đối giữa hai khu vực này tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế chính trị của mỗi nước. Nhìn chung các nước châu Mỹ Latinh và Đông Nam Á có khu vực kinh tế tư nhân lớn hơn các nước Nam Á và châu Phi. Ở những nước châu Phi có sự thiếu hụt trầm trọng về lao động có tay nghề thì xu hướng chú trọng nhiều hơn đến hoạt động của khu vực nhà nước với hy vọng rằng nguồn nhân lực có tay nghề sẽ được sử dụng có hiệu quả trong các hoạt động kinh tế.

2.2. Những đặc điểm chung của các nước đang phát triển

Ngoài những khác biệt thì các nước đang phát triển còn có những đặc điểm chung cơ bản giống nhau:

(1) *Mức sống thấp:* Ở các nước đang phát triển mức sống nói chung đều rất thấp đối với đại đa số dân chúng. Mức sống thấp được biểu thị cả về số lượng lẫn về chất lượng dưới

dạng: thu nhập thấp, thiếu nhà ở, sức khoẻ kém, không được hoặc ít được học hành, tỷ lệ trẻ sơ sinh bị tử vong cao, tuổi thọ và thâm niên lao động không cao.

Mức thu nhập thấp thể hiện rõ nhất ở mức thu nhập quốc dân tính theo đầu người.

Khi tính đến yếu tố phân phối theo dân số thế giới thì điều này có nghĩa là, khoảng 83% tổng thu nhập của thế giới được sản sinh ra trong những khu vực kinh tế phát triển, nơi chỉ chưa đầy ¼ dân số thế giới; trên ¾ dân số thế giới chỉ sản xuất ra được 17% tổng thu nhập của thế giới. Thu nhập bình quân đầu người ở các nước kém phát triển chỉ bằng 1/6 thu nhập bình quân đầu người ở các nước giàu.

Ngoài việc có mức thu nhập bình quân đầu người thấp, các nước đang phát triển còn có tốc độ tăng trưởng GNP chậm hơn so với các nước công nghiệp phát triển. Theo phân loại của Liên hợp quốc, trong số 31 nước nghèo thì tốc độ tăng GNP chỉ là 3,6%/năm trong giai đoạn 1960-1987, còn những nước trung bình khoảng 4,7%/năm. Bình quân chung tốc độ tăng GNP hàng năm khoảng 4,2%. Tuy nhiên, hiện nay tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của các nước phát triển là khoảng 3,3%. Điều này có nghĩa là, khoảng cách thu nhập giữa các nước giàu và các nước rất nghèo thu hẹp lại với gần 1% một năm. Nhưng nếu tính đến thực tế là mức tăng dân số hàng năm ở các nước đang phát triển là 2,4%, trong khi tỷ lệ này ở các nước phát triển chỉ là 0,5% thì khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người trên thực tế lại tăng lên.

Mức sống thấp còn được thể hiện qua phân phối thu nhập quốc dân. Tất cả các quốc gia trên thế giới đều có một mức độ bất bình đẳng nhất định, nhưng khoảng cách này thường lớn hơn ở các nước chậm phát triển. Các mô hình phân phối thu nhập không cân xứng, trong đó 20% dân

thương lưu thường có thu nhập cao hơn từ 5-10 lần so với 40% dân hạ lưu.

Bên cạnh các yếu tố trên thì mức độ nghèo đói cũng góp phần đánh giá mức sống thấp. Khoảng 40% dân số của thế giới thứ 3 đang phải tìm cách tồn tại ở những mức nghèo đói tồi tệ. Tỷ lệ này còn cao hơn ở một số nước đông dân có thu nhập thấp như Bangladesh 60%, Ấn Độ 46% và Indonesia 62%. Cuối những năm 80 của thế kỉ XX, 1,37 tỷ người trên thế giới có thể được coi là đang chịu cảnh nghèo đói, năm 2000 con số này là 1,1 tỷ và năm 2007 vẫn còn trên 1 tỷ người nghèo.

Tình trạng sức khỏe kém, nạn suy dinh dưỡng, bệnh tật, và giáo dục chậm phát triển cũng là những yếu tố phản ánh mức sống thấp. Tuổi thọ trung bình ở 42 nước kém phát triển nhất là 48 tuổi và ở các nước khác trong thế giới thứ ba là 63 tuổi và ở các nước công nghiệp phát triển là 75 tuổi. Tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong trong 1.000 trẻ là 96 ở nước kém phát triển nhất, 64 ở các nước đang phát triển và 8 ở các nước phát triển. Y tế là một dịch vụ xã hội cực kỳ khan hiếm ở những khu vực thuộc thế giới đang phát triển. Trung bình ở các nước kém phát triển nhất chỉ có 94 bác sĩ/100.000 dân, nhưng ở các nước phát triển là 161 bác sĩ/100.000 dân. Hầu hết các cơ sở y tế lại tập trung ở khu vực thành thị.

Tỷ lệ người biết chữ thấp, tỷ lệ bỏ học giữa chừng cao, học trình hoặc các phương tiện giáo dục không đầy đủ và thường là không phù hợp. Trong số 31 nước kém phát triển nhất thì tỷ lệ người biết chữ chỉ chiếm có 34% dân số. Tỷ lệ này ở các nước khác là 64% và đối với các nước phát triển là 99%.

(2) *Năng suất thấp*: năng suất lao động ở các nước đang phát triển là rất thấp so với các nước phát triển. Năng suất lao động thấp có thể được giải thích bằng tình trạng không có

hoặc thiếu trầm trọng các đầu vào bổ sung như vốn vật chất hoặc đội ngũ quản lý có kinh nghiệm. Ngoài ra tình trạng sức khỏe cũng ảnh hưởng tới năng suất. Ở các nước kém phát triển cũng có thể tạo ra các cơ hội kinh tế để tự cải thiện mình. Tuy vậy, nếu không có những thay đổi về thể chế và cơ cấu thì cũng không thể thành công được.

Như vậy có thể kết luận rằng, mức sống thấp và năng suất thấp đang tự làm trầm trọng thêm những vấn đề kinh tế và xã hội ở các nước thuộc thế giới thứ ba và do vậy, đó là biểu hiện chủ yếu của tình trạng kém phát triển của họ.

(3) *Tốc độ tăng dân số cao và gánh nặng người ăn theo:* Trong tổng số dân thế giới vào khoảng 6 tỷ người thì vào đầu những năm 2000, hơn 5/6 số dân là sống ở các nước đang phát triển và gần 1/6 ở các nước phát triển. Tỷ lệ sinh đẻ và tử vong rất khác biệt nhau. Tỷ lệ sinh đẻ ở các nước chậm phát triển thường ở mức rất cao cùng với nó là chế độ chăm sóc y tế và thu nhập thấp nên tỷ lệ tử vong cũng cao hơn. Hiện nay, tốc độ tăng dân số trung bình ở các nước đang phát triển vào khoảng 2,1% và ở các nước phát triển là 0,7% . Số trẻ em dưới 15 tuổi chiếm gần một nửa dân số trong khi tỷ phần này ở các nước phát triển chỉ bằng ¼ số dân. Do vậy, lực lượng lao động ở hầu hết các nước đang phát triển phải hỗ trợ cho trẻ em theo tỷ lệ gần như gấp đôi so với các nước giàu có. Do đó ta có thể kết luận rằng, các nước thuộc thế giới thứ ba không chỉ có đặc điểm là tốc độ tăng dân số cao hơn mà họ còn phải chịu gánh nặng người ăn theo lớn hơn so với các nước giàu có.

(4) *Mức thất nghiệp và bán thất nghiệp cao:* một trong những biểu hiện chủ yếu của mức sống thấp ở các nước đang phát triển là việc sử dụng chưa hết hoặc chưa có hiệu quả nguồn nhân lực so với các nước phát triển. Việc sử dụng chưa hết nguồn nhân lực được biểu hiện dưới hai hình thức thất

ng nghiệp và bán thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp hiện tại là 10-15% lực lượng lao động thành thị, số bán thất nghiệp thì nhiều hơn, trên 30% toàn bộ lực lượng lao động nông thôn cũng như thành thị ở các nước thuộc thế giới thứ ba chưa được sử dụng hết khả năng.

(5) *Phụ thuộc đáng kể vào sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu hàng sơ chế*: phần lớn dân số các nước đang phát triển đều sống và làm việc tại các vùng nông thôn. Và phần đông lực lượng lao động nằm trong nông nghiệp, xét về tỷ lệ lao động tham gia sản xuất nông nghiệp thì các khu vực kém phát triển là 62% so với 7% ở các nước phát triển. Hơn nữa, nông nghiệp chiếm khoảng 20% tổng sản phẩm quốc dân của các nước thuộc thế giới thứ ba. Trong khi tỷ lệ này chỉ là 3% ở các nước phát triển. Tuy nhiên, nền nông nghiệp của các nước thuộc thế giới thứ ba là nền nông nghiệp phi thương mại, nhỏ, manh mún và lạc hậu.

Hầu hết các nền kinh tế thuộc các nước chậm phát triển đều được xác định theo hướng sản xuất các sản phẩm thuộc nhóm sơ chế, cho nên các mặt hàng khác thuộc nhóm sơ chế này là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu.

Như vậy, phụ thuộc đáng kể vào sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu hàng sơ chế cũng là đặc điểm chung của các nước đang phát triển.

(6) *Ngoài ra, các nước đang phát triển còn có một điểm chung về sự thống trị, sự phụ thuộc và tính dễ bị tổn thương*. Đối với nhiều nước chậm phát triển, một nguyên nhân quan trọng dẫn tới sự tồn tại dai dẳng của tình trạng mức sống thấp, thất nghiệp tăng và sự bất bình đẳng về thu nhập ngày càng tăng, chính là sự phân chia không bình đẳng quyền lực kinh tế và chính trị giữa các nước giàu và nước nghèo. Những sự không bình đẳng này được biểu hiện

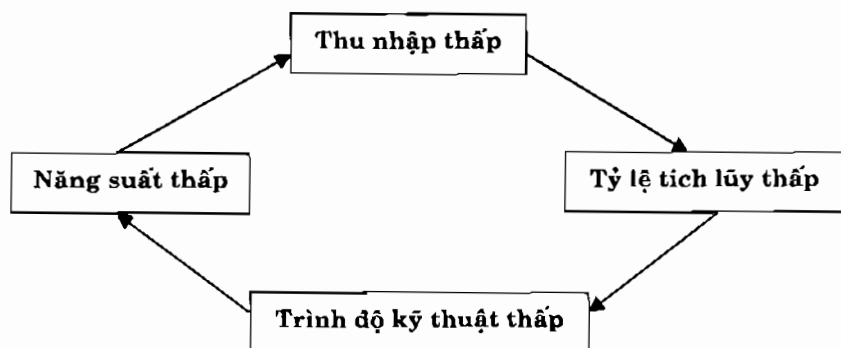
không chỉ bằng quyền thống trị của các nước giàu trong việc kiểm soát mô hình thương mại, mà còn bằng khả năng của họ trong việc quyết định những điều kiện mà theo đó công nghệ viện trợ nước ngoài và vốn đầu tư được chuyển giao cho các nước phát triển.

Những tiêu chuẩn kinh tế, xã hội của các nước giàu tác động tới mức lương, lối sống thượng lưu và những thái độ nói chung đối với việc tích lũy của cải cá nhân ở những nước đang phát triển.

Những nước kém phát triển thường là những nước có nền kinh tế phụ thuộc, có những lực lượng ngoài tầm kiểm soát của họ có thể có những ảnh hưởng mang tính quyết định và thống trị đối với toàn bộ nền kinh tế - xã hội của nước này.

2.3. Sự cần thiết lựa chọn con đường phát triển

Những đặc trưng cơ bản của các nước đang phát triển chính là những trở ngại đối với sự phát triển, chúng có liên quan chặt chẽ với nhau, tạo ra vòng luẩn quẩn của sự nghèo khổ (xem Sơ đồ 1), làm cho khoảng cách giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển ngày càng gia tăng.



Sơ đồ 1. Vòng luẩn quẩn của sự nghèo khổ

Đứng trước tình hình đó đòi hỏi các nước đang phát triển phải có biện pháp để phá vỡ vòng luẩn quẩn. Trong khi tìm kiếm con đường phát triển đã dẫn đến những xu hướng khác nhau. Có những nước vẫn tiếp tục rơi vào tình trạng trì trệ, xã hội rối ren, như một số nước châu Phi cận Sahara, hay một số nước Nam Á. Có những nước đã đạt tốc độ tăng trưởng khá, đưa đất nước ra khỏi vòng luẩn quẩn, nhưng rồi lại rơi vào những cuộc khủng hoảng với những vòng luẩn quẩn mới như Philipin. Tuy vậy, có những nước và vùng lãnh thổ đã tạo được tốc độ phát triển nhanh, rút ngắn khoảng cách thậm chí đuổi kịp các nước phát triển, đó là các nước và vùng lãnh thổ NICs châu Á như: Hồng Kông, Đài Loan, Singapore và Hàn Quốc. Gần đây các nước Thái Lan, Malaysia và Trung Quốc cũng đã chứng minh sự đúng đắn trong việc lựa chọn đường lối phát triển.

Ở Việt Nam, trong quá trình tìm kiếm con đường phát triển, Chính phủ đã tiến hành chương trình cải cách toàn diện hệ thống kinh tế vào đầu năm 1989. Trước đó, trong suốt thập niên 80 của thế kỉ XX Chính phủ đã tiến hành thử nghiệm các biện pháp cải cách khác nhau, nhưng năm 1989 là mốc lịch sử quan trọng. Trong năm này, Chính phủ đã đưa ra những biện pháp cải cách giá cả toàn diện, chống lại siêu lạm phát (đã đạt tới mức 308%). Biện pháp cải cách giá cả nhằm đối phó với áp lực lạm phát đã hỗ trợ cho những thay đổi trong cơ chế quản lý. Thành công bước đầu của những biện pháp cải cách trong năm 1989 đã gây được ấn tượng mạnh mẽ, đặc biệt trong lĩnh vực chống lạm phát, tỷ lệ lạm phát đã giảm xuống còn 35% vào năm 1989. Ngoài ra, cũng trong năm 1989 Việt Nam đã đạt được những thành tựu

khắc hết sức đáng chú ý, đó là thực hiện tự do hoá thương mại và phá giá đồng tiền đã đem lại kết quả là kim ngạch xuất khẩu tăng gấp đôi. Tiếp đó kế hoạch 5 năm (1991-1995) đã đạt được mức tăng trưởng đáng kể, trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 8,2%.

Tuy vậy, đổi mới và phát triển đi lên là quá trình hết sức khó khăn. Trong quá trình đổi mới, nền kinh tế Việt Nam cũng bộc lộ những mặt yếu kém, thêm vào đó là những thách thức lớn đang đặt ra. Đặc biệt cuộc khủng hoảng tài chính khu vực từ giữa năm 1997 đã tác động mạnh đến kinh tế Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm từ 9,35% (năm 1996) xuống 8,2% (năm 1997), 5,8% (năm 1998) và 4,8% (năm 1999). Vào năm 2000, nền kinh tế Việt Nam bắt đầu hồi phục với tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6,8% và đến năm 2003 là 7,24%. Năm 2007, Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) mang lại những cơ hội phát triển cho đất nước nhưng cũng gặp không ít thách thức. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 cũng tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế Việt Nam. Với Việt Nam, một nước đi theo con đường kinh tế thị trường chưa lâu, cuộc khủng hoảng này có thể làm xói mòn niềm tin vào thị trường, nhất là khi vai trò của Nhà nước đã được nhấn mạnh trở lại ngay cả ở Mỹ và các nền kinh tế phát triển khác. Tuy nhiên, sẽ là sai lầm lớn nếu Việt Nam không tiếp tục hoặc chệch hướng khỏi con đường cải cách đang đi. Việt Nam nên coi cuộc khủng hoảng này là một cơ hội tái cơ cấu lại nền kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình, cần lựa chọn cho mình một chiến lược phát triển khôn ngoan và bền vững.

Chiến lược này cần tiếp tục phát triển các mối quan hệ kinh tế đa phương và song phương, đồng thời đẩy mạnh đầu

tư vào các nguồn lực trong nước như kết cấu hạ tầng, nguồn vốn con người, vốn xã hội. Vai trò của Nhà nước sẽ phải đẩy mạnh ở hai mặt: chủ động hơn trong các hoạt động phối hợp quốc tế và nâng cao năng lực quản lý và giám sát hệ thống tài chính ngân hàng. Các nỗ lực xoá đói giảm nghèo của Việt Nam cần được tiếp tục đẩy mạnh, song song với việc gia tăng các khoản trợ cấp và bảo hiểm xã hội. Điều này có thể sẽ làm tăng kích cỡ và vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế. Tuy nhiên các nhà hoạch định chính sách Việt Nam nên tuân thủ theo nguyên tắc của John Maynard Keynes đã đưa ra gần 80 năm trước đây: Nhà nước chỉ nên làm những gì thị trường không làm được chứ đừng thay thế những gì thị trường có thể đảm đương được.

Chương I

TỔNG QUAN VỀ SỰ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Bản chất của tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội

Tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội là mục tiêu hàng đầu của tất cả các nước trên thế giới, là thước đo chủ yếu về sự tiến bộ trong mỗi giai đoạn của các quốc gia. Điều này càng có ý nghĩa quan trọng đối với các nước đang phát triển trong quá trình theo đuổi mục tiêu tiến kịp và hội nhập với các nước phát triển.

1.1. Khái niệm về tăng trưởng, phát triển kinh tế và phát triển bền vững

a) Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm). Sự gia tăng đó được thể hiện cả ở quy mô và tốc độ. Quy mô tăng trưởng phản ánh sự gia tăng nhiều hay ít, còn tốc độ tăng trưởng được sử dụng với ý nghĩa so sánh tương đối và phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm giữa các thời kỳ. Thu nhập của nền kinh tế có thể biểu hiện dưới dạng vật chất hoặc giá trị. Thu nhập bằng giá trị phản ánh qua các chỉ tiêu GDP, GNI và được tính cho toàn thể nền kinh tế hoặc tính bình quân trên đầu người.

Như vậy, bản chất của tăng trưởng là phản ánh sự thay đổi về lượng của nền kinh tế. Ngày nay, yêu cầu tăng trưởng kinh tế được gắn liền với tính bền vững hay việc bảo đảm chất lượng tăng trưởng ngày càng cao. Theo đó, điều được nhấn mạnh nhiều hơn là sự gia tăng liên tục, có hiệu quả của chỉ tiêu quy mô và tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu

người. Quan trọng hơn, quá trình ấy phải được tạo nên bởi nhân tố đóng vai trò quyết định là khoa học, công nghệ và vốn nhân lực trong điều kiện một cơ cấu kinh tế hợp lý.

b) Phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế là quá trình thay đổi theo hướng tiến bộ về mọi mặt của nền kinh tế, bao gồm sự thay đổi cả về lượng và chất, là quá trình hoàn thiện cả về kinh tế và xã hội của mỗi quốc gia.

Như vậy, phát triển phải là một quá trình lâu dài và do các tác nhân nội tại của nền kinh tế quyết định. Nội dung của phát triển kinh tế được khái quát theo ba tiêu thức: *một là*, sự gia tăng tổng mức thu nhập của nền kinh tế và mức gia tăng thu nhập bình quân trên một đầu người. Đây là tiêu thức thể hiện quá trình biến đổi về lượng của nền kinh tế (tăng trưởng kinh tế), là điều kiện cần để nâng cao mức sống vật chất của một quốc gia và thực hiện các mục tiêu khác của sự phát triển; *hai là*, cơ cấu kinh tế - xã hội chuyển dịch theo hướng tiến bộ. Đây là tiêu thức phản ánh sự biến đổi về chất của nền kinh tế một quốc gia. Đối với các nước đang phát triển, đó là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, đô thị hoá. Đó không chỉ là quá trình thay đổi trong cơ cấu kinh tế ngành theo hướng tiến bộ, mà còn bao hàm việc mở rộng chủng loại và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, gia tăng hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tạo cơ sở cho việc đạt được tiến bộ xã hội một cách sâu rộng. Đó cũng là quá trình gia tăng năng lực nội sinh của nền kinh tế, đặc biệt là năng lực khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực của đất nước; *ba là*, nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi người dân từ kết quả tăng trưởng. Mục tiêu cuối cùng của sự phát triển kinh tế trong các quốc gia không phải là tăng trưởng hay chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mà là việc xoá bỏ nghèo đói, suy dinh dưỡng, tuổi thọ bình quân tăng lên, khả năng tiếp cận đến

các dịch vụ y tế, giáo dục, nước sạch... Hoàn thiện các tiêu chí đó là sự thay đổi về chất của quá trình phát triển.

c) Phát triển bền vững

Thuật ngữ “phát triển bền vững” xuất hiện khi tăng trưởng kinh tế của nhiều nước trên thế giới đã đạt được một tốc độ khá cao, khi đó người ta bắt đầu lo nghĩ đến ảnh hưởng tiêu cực của sự tăng trưởng nhanh đó đến tương lai. Quan niệm về phát triển bền vững ngày càng hoàn thiện theo thời gian. Năm 1987, vấn đề về phát triển bền vững được Ngân hàng Thế giới (WB) đề cập lần đầu tiên, theo đó phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm nguy hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Quan niệm này chủ yếu nhấn mạnh khía cạnh sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo đảm môi trường sống cho con người trong quá trình phát triển.

Ngoài ra còn một số quan điểm khác:

Theo tác giả A.Sen: "Tôi quan niệm phát triển như một tiến trình gia tăng các tự do đích thực mà con người có thể được hưởng. Qua tự do đích thực, tôi muốn nói tất cả những khả năng tối thiểu, như khả năng tránh đói khát, tránh thiếu dinh dưỡng, tránh chết yểu, tránh những bệnh nan y, cũng như tất cả những tự do mà giáo dục, sự tham gia vào đời sống chính trị, tự do ngôn luận đem tới...".

Theo tác giả Solow: "Nhiệm vụ mà tính bền vững đặt ra là phải để lại cho thế hệ mai sau không chỉ là một vật cụ thể nào đó mà cung cấp cho họ tất cả những gì cần thiết để đạt được một mức sống ít nhất là tốt đẹp như chúng ta và tương tự để chăm sóc cho thế hệ tiếp theo. Chúng ta không ăn vào vốn liếng của loài người, theo nghĩa rộng nhất".

Ngày nay, quan điểm về phát triển bền vững được đề cập đầy đủ hơn, bên cạnh yếu tố môi trường tài nguyên thiên

nhiên, yếu tố môi trường xã hội được đặt ra với ý nghĩa quan trọng. Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002 đã xác định: Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà giữa ba mặt của sự phát triển, gồm: tăng trưởng kinh tế, cải thiện các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường. Tiêu chí để đánh giá sự phát triển bền vững là sự tăng trưởng kinh tế ổn định, thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường sống.

Ở Việt Nam, quan điểm phát triển bền vững càng ngày càng được Đảng và Nhà nước coi trọng. Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam) đã khẳng định: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”; “phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường tự nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học” (Trích chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam). Định hướng chiến lược đã nhấn mạnh những lĩnh vực sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm môi trường cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững.

1.2. Đánh giá sự phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế được đánh giá theo ba tiêu thức cơ bản: tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và sự thay đổi trong các chỉ tiêu xã hội.

a) Đánh giá tăng trưởng kinh tế

Theo mô hình kinh tế thị trường, thước đo tăng trưởng kinh tế được xác định theo các chỉ tiêu của Hệ thống Tài sản Quốc gia (SNA). Các chỉ tiêu chủ yếu gồm có:

- Tổng giá trị sản xuất (GO - Gross Output): là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo nên trên phạm vi

lãnh thổ của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm). Chỉ tiêu tổng giá trị sản xuất có thể được tính theo hai cách: *thứ nhất*, đó là tổng doanh thu bán hàng thu được từ các đơn vị, các ngành trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân; *thứ hai*, tính trực tiếp từ sản xuất và dịch vụ gồm chi phí trung gian (IC) và giá trị gia tăng của sản phẩm vật chất và dịch vụ (VA).

Như vậy:

$$VA = VA_1 + VA_2 + \dots + VA_i$$

Trong đó:

VA là giá trị gia tăng của toàn nền kinh tế.

VA_1, VA_2, \dots, VA_i là giá trị gia tăng các ngành.

$$VA_i = GO_i - IC_i$$

Trong đó:

GO_i là tổng giá trị sản xuất

IC_i là chi phí trung gian của ngành i

- Tổng sản phẩm quốc nội (GDP - Gross Domestic Product): là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do kết quả hoạt động kinh tế trên phạm vi lãnh thổ của một quốc gia tạo nên trong một thời kỳ nhất định.

Để tính GDP, có 3 cách tiếp cận cơ bản là từ sản xuất, tiêu dùng và phân phối:

Theo cách tiếp cận từ sản xuất, GDP là giá trị gia tăng tính cho toàn bộ nền kinh tế. Nó được đo bằng tổng giá trị gia tăng của tất cả các đơn vị sản xuất thường trú trong nền kinh tế.

Tiếp cận từ chi tiêu, GDP là tổng chi cho tiêu dùng cuối cùng của các hộ gia đình (C), chi tiêu của Chính phủ (G), đầu tư tích lũy tài sản (I) và chi tiêu qua thương mại quốc tế tức là giá trị kim ngạch xuất khẩu trừ kim ngạch nhập khẩu (X-M).

$$GDP = C + G + I + (X - M)$$

Tiếp cận từ thu nhập, GDP được xác định trên cơ sở các khoản hình thành thu nhập và phân phối thu nhập lần đầu, bao gồm: thu nhập của người có sức lao động dưới hình thức tiền công và tiền lương (W); thu nhập của người có đất cho thuê (R); thu nhập của người có tiền cho vay (In); thu nhập của người có vốn (Pr); khấu hao vốn cố định (Dp) và cuối cùng là thuế kinh doanh (Ti).

$$GDP = W + R + In + Pr + Dp + Ti$$

- Tổng thu nhập quốc dân (GNI - Gross National Income).

Đây là chỉ tiêu xuất hiện trong bảng SNA năm 1993 thay cho chỉ tiêu GNP sử dụng trong bảng SNA năm 1968. Về nội dung thì GNI và GNP là như nhau, tuy vậy khi sử dụng GNI là muốn nói theo cách tiếp cận từ thu nhập chứ không phải nói theo góc độ sản phẩm sản xuất như GNP.

GNI là tổng thu nhập từ sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do công dân của một nước tạo nên trong một khoảng thời gian nhất định. Chỉ tiêu này bao gồm các khoản hình thành thu nhập và phân phối lại thu nhập lần đầu có tính đến cả các khoản nhận từ nước ngoài về và chuyển ra nước ngoài.

$GNI = GDP + \text{chênh lệch thu nhập nhân tố với nước ngoài}$

$$\begin{array}{l} \text{Chênh lệch thu} \\ \text{nhập nhân tố} \\ \text{với nước ngoài} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập lợi tức nhân} \\ \text{tố từ nước ngoài} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi trả lợi tức nhân} \\ \text{tố ra nước ngoài} \end{array}$$

Sự khác nhau về lượng giữa GDP và GNI là ở phần chênh lệch thu nhập nhân tố với nước ngoài. Ở các nước đang phát triển thì GNI thường nhỏ hơn GDP vì thông thường phần chênh lệch này nhận giá trị âm.

- Thu nhập quốc dân (NI - National Income): là phần giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ mới sáng tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định. NI chính là tổng thu nhập quốc

dân (GNI) sau khi đã loại trừ đi khấu hao vốn cố định của nền kinh tế (Dp).

$$NI = GNI - Dp$$

- Thu nhập quốc dân sử dụng (NDI - National Disposable Income): là phần thu nhập của quốc gia dành cho tiêu dùng cuối cùng và tích lũy thuần trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này được hình thành sau khi thực hiện phân phối thu nhập lần thứ hai, thực chất nó là thu nhập quốc dân sau khi đã điều chỉnh các khoản thu, chi về chuyển nhượng hiện hành giữa các đơn vị thường trú và không thường trú. Tuy vậy, xét trên toàn bộ nền kinh tế các chuyển nhượng hiện hành giữa các đơn vị thường trú sẽ triệt tiêu nhau, vì nếu có một đơn vị chi thì sẽ có một đơn vị khác thu chuyển nhượng. Vì vậy $NDI = NI + \text{Chênh lệch về chuyển nhượng hiện hành với nước ngoài}$

Chênh lệch về chuyển nhượng hiện hành với nước ngoài	=	Thu chuyển nhượng hiện hành từ nước ngoài	-	Chi chuyển nhượng hiện hành ra nước ngoài
--	---	---	---	---

- Thu nhập bình quân đầu người.

Với ý nghĩa phản ánh thu nhập, chỉ tiêu GDP và GNI còn sử dụng để đánh giá mức thu nhập bình quân trên đầu người của mỗi quốc gia (GDP/người, GNI/người). Chỉ tiêu này phản ánh tăng trưởng kinh tế có tính đến sự thay đổi của dân số. Quy mô và tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người là những chỉ báo quan trọng phản ánh và là tiền đề để nâng cao mức sống dân cư nói chung. Sự gia tăng liên tục với tốc độ ngày càng cao của chỉ tiêu này là dấu hiệu thể hiện sự tăng trưởng bền vững và nó còn được sử dụng trong việc so sánh mức sống dân cư giữa các quốc gia với nhau.

b) Đánh giá cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế là tập hợp các bộ phận hợp thành tổng thể nền kinh tế và mối tương quan tỷ lệ giữa các bộ phận hợp thành so với tổng thể.

Nền kinh tế quốc dân là một hệ thống phức tạp được cấu thành từ nhiều bộ phận. Do đó, có nhiều cách khác nhau trong việc xem xét cơ cấu kinh tế. Có thể xem xét cơ cấu của nền kinh tế trên các phương diện như: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu kinh tế vùng, cơ cấu thành phần kinh tế.

- *Cơ cấu ngành kinh tế*: là cơ cấu kinh tế trong đó mỗi bộ phận hợp thành là một ngành hay một nhóm ngành kinh tế.

Nội dung của cơ cấu ngành kinh tế được thể hiện là:

+ Đó là số lượng các ngành được hình thành. Số lượng này luôn luôn phát triển theo sự phân công lao động xã hội.

+ Mỗi quan hệ về số lượng thể hiện ở tỷ trọng của mỗi ngành trong tổng thể.

+ Mỗi quan hệ về chất lượng phản ánh vị trí, tầm quan trọng từng ngành, các mối liên kết kinh tế - kỹ thuật, kinh tế - xã hội và tính chất tác động qua lại lẫn nhau giữa chúng.

Nói chung, mối quan hệ của các ngành về số lượng và chất lượng đều thường xuyên biến đổi và ngày càng trở nên phức tạp hơn theo sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội trong nước và quốc tế.

Cơ cấu kinh tế ngành ở Việt Nam thường được xem xét theo 3 nhóm ngành chính: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

- *Cơ cấu kinh tế vùng*.

Cơ cấu kinh tế vùng là cơ cấu kinh tế mà mỗi bộ phận hợp thành là một vùng kinh tế lãnh thổ. Việc phân chia các vùng kinh tế của một quốc gia thường căn cứ vào vị trí địa lý, các điều kiện tự nhiên, những lợi thế và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Trong phạm vi một nước, mỗi vùng có vị trí địa lý khác nhau, có những tiềm năng, lợi thế khác nhau, có trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau,... Do đó. Có những thuận lợi cũng như khó khăn khác nhau trong phát triển kinh tế, đồng thời giữa các vùng lãnh thổ lại có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau và có sự liên kết với nhau trong quá trình phát triển.

Nghiên cứu cơ cấu kinh tế vùng có ý nghĩa quan trọng trong việc khai thác các tiềm năng lợi thế phát triển kinh tế của vùng lãnh thổ, trong việc định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng cũng như xác định vai trò của từng vùng trong phát triển kinh tế đất nước.

- Cơ cấu thành phần kinh tế.

Cơ cấu thành phần kinh tế là cơ cấu kinh tế mà mỗi bộ phận hợp thành là một thành phần kinh tế. Cơ cấu thành phần kinh tế có thể được xem xét trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế, hay theo từng ngành kinh tế, từng vùng lãnh thổ. Nghiên cứu cơ cấu thành phần kinh tế là để đánh giá vị trí, vai trò của từng thành phần kinh tế trong quá trình phát triển đất nước cũng như từng ngành kinh tế, từng vùng lãnh thổ.

Ba loại hình cơ cấu kinh tế trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình phát triển kinh tế, trong đó cơ cấu ngành kinh tế là tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá trình độ phát triển kinh tế của một quốc gia. Quá trình phát triển kinh tế luôn gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ. Tính chất bền vững của quá trình tăng trưởng kinh tế lại phụ thuộc vào khả năng chuyển dịch cơ cấu ngành linh hoạt, phù hợp với việc khai thác được các tiềm năng và lợi thế tương đối cũng như các điều kiện bên trong và bên ngoài của nền kinh tế.

1.3. Đánh giá sự phát triển xã hội

a) Một số chỉ tiêu phản ánh nhu cầu cơ bản của con người

Việc đáp ứng nhu cầu về phát triển con người là mục tiêu cơ bản nhất của quá trình phát triển. Nó bao gồm các nhu cầu xã hội cơ bản và những nhu cầu xã hội chất lượng cao trên các lĩnh vực chủ yếu như: nhu cầu mức sống vật chất, nhu cầu giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe, nhu cầu việc làm. Các chỉ tiêu của từng lĩnh vực cụ thể bao gồm:

Thứ nhất, các chỉ tiêu phản ánh mức sống: nhu cầu mức sống vật chất thể hiện ở nhu cầu hấp thụ calori tối thiểu bình quân trên một ngày đêm của con người đảm bảo khả năng sống và làm việc bình thường, có xét tới cơ cấu nam, nữ, trọng lượng cơ thể cũng như điều kiện khí hậu, môi trường. Để bảo đảm nhu cầu hấp thụ calori ở mức tối thiểu đòi hỏi con người cần một khoản thu nhập nhất định để chi tiêu cho lương thực, thực phẩm. Như vậy, chỉ tiêu mức GNI/người là thước đo chính thể hiện việc bảo đảm nhu cầu hao phí vật chất cho dân cư mỗi quốc gia. Chỉ tiêu GNI/người càng cao chứng tỏ khả năng lớn để nâng cao mức sống vật chất cho con người. Ngoài ra, một số chỉ tiêu khác cũng phản ánh mức sống vật chất như mức lương thực bình quân đầu người, tỷ lệ phụ thuộc lương thực nhập khẩu, tỷ lệ cung cấp calori bình quân đầu người một ngày đêm so với nhu cầu tối thiểu.

Thứ hai, nhóm chỉ tiêu phản ánh giáo dục và trình độ dân trí: Liên hợp quốc đã đưa ra những chỉ tiêu đánh giá về trình độ dân trí và giáo dục như: tỷ lệ người lớn biết chữ (tính cho những người từ 15 tuổi trở lên) có phân theo giới tính, khu vực; tỷ lệ nhập học các cấp tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học; số năm đi học trung bình (tính cho những người từ 7 tuổi trở lên); tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục so với tổng chi ngân sách hoặc so với mức GDP. Kinh tế càng phát triển thì các chỉ tiêu trên ngày càng tăng lên.

Thứ ba, nhóm chỉ tiêu về tuổi thọ bình quân và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: tuổi thọ bình quân tính từ thời điểm mới sinh; tỷ lệ trẻ em chết yếu có thể tính cho những trẻ em chết trong vòng 1 năm hoặc trong thời gian 5 năm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng theo các tiêu chuẩn chiều cao, cân nặng; tỷ lệ các bà mẹ tử vong vì lý do sinh sản (được tính bằng số bà mẹ chết trong thời gian mang thai hoặc sau khi sinh so với 1.000 trẻ em sinh ra còn sống); tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng dịch; tỷ lệ chi ngân sách cho y tế.

Thứ tư, nhóm chỉ tiêu về dân số và việc làm bao gồm: tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên, tỷ lệ thất nghiệp thành thị, tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn.

b) Các chỉ tiêu xã hội

- Chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI).

Chỉ số phát triển con người được Cơ quan Phát triển con người của Liên hợp quốc đưa ra để kiểm soát, đánh giá sự tiến bộ trong phát triển con người.

HDI được tính theo công thức chung sau:

$$HDI = \frac{I_A + I_E + I_W}{3}$$

Trong đó: I_A : Chỉ số đánh giá tuổi thọ (Age)

I_E : Chỉ số đánh giá giáo dục (Education)

I_W : Chỉ số đánh giá mức thu nhập bình quân (Wage) theo phương pháp PPP

$$I = \frac{\text{Giá trị thực tế} - \text{Giá trị nhỏ nhất (Min)}}{\text{Giá trị lớn nhất (Max)} - \text{Giá trị nhỏ nhất (Min)}}$$

$$I_A = \frac{A_i - A_{\min}}{A_{\max} - A_{\min}}$$

$$I_E = \frac{E_i - E_{\min}}{E_{\max} - E_{\min}}$$

$$I_W = 2/3 a_1 + 1/3 a_2$$

Trong đó: a_1 : Tỷ lệ biết chữ

a_2 : Số năm đi học trung bình

$$I_W = \frac{LgW_i - LgW_{\min}}{LgW_{\max} - LgW_{\min}}$$

Ý nghĩa của chỉ số HDI

+ Chỉ số HDI biến động từ 0-1, nước nào có giá trị HDI lớn hơn, có nghĩa là sự phát triển con người cao hơn.

+ Chỉ số HDI cao: 0,8-1; trung bình 0,5-0,8; thấp: <0,5

+ Với chỉ số HDI đã làm đảo lộn nhiều vị trí của các nước xếp hạng so với các xếp hạng theo thu nhập bình quân đầu người.

+ Chỉ số HDI tính bình quân chung cho một quốc gia chỉ có giá trị so sánh quốc tế và rất chung chung, nó có thể che lấp việc các nhóm xã hội khác nhau trong cùng một quốc gia có mức độ phát triển con người khác nhau

HDI chi tiết:

+ HDI có thể được tính toán cho các nhóm quan trọng, coi các nhóm này như là các quốc gia riêng biệt: theo giới tính, theo thu nhập, theo vùng địa lý, thành thị, nông thôn, chủng tộc, hay tôn giáo. Các HDI chi tiết sẽ phản ánh cụ thể hơn thực tế tại một quốc gia.

+ Việc sử dụng HDI chi tiết ở phạm vi quốc gia và dưới cấp quốc gia nhằm chỉ ra các bất bình đẳng và chênh lệch giữa các vùng, giới tính, giữa khu vực nông thôn thành thị...

+ Việc phân tích có sử dụng HDI chi tiết có thể giúp xác định chính sách và hành động nhằm khắc phục các bất bình đẳng và chênh lệch, giúp cho việc cơ cấu lại chỉ tiêu công cộng, phân bổ viện trợ...

HDI mang tính đặc thù quốc gia:

Bên cạnh chỉ tiêu HDI mang tính toàn cầu, còn tùy thuộc vào đặc thù của từng quốc gia mà kết hợp với các chỉ tiêu khác nữa nhằm phản ánh các ưu tiên của quốc gia lại vừa sát thực với các thay đổi chính sách.

+ HDI và tình trạng thất nghiệp đối với các nước mà vấn đề thất nghiệp là một vấn đề cần ưu tiên.

+ Các nước có trình độ phát triển con người ở mức trung bình có thể đưa thêm một số chỉ tiêu bổ sung cho một trong ba yếu tố cơ bản như tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và trẻ dưới 5 tuổi, tỷ lệ nhập học vào các trường phổ thông trung học, ảnh hưởng của thu nhập đối với nghèo khổ.

- Chỉ số nghèo khổ (Human Poverty Index - HPI).

Phát triển con người là nhằm mở rộng khả năng lựa chọn của con người thì sự nghèo khổ có nghĩa là loại bỏ các cơ hội và sự chọn lựa cơ bản nhất cho phát triển con người.

Sự nghèo khổ có nghĩa rộng hơn sự thiếu thốn các điều kiện thiết yếu của cuộc sống vật chất.

Lần đầu tiên Chỉ số nghèo khổ được đề cập đến trong Báo cáo Phát triển con người 1997.

Ba cấu phần của chỉ số nghèo khổ: HPI sử dụng các chỉ số phản ánh các khía cạnh cơ bản nhất của sự bất công đó là tuổi thọ thấp, thiếu giáo dục cơ sở, khả năng tiếp cận các nguồn lực tư nhân và công cộng.

+ Khía cạnh 1: liên quan đến khả năng sống: khả năng bị tử vong ở độ tuổi tương đối trẻ và được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm số người bị chết trước 40 tuổi đối với các nước đang phát triển và dưới 60 tuổi đối với các nước đã phát triển.

+ Khía cạnh 2: liên quan đến trình độ: bị tách khỏi thế giới giao tiếp, đọc viết và được đo bằng tỷ lệ phần trăm số người trưởng thành mù chữ (các nước đang phát triển) hoặc tỷ lệ phần trăm số người trưởng thành thiếu kỹ năng lao động (các nước phát triển).

+ Khía cạnh 3: liên quan đến mức sống, đặc biệt sự phân chia kinh tế nói chung bằng tổng hợp 3 yếu tố: tỷ lệ phần trăm số người không có khả năng tiếp cận dịch vụ sức khỏe; tỷ lệ phần trăm số người không có khả năng tiếp cận nước sạch; tỷ lệ phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng.

- Chỉ số phát triển theo giới (Gender Development Index- GDI).

Về phương pháp tính toán tương tự như chỉ số phát triển con người HDI, nhưng nó có tính đến sự bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới. Nếu sự phân biệt về giới càng lớn thì chỉ số GDI càng thấp so với HDI của nó.

- Chỉ số quyền lực theo giới (Gender Empowerment Measure - GEM).

Đánh giá các tiến bộ trong việc nâng cao vị thế của người phụ nữ về kinh tế và chính trị. Phương pháp này xem xét liệu phụ nữ có khả năng tham gia một cách tích cực vào đời sống kinh tế, chính trị cũng như tham dự vào việc ra quyết định hay không.

Có thể tính toán GDI và GEM chi tiết theo vùng, dân tộc, chủng tộc, tôn giáo, giàu nghèo, già trẻ...

2. Nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế

2.1. Các nhân tố kinh tế

a) Các nhân tố tác động trực tiếp đến tổng cung

Thông thường khi nói đến các yếu tố tác động đến tổng cung là nói đến 4 yếu tố nguồn lực chủ yếu: vốn (K), lao động (L), tài nguyên đất đai (R) và công nghệ kỹ thuật (T).

$$Y = F(K, L, R, T)$$

Vốn (K): là yếu tố vật chất đầu vào quan trọng có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế. Vốn sản xuất đứng trên góc độ vĩ mô liên quan trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế được đặt ra ở khía cạnh vốn vật chất chứ không phải dưới dạng tiền (giá trị), nó là toàn bộ tư liệu vật chất được tích lũy lại của nền kinh tế bao gồm: nhà máy, thiết bị, máy móc, nhà xưởng và các trang bị được sử dụng như những yếu tố đầu vào trong sản xuất. Ở các nước đang phát triển sự đóng góp của vốn sản xuất vào tăng trưởng kinh tế thường chiếm tỷ

trọng cao nhất. Đó là sự thể hiện của tính chất tăng trưởng theo chiều rộng. Tuy vậy, tác động của yếu tố này đang có xu hướng giảm dần và được thay thế bằng các yếu tố khác.

Lao động (L): là yếu tố đầu vào của sản xuất. Hiện nay, tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển được đóng góp nhiều bởi quy mô, số lượng lao động, yếu tố vốn nhân lực còn có vị trí chưa cao do trình độ và chất lượng lao động ở các nước này còn thấp.

Tài nguyên đất đai (R) được coi là yếu tố đầu vào của sản xuất. Từ những tính chất của tài nguyên mà các tài nguyên được đánh giá về mặt kinh tế và được tính giá trị như các đầu vào khác trong quá trình sử dụng. Nguồn tài nguyên phong phú hay tiết kiệm nguồn tài nguyên trong sử dụng cũng có một ý nghĩa tương đương như việc tạo ra một giá trị gia tăng so với chi phí đầu vào khác để tạo ra nó. Tài nguyên thiên nhiên và đất đai là nhân tố không thể thiếu được của nhiều quá trình sản xuất, nhất là ở các nước đang phát triển.

Công nghệ kỹ thuật (T) được quan niệm là nhân tố tác động ngày càng mạnh đến tăng trưởng trong điều kiện hiện đại.

b) Các nhân tố tác động đến tổng cầu

Yếu tố liên quan trực tiếp đến đầu ra của nền kinh tế chính là khả năng chi tiêu, sức mua và năng lực thanh toán tức là tổng cầu của nền kinh tế.

Những yếu tố cấu thành tổng cầu cũng chính là các nhân tố tác động đến tổng cầu. Kinh tế học vĩ mô đã cho ta thấy 4 yếu tố trực tiếp cấu thành tổng cầu bao gồm:

- Chi tiêu cho tiêu dùng cá nhân (C): bao gồm các khoản chi cố định, chi thường xuyên và các khoản chi tiêu khác ngoài dự kiến phát sinh.

- Chi tiêu của Chính phủ (G): bao gồm các khoản mục chi mua hàng hoá và dịch vụ của Chính phủ. Nguồn chi tiêu của

Chính phủ phụ thuộc vào khả năng thu ngân sách bao gồm chủ yếu là các khoản thu từ thuế và lệ phí.

- Chi cho đầu tư (I). Đây thực chất là các khoản chi tiêu cho các nhu cầu đầu tư của các doanh nghiệp và các đơn vị kinh tế, bao gồm đầu tư vốn cố định và đầu tư vốn lưu động. Nguồn chi cho đầu tư được lấy từ khả năng tiết kiệm từ các khu vực của nền kinh tế.

- *Chi tiêu qua hoạt động xuất nhập khẩu ($NX = X - M$)*. Thực tế giá trị hàng hoá xuất khẩu là các khoản phải chi tiêu cho các yếu tố nguồn lực trong nước, còn giá trị nhập khẩu là giá trị của các loại hàng hoá sử dụng trong nước nhưng lại không phải bỏ ra các khoản chi phí cho các yếu tố nguồn lực trong nước nên chênh lệch giữa kim ngạch xuất và nhập khẩu chính là khoản chi phí ròng phải bỏ ra cho quan hệ thương mại quốc tế.

2.2. Các nhân tố phi kinh tế

Có rất nhiều nhân tố phi kinh tế tác động đến tăng trưởng và phát triển như thể chế chính trị - xã hội, cơ cấu gia đình, dân tộc, tôn giáo trong xã hội, các đặc điểm tự nhiên khí hậu, địa vị của các thành viên trong cộng đồng và khả năng tham gia của họ vào quản lý phát triển đất nước. Những nhân tố quan trọng nhất cần được xem xét cụ thể bao gồm:

a) Đặc điểm văn hoá - xã hội

Đây là nhân tố quan trọng có tác động nhiều tới quá trình phát triển của đất nước. Trình độ học vấn và lối sống có văn hoá là nhân tố cơ bản để tạo ra các yếu tố về chất lượng lao động, kỹ thuật và trình độ quản lý kinh tế - xã hội. Xét trên khía cạnh kinh tế hiện đại thì nó là nhân tố cơ bản của mọi nhân tố dẫn đến quá trình phát triển. Vì thế, trình độ phát triển cao của văn hóa là mục tiêu phấn đấu của sự phát triển.

b) Nhân tố thể chế chính trị - kinh tế - xã hội

Các thể chế chính trị - kinh tế - xã hội được thừa nhận tác động đến quá trình phát triển đất nước theo khía cạnh tạo dựng hành lang pháp lý và môi trường xã hội cho các nhà đầu tư.

Thể chế biểu hiện như là một lực lượng đại diện cho ý chí của cộng đồng, nhằm điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế, chính trị và xã hội theo lợi ích của cộng đồng đặt ra. Thể chế được thể hiện thông qua các dự kiến mục tiêu phát triển, các nguyên tắc tổ chức quản lý kinh tế, xã hội, hệ thống luật pháp, các chế độ chính sách, các công cụ và bộ máy tổ chức thực hiện.

Một thể chế phù hợp với sự phát triển hiện đại mang trong mình những đặc trưng: có tính năng động, nhạy cảm và mềm dẻo, luôn thích nghi được với những biến đổi phức tạp do tình hình trong nước và quốc tế xảy ra; bảo đảm sự ổn định của đất nước, khắc phục được những mâu thuẫn và xung đột có thể xảy ra trong quá trình phát triển; tạo điều kiện cho nền kinh tế mở một sự hoạt động có hiệu quả nhằm tranh thủ vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến của thế giới; tạo được đội ngũ đông đảo những người có năng lực quản lý, có trình độ khoa học và kỹ thuật tiên tiến đủ sức lựa chọn và áp dụng thành công các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến vào sản xuất trong nước, cũng như đổi mới cơ chế quản lý kinh tế; tạo được sự kích thích mạnh mẽ mọi nguồn lực vật chất trong nước hướng vào đầu tư cho sản xuất và xuất khẩu.

c) Cơ cấu dân tộc

Cơ cấu dân tộc là một nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế. Trong một quốc gia có nhiều dân tộc khác nhau cùng sinh sống. Họ có thể khác nhau về chủng tộc, về khu vực sinh sống và về quy mô so với tổng dân số quốc gia do họ có những điều kiện sống khác nhau về trình độ văn minh, mức sống

vật chất, vị trí địa lý và địa vị chính trị xã hội trong cộng đồng. Sự phát triển của tổng thể kinh tế có thể đem đến những biến đổi có lợi cho dân tộc này, nhưng bất lợi cho những dân tộc kia. Đó chính là những nguyên nhân nảy sinh xung đột giữa các dân tộc ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển kinh tế đất nước. Do vậy, phải lấy tiêu chuẩn bình đẳng, cùng có lợi cho tất cả các dân tộc, nhưng lại bảo tồn được bản sắc riêng và các truyền thống tốt đẹp của mỗi dân tộc, khắc phục được các xung đột và mất ổn định chung của cộng đồng. Điều đó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tăng trưởng và phát triển.

d) Cơ cấu tôn giáo

Vấn đề tôn giáo đi liền với vấn đề dân tộc, mỗi tộc người đều theo một tôn giáo. Trong một quốc gia có nhiều tôn giáo. Các dân tộc ít người ít tiếp xúc với thế giới hiện đại thường tôn thờ các thần linh tùy theo quan niệm. Mỗi tôn giáo còn chia làm nhiều giáo phái. Ngoài ra có nhiều đạo giáo riêng mà chỉ có một số dân tộc tôn thờ. Mỗi đạo giáo có những quan niệm, triết lý tư tưởng riêng, bám sâu vào cuộc sống của dân tộc từ lâu đời, tạo ra những ý thức tâm lý - xã hội riêng của dân tộc. Những ý thức tôn giáo thường là cố hữu, ít thay đổi theo quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Những thiên kiến của tôn giáo nói chung có ảnh hưởng tới sự tiến bộ xã hội tùy theo mức độ, song có thể là sự hòa hợp, nếu có chính sách đúng đắn của Chính phủ.

e) Sự tham gia của cộng đồng

Sự tham gia của cộng đồng là một nhân tố bảo đảm tính chất bền vững và tính động lực nội tại cho phát triển kinh tế, xã hội. Các nhóm cộng đồng dân cư tham gia trong việc xác định các mục tiêu của chương trình, dự án phát triển quốc gia, nhất là mục tiêu phát triển ở chính địa phương mà họ đang sinh sống, tham gia trong việc tổ chức cung cấp nguồn

lực cần thiết, tham gia trong quá trình tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát các hoạt động phát triển tại cộng đồng và tự quản lý các thành quả của quá trình phát triển. Đó chính là yếu tố cần thiết cho một xã hội phát triển nhằm tạo dựng sự nhất trí cao, tính hiệu quả và sự thích ứng, ổn định trong thực hiện mục tiêu phát triển, đồng thời khích lệ được tiềm năng của mọi cá nhân và cả cộng đồng vào quá trình phát triển kinh tế, giảm thiểu hiện tượng tham nhũng trong xã hội. Tuy vậy, để sự tham gia của cộng đồng thực sự có hiệu quả, cần thiết phải có cơ chế xác định mức độ tham gia của dân cư trong các hoạt động phát triển như quy định những việc dân cần biết, dân cần được bàn, được trực tiếp quyết định và được kiểm tra. Cơ chế tham gia trên phải gắn với hình thức tổ chức sự tham gia cụ thể như: công đoàn, các hiệp hội trên địa bàn dân cư, hiệp hội ngành nghề trong các tổ chức kinh doanh, các hội đồng trong đó có sự góp mặt của thành phần dân cư.

2.3. Vai trò của Chính phủ trong tăng trưởng kinh tế

Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại đã khẳng định: thị trường là yếu tố cơ bản điều tiết hoạt động của nền kinh tế. Sự tác động qua lại giữa tổng cung và tổng cầu tạo ra mức thu nhập thực tế; công ăn việc làm - tỷ lệ thất nghiệp; mức giá - tỷ lệ lạm phát, đó là cơ sở để giải quyết ba vấn đề cơ bản của nền kinh tế.

Mặt khác, vai trò của Chính phủ trong đời sống kinh tế hiện đại cũng tăng lên không chỉ vì nhằm khắc phục khuyết tật thị trường, mà còn vì xã hội đặt ra mục tiêu mà thị trường dù có hoạt động tốt cũng không thể đáp ứng được.

Theo Samuelson trong nền kinh tế hỗn hợp hiện đại Chính phủ có 4 chức năng cơ bản nhất: (1) thiết lập khuôn khổ pháp luật; (2) xác định chính sách ổn định kinh tế vĩ mô; (3) tác động vào việc phân bổ tài nguyên để cải thiện hiệu

quả kinh tế; (4) tác động tới phân phối lại thu nhập và các chính sách, biện pháp nhằm giảm ô nhiễm môi trường.

3. Các vấn đề cơ bản trong phát triển kinh tế

3.1. Phát triển con người và phát triển kinh tế

Con người là tài sản thực sự của một quốc gia và mục đích của phát triển là tạo môi trường cho phép người dân được hưởng một cuộc sống trường thọ, mạnh khỏe và sáng tạo.

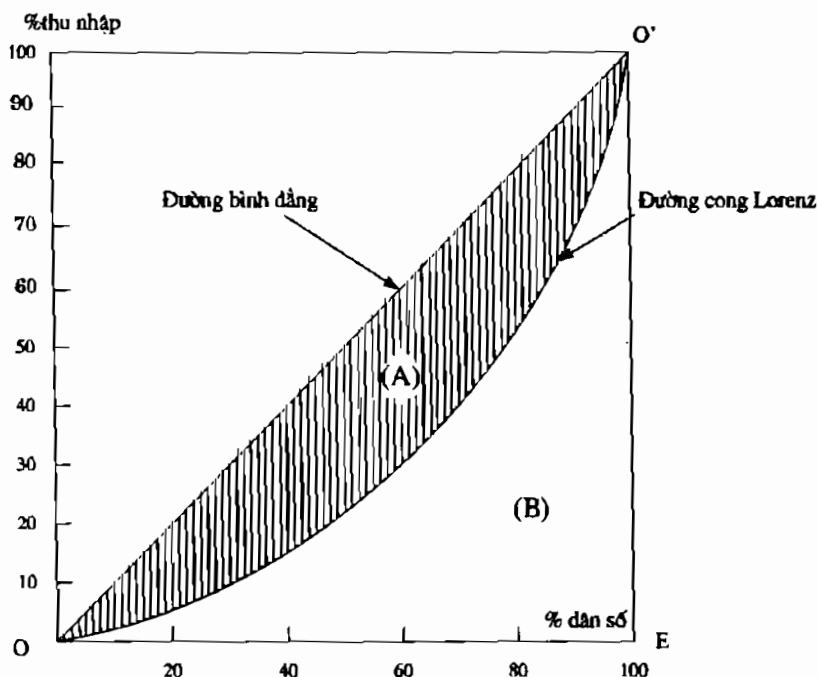
Theo quan điểm về phát triển con người của Liên hợp quốc, phát triển con người là một quá trình nhằm mở rộng khả năng lựa chọn của dân chúng. Về nguyên tắc, những sự lựa chọn này là vô hạn và có thể thay đổi theo thời gian. Tuy nhiên, ở các cấp độ phát triển, con người cần có ba khả năng cơ bản sau: (1) có cuộc sống trường thọ, mạnh khỏe; (2) được hiểu biết; (3) có được các nguồn lực cần thiết cho một mức sống tốt. Song, phát triển con người không dừng lại ở đó. Sự lựa chọn của dân chúng được đánh giá cao bao gồm sự tự do kinh tế, xã hội, chính trị để con người có được các cơ hội trở thành người lao động sáng tạo, có năng suất, được tôn trọng cá nhân và được bảo đảm quyền con người.

Như vậy, phát triển con người gồm hai mặt: *một mặt* là sự hình thành các năng lực của con người và *mặt khác* là việc sử dụng các năng lực con người đã tích lũy được cho các hoạt động kinh tế, giải trí hoặc các hoạt động văn hóa, xã hội, chính trị. Điều đó cho thấy, thu nhập không phải là tất cả của cuộc sống con người. Mục đích của phát triển là mở rộng mọi sự lựa chọn của con người chứ không phải chỉ thu nhập.

Chỉ số phát triển con người HDI, được Cơ quan Phát triển con người của Liên hợp quốc đưa ra để kiểm soát, đánh giá sự tiến bộ trong phát triển con người (Công thức tính HDI - đã được trình bày cụ thể ở mục 1.3).

3.2. Vấn đề bất bình đẳng và phát triển kinh tế

Thuộc đo bất bình đẳng về phân phối thu nhập đã được các nhà kinh tế, các nhà thống kê sử dụng nhiều trong các nghiên cứu và phân tích kinh tế là đường cong Lorenz và hệ số Gini.



Hình 1. Đường Lorenz

Đường cong Lorenz là đường thể hiện mối quan hệ giữa các nhóm dân số và phần trăm thu nhập tương ứng của họ trong tổng thu nhập quốc dân.

Đường cong Lorenz được xây dựng trên phương thức phân phối thu nhập theo quy mô.

Một đường cong Lorenz được xây dựng như sau (Hình 1):

- Trục hoành biểu hiện phần trăm dân số (ký hiệu là X_i);
Trục tung biểu hiện phần trăm thu nhập (ký hiệu là Y_i).

Các trường hợp có thể xảy ra:

(1) Bất bình đẳng không xảy ra (Công bằng tuyệt đối) trong phân phối thu nhập khi đường Lorenz ở đường OO' . Nghĩa là phần trăm dân số chiếm đúng bằng phần trăm thu nhập.

(2) Bất bình đẳng tuyệt đối trong phân phối thu nhập khi đường Lorenz ở dạng OEO' . Khi đó tổng thu nhập về tay một người.

(3) Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập khi đường cong Lorenz nằm giữa đường bình đẳng tuyệt đối và đường bất bình đẳng tuyệt đối. Cho biết mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các quốc gia.

Đường này càng xa đường OO' (càng phình rộng) thì bất bình đẳng càng cao.

Nhận xét:

Đường cong Lorenz chỉ là một công cụ trực quan để mô tả sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, căn cứ vào độ cong của đường Lorenz để so sánh sự bất bình đẳng giữa các quốc gia. Tuy nhiên, đường cong Lorenz chưa định lượng được sự bất bình đẳng và nó rất bất lợi khi sử dụng để so sánh nhiều quốc gia cùng một lúc.

Do nhược điểm của đường cong Lorenz, nên người ta sử dụng một chỉ tiêu khác để phản ánh sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, đó là: hệ số Gini.

Hệ số Gini là tỷ số giữa diện tích hình bán nguyệt tạo bởi đường cong Lorenz và đường phân giác OO' .

$$\text{Hệ số Gini} = \frac{\text{Diện tích (A)}}{\text{Diện tích (A + B)}}$$

Hệ số Gini là đơn vị để đo độ mất công bằng tổng và nó có thể biến động giữa 0 và 1.

Hệ số Gini các nước mà có sự phân phối thu nhập rất không công bằng: khoảng 0,5 - 0,7.

Những nước có sự phân phối thu nhập tương đối công bằng thì hệ số này biến động từ 0,2 - 0,35.

Hệ số Gini cung cấp những thông tin hữu ích về mức độ và sự thay đổi trong sự bất công bằng thu nhập tương đối.

Hệ số Gini đã lượng hoá được mức độ bất bình đẳng về phân phối thu nhập, nhưng cũng chỉ phản ánh được mặt tổng quát nhất của phân phối, trong một số trường hợp chưa đánh giá được những vấn đề cụ thể.

3.3. Vấn đề nghèo khổ và phát triển kinh tế

Nghèo đói tuyệt đối

- Là những người không đảm bảo được mức sống tối thiểu.
- Được thể hiện bằng một mức thu nhập tối thiểu cần để thoả mãn những nhu cầu vật chất cơ bản của con người.
- Một phương pháp phổ biến được thiết lập đó là đường nghèo đói quốc tế. Theo cách xác định này của Ngân hàng Thế giới và Liên hợp quốc thì những người có mức thu nhập dưới 370 USD/năm tức là không đảm bảo được mức 2.200 calori/ngày/người.
- Mức độ thoả mãn các nhu cầu cơ bản.
- Chỉ số nghèo khổ HPI.
- HDI.

- Chỉ số phát triển xã hội tổng hợp.
- Theo phương pháp đếm đầu: số người nằm dưới đường nghèo khổ 1USD/ngày/người.
- Khoảng cách nghèo đói: là đơn vị do tổng thu nhập cần thiết để nâng một người nào đó ở dưới đường nghèo khổ lên trên đường đó.

Nghèo đói tương đối

Bên cạnh mức nghèo khổ tuyệt đối, còn xét đến mức nghèo khổ tương đối.

Nghèo khổ tương đối được xét trong tương quan xã hội, phụ thuộc địa điểm cư dân sinh sống và phương thức tiêu thụ phổ biến nơi đó.

Nghèo khổ tương đối được hiểu là những người sống dưới mức tiêu chuẩn có thể chấp nhận được trong những địa điểm và thời gian xác định. Đây là những người cảm thấy bị tước đoạt những cái mà đại bộ phận những người khác trong xã hội được hưởng.

Chuẩn mực để xem xét nghèo khổ tương đối thường khác nhau

Nghèo khổ tương đối cũng là một hình thức biểu hiện sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

Nghèo đói ở vùng nông thôn

- Đại bộ phận người nghèo sống ở nông thôn và chủ yếu tham gia vào nông nghiệp và các hoạt động có liên quan đến nông nghiệp.

- Khoảng 80% các nhóm người nghèo toàn diện là sống ở vùng nông thôn của châu Phi và châu Á còn ở châu Mỹ Latinh số đó chiếm 50%.

Điều đáng chú ý là mặc dù nghèo đói tuyệt đối tập trung ở vùng nông thôn, nhưng tỷ trọng chi tiêu của đa số Chính phủ lại hướng vào khu vực thành thị, tập trung nhiều vào các khu vực sản xuất tương đối hiện đại và khu vực thương mại.

Phụ nữ và nghèo đói

- Trong số những người nghèo thì 70% là phụ nữ bởi vì phụ nữ thường được trả lương thấp hơn nam giới.

- Lao động nữ thường là những người phải sa thải việc làm đầu tiên, phụ nữ thường chiếm khoảng 76% tới 92% số lao động có việc làm không ổn định.

- Phụ nữ là người ít được học tập hơn nam giới, 66% số người mù chữ trên thế giới là phụ nữ.

- Phụ nữ thường bị phân biệt đối xử không bình đẳng.

- Ở các nước kém phát triển, phụ nữ nhận được thu nhập bằng 1/2 nam giới.

- Nhóm người nghèo cũng nằm trong các nhóm phụ nữ là chủ hộ. Những chủ hộ là phụ nữ thường có trình độ học vấn thấp, thu nhập thấp hơn.

- Ở nông thôn, phụ nữ thường có ít cơ hội tiếp cận với các nguồn tài nguyên để tạo ra một thu nhập ổn định.

- Nhiều nghiên cứu về phân phối nguồn lực ở trong các hộ đã chỉ ra rằng, trong rất nhiều vùng ở trên thế giới vẫn còn tồn tại một xu hướng chống lại người phụ nữ trên một số lĩnh vực như dinh dưỡng, những quan tâm y tế, giáo dục và thừa kế.

- Sự thiên vị khu vực thành thị trong các chính sách phát triển đã làm tăng thêm chênh lệch giữa thu nhập của

nam giới và phụ nữ vì những chính sách đó thường tạo điều kiện việc làm cho nam giới nhiều hơn.

- Để cải thiện điều kiện sống cho những cá nhân nghèo, người phụ nữ phải được kéo vào luồng, dòng kinh tế chính. Phải đảm bảo phụ nữ có những quyền bình đẳng đối với nam giới.

- Thời gian là nguồn lực chủ yếu của phụ nữ nghèo, họ thường làm việc với thời gian dài hơn và nặng nhọc hơn.

Người dân tộc thiểu số và nghèo đói

Đa số những người nghèo ở các nước thế giới thứ 3 đó là những người thuộc nhóm dân nhỏ hoặc những người dân tộc thiểu số. Các nhóm dân tộc thiểu số thường phải chịu các vấn đề nghiêm trọng về nghèo đói, bất ổn về chính trị, tranh chấp...

Chương II

CƠ CẤU KINH TẾ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1. Khái niệm và các loại cơ cấu kinh tế

1.1. Khái niệm về cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế là tập hợp các bộ phận hợp thành tổng thể nền kinh tế và mối tương quan tỷ lệ giữa các bộ phận hợp thành so với tổng thể.

1.2. Các loại cơ cấu kinh tế

Nền kinh tế quốc dân là một hệ thống phức tạp được cấu thành từ nhiều bộ phận. Do đó, có nhiều cách khác nhau trong việc xem xét cơ cấu kinh tế. Có thể xem xét cơ cấu của nền kinh tế trên các phương diện như: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu kinh tế vùng, cơ cấu thành phần kinh tế.

Cơ cấu ngành kinh tế là cơ cấu kinh tế trong đó mỗi bộ phận hợp thành là một ngành hay một nhóm ngành kinh tế.

Nội dung của cơ cấu ngành kinh tế được thể hiện là:

- Đó là số lượng các ngành được hình thành. Số lượng này luôn luôn phát triển theo sự phân công lao động xã hội.
- Mối quan hệ về số lượng thể hiện ở tỷ trọng của mỗi ngành trong tổng thể.
- Mối quan hệ về chất lượng phản ánh vị trí, tầm quan trọng từng ngành, các mối liên kết kinh tế - kỹ thuật, kinh tế - xã hội và tính chất tác động qua lại lẫn nhau giữa chúng.

Nói chung, mối quan hệ của các ngành về số lượng và chất lượng đều thường xuyên biến đổi và ngày càng trở nên phức tạp hơn theo sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội trong nước và quốc tế.

Cơ cấu kinh tế ngành ở Việt Nam thường được xem xét

theo 3 nhóm ngành chính: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 31 - 1 - 2007 của Thủ tướng Chính phủ hệ thống phân ngành kinh tế của Việt Nam bao gồm 5 cấp. Hệ thống ngành cấp I bao gồm 21 ngành được ký hiệu từ A đến U như sau: A: nông, lâm và thủy sản; B: công nghiệp khai khoáng; C: công nghiệp chế biến, chế tạo; D: sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; E: cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; F: xây dựng; G: bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; H: vận tải và kho bãi; I: dịch vụ lưu trú và ăn uống; J: thông tin và truyền thông; K: hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; L: hoạt động kinh doanh bất động sản; M: hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; N: hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; O: hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc; P: giáo dục và đào tạo; Q: y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; R: nghệ thuật, vui chơi và giải trí; S: hoạt động dịch vụ khác; T: hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình; U: hoạt động của các tổ chức và các cơ quan quốc tế. Từng ngành trên có thể tiếp tục được phân chia tiếp thành những ngành chuyên môn hoá hẹp hơn để nghiên cứu chi tiết hơn.

Cũng theo Quyết định này, hệ thống ngành cấp II gồm 88 ngành; cấp III gồm 242 ngành; cấp IV gồm 437 ngành; cấp V gồm 642 ngành.

Cơ cấu kinh tế vùng

Cơ cấu kinh tế vùng là cơ cấu kinh tế mà mỗi bộ phận hợp thành là một vùng kinh tế lãnh thổ. Việc phân chia các vùng kinh tế của một quốc gia thường căn cứ vào vị trí địa lý, các điều kiện tự nhiên, những lợi thế và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Trong phạm vi một nước, mỗi vùng

có vị trí địa lý khác nhau, có những tiềm năng, lợi thế khác nhau, có trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau,... Do đó có những thuận lợi cũng như khó khăn khác nhau trong phát triển kinh tế, đồng thời giữa các vùng lãnh thổ lại có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau và có sự liên kết với nhau trong quá trình phát triển.

Nghiên cứu cơ cấu kinh tế vùng có ý nghĩa quan trọng trong việc khai thác các tiềm năng lợi thế phát triển kinh tế của vùng lãnh thổ, trong việc định hướng phát triển kinh tế, xã hội vùng cũng như xác định vai trò của từng vùng trong phát triển kinh tế đất nước.

Cơ cấu thành phần kinh tế

Cơ cấu thành phần kinh tế là cơ cấu kinh tế mà mỗi bộ phận hợp thành là một thành phần kinh tế. Cơ cấu thành phần kinh tế có thể được xem xét trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế, hay theo từng ngành kinh tế, từng vùng lãnh thổ. Nghiên cứu cơ cấu thành phần kinh tế là để đánh giá vị trí, vai trò của từng thành phần kinh tế trong phát triển đất nước cũng như từng ngành kinh tế, từng vùng lãnh thổ.

Ba loại hình cơ cấu kinh tế trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình phát triển kinh tế, trong đó cơ cấu ngành kinh tế là tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá trình độ phát triển kinh tế của một quốc gia. Quá trình phát triển kinh tế luôn gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ. Tính chất bền vững của quá trình tăng trưởng kinh tế lại phụ thuộc vào khả năng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, phù hợp với việc khai thác được các tiềm năng và lợi thế tương đối cũng như các điều kiện bên trong và bên ngoài của nền kinh tế.

2. Cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành

2.1. Cơ cấu ngành kinh tế và ý nghĩa của việc nghiên cứu cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế là tương quan giữa các ngành

trong tổng thể kinh tế, thể hiện mối quan hệ hữu cơ và sự tác động qua lại cả về số và chất lượng giữa các ngành với nhau. Các mối quan hệ này được hình thành trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, luôn luôn vận động và hướng vào những mục tiêu cụ thể. Như vậy, số ngành kinh tế không cố định, nó luôn được hoàn thiện theo sự phát triển của phân công lao động xã hội; nguyên tắc phân ngành xuất phát từ tính chất phân công lao động xã hội, biểu hiện cụ thể qua sự khác nhau về quy trình công nghệ của các ngành trong quá trình tạo ra sản phẩm vật chất và dịch vụ; cơ cấu ngành kinh tế thể hiện ở mối quan hệ tương hỗ giữa các ngành với nhau. Mối quan hệ này bao gồm cả mặt số và chất lượng. Mặt số lượng thể hiện ở tỷ trọng (tính theo GDP, lao động, vốn,...) của mỗi ngành trong tổng thể nền kinh tế quốc dân còn khía cạnh chất lượng phản ánh vị trí, tầm quan trọng của từng ngành và tính chất của sự tác động qua lại giữa các ngành với nhau. Nói chung, mối quan hệ của các ngành cả về số lượng và chất lượng đều thường xuyên biến đổi và ngày càng trở nên phức tạp hơn theo sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội trong nước và quốc tế.

Xét trên khía cạnh tăng trưởng và phát triển kinh tế thì dạng cơ cấu ngành được xem là quan trọng nhất, được quan tâm nghiên cứu nhiều nhất vì nó phản ánh sự phát triển của khoa học và công nghệ, lực lượng sản xuất, phân công lao động chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất. Trạng thái cơ cấu ngành là dấu hiệu phản ánh trình độ phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành là một quá trình diễn ra liên tục và gắn liền với sự phát triển kinh tế. Ngược lại nhịp độ phát triển, tính chất bền vững của quá trình tăng trưởng lại phụ thuộc vào khả năng chuyển dịch cơ cấu ngành linh hoạt, phù hợp với những điều kiện bên trong, bên ngoài và các lợi thế tương đối của nền kinh tế.

Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu ngành với sự phát

triển chung của nền kinh tế có ý nghĩa hết sức quan trọng vì gắn với nó là cả một động thái về phân bố các nguồn lực hạn hẹp của một quốc gia trong những thời điểm nhất định vào những hoạt động sản xuất riêng. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành thể hiện tính hiệu quả của việc phân bố nguồn lực. Trong nền kinh tế hội nhập quốc tế và khu vực ngày càng phát triển thì việc lựa chọn và chuyển dịch hợp lý cơ cấu ngành thể hiện được các lợi thế tương đối và khả năng cạnh tranh của một quốc gia trong nền kinh tế toàn cầu.

2.2. Tính quy luật của xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế là một phạm trù động, nó luôn luôn thay đổi theo từng thời kỳ phát triển bởi các yếu tố hợp thành cơ cấu không cố định. Quá trình thay đổi của cơ cấu ngành từ trạng thái này sang trạng thái khác ngày càng hoàn thiện hơn, phù hợp với môi trường và điều kiện phát triển gọi là sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là vấn đề mang tính quy luật đối với các nước trong quá trình phát triển. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đã được nhà kinh tế học người Đức E.Engle và nhà kinh tế học người Mỹ A.Fisher nghiên cứu từ những năm cuối của thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Bằng quan sát thực nghiệm E.Engle đã rút ra quy luật tiêu dùng cá nhân khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên thì tỷ lệ chi tiêu của hộ gia đình cho lương thực thực phẩm giảm đi. Do chức năng chính của khu vực nông nghiệp là sản xuất lương thực, thực phẩm nên có thể suy ra là tỷ trọng của nông nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế sẽ giảm khi thu nhập tăng lên đến một mức nhất định.

Nhà kinh tế học người Mỹ A.Fisher trong cuốn sách ***Các quan hệ kinh tế của tiến bộ kỹ thuật*** đã quan niệm

nền kinh tế gồm 3 khu vực: khu vực thứ nhất bao gồm các ngành nông, lâm, thủy sản và khai thác khoáng sản; khu vực thứ hai gồm các ngành công nghiệp chế biến và xây dựng; khu vực thứ ba là các ngành dịch vụ. Ông đã phân tích: theo xu thế phát triển khoa học và công nghệ, ngành nông nghiệp có khả năng dễ thay thế lao động nhất, do sử dụng máy móc thiết bị và phương thức canh tác mới đã tạo điều kiện cho nông dân tăng năng suất lao động thay thế cho lao động chân tay. Kết quả là chỉ cần một lượng lao động ít hơn nhưng vẫn có khả năng đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cần thiết cho xã hội nên không cần thiết phải sử dụng một lực lượng lao động như cũ. Vì vậy, tỷ lệ lực lượng lao động nông nghiệp có xu hướng giảm dần trong cơ cấu ngành kinh tế. Đối với ngành công nghiệp do tính phức tạp về công nghệ sản xuất nên khả năng thay thế lao động khó hơn nông nghiệp. Mặt khác, độ co dãn nhu cầu tiêu dùng của sản phẩm công nghiệp là dương. Vì vậy, theo sự phát triển kinh tế, tỷ trọng lao động công nghiệp có xu hướng tăng lên. Ngành dịch vụ được coi là khó có khả năng thay thế lao động nhất do đặc điểm của hoạt động dịch vụ nên nhiều lĩnh vực máy móc, thiết bị khó có thể thay thế lao động con người. Trong khi đó độ co dãn của cầu về sản phẩm dịch vụ là cao hơn cầu về sản phẩm công nghiệp. Vì vậy, tỷ trọng lao động ngành dịch vụ sẽ có xu hướng tăng lên cùng với quá trình phát triển kinh tế.

Từ những cơ sở lý thuyết nêu trên có thể rút ra xu hướng có tính quy luật chung của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành đối với các nước từ nền kinh tế nông nghiệp đi lên là chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong quá trình này, các ngành công nghiệp và dịch vụ có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn nông nghiệp. Do đó, tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu của nền kinh tế giảm dần, tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ tăng lên. Đối với các nước đã công

ng nghiệp hóa thành công thì xu hướng chung của chuyển dịch cơ cấu kinh tế là phát triển mạnh các ngành dịch vụ.

2.3. Các mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

2.3.1. Lý thuyết về các giai đoạn phát triển kinh tế của W.Rostow

Trong tác phẩm **Các giai đoạn tăng trưởng kinh tế: tuyên ngôn phi cộng sản** xuất bản năm 1960, nhà kinh tế Mỹ W.Rostow căn cứ vào quá trình lịch sử phát triển kinh tế của Anh và Mỹ, đã dùng tiêu chuẩn kinh tế để phân chia các giai đoạn phát triển trong việc chuyển đổi từ tình trạng kém phát triển sang phát triển cũng như các điều kiện và biện pháp chính nên áp dụng cho mỗi một giai đoạn. Ứng với mỗi giai đoạn đó là một dạng cơ cấu ngành kinh tế đặc trưng thể hiện bản chất phát triển của giai đoạn ấy.

Các giai đoạn đó là: (1) xã hội truyền thống; (2) chuẩn bị cất cánh; (3) cất cánh; (4) trưởng thành; (5) tiêu dùng cao. Mỗi giai đoạn được phân tích như sau:

Giai đoạn 1: Xã hội truyền thống

Đặc trưng cơ bản của giai đoạn này là: nền kinh tế bị thống trị bởi sản xuất nông nghiệp, năng suất lao động thấp do lao động chủ yếu là thủ công, tích lũy gần như bằng không. Hoạt động của xã hội kém linh hoạt, sản xuất nông nghiệp mang nặng tính tự túc tự cấp. Tuy vậy, xã hội truyền thống cũng không hoàn toàn tĩnh tại, mức sản lượng vẫn gia tăng do mở rộng diện tích canh tác, áp dụng những cải tiến trong sản xuất. Song nền kinh tế cũng không biến đổi mạnh. Cơ cấu ngành kinh tế thời kỳ này là cơ cấu nông nghiệp thuần túy.

Giai đoạn 2: Chuẩn bị cất cánh

Đây là giai đoạn quá độ giữa xã hội truyền thống và cất cánh. Nội dung cơ bản là chuẩn bị những điều kiện tiên quyết để cất cánh. Đó là:

- Những hiểu biết về khoa học và kỹ thuật đã bắt đầu được áp dụng vào cả sản xuất nông nghiệp và sản xuất công nghiệp.

- Giáo dục được mở rộng và có những cải tiến cho phù hợp với yêu cầu của sự phát triển.

- Nhu cầu đầu tư tăng lên đã thúc đẩy hoạt động của ngân hàng và sự ra đời của các tổ chức huy động vốn.

- Giao lưu hàng hóa trong và ngoài nước phát triển đã thúc đẩy phát triển ngành giao thông vận tải và thông tin liên lạc. Tuy nhiên, tất cả các hoạt động này chưa vượt qua được phạm vi giới hạn của một nền kinh tế với đặc trưng truyền thống, năng suất thấp. Cơ cấu ngành kinh tế thời kỳ này là cơ cấu nông - công nghiệp.

Giai đoạn 3: Cát cánh

Đây là giai đoạn trung tâm trong sự phân tích các giai đoạn của sự phát triển của W.Rostow. Thuật ngữ này hàm ý một đất nước bước vào giai đoạn mà lực cản của xã hội truyền thống và các lực lượng chống đối sự phát triển bị đẩy lùi; các lực lượng tiến bộ về kinh tế đang lớn mạnh và trở thành lực lượng thống trị xã hội. Những yếu tố đảm bảo cho cát cánh là:

- Phải có tích lũy tư bản tương đối cao, phải làm cho đầu tư mang tính sản xuất chiếm trên 10% thu nhập quốc dân.

- Phải có một hoặc nhiều ngành chế tạo thực chất làm ngành chủ đạo cho cát cánh, khi đã phát triển thì tỷ lệ tăng trưởng rất cao.

- Nhân tố quyết định sự cát cánh là kỹ thuật mới được áp dụng vào ngành công nghiệp cụ thể giữ vai trò đầu tàu tức là ngành chủ đạo. Sự chuyển giai đoạn phát triển kinh tế biểu hiện sự thay đổi tuần tự các ngành chủ đạo.

- Phải xây dựng cho được một kết cấu xã hội và thể chế chính trị đảm bảo cho cát cánh. Cơ cấu ngành kinh tế của

giai đoạn này là công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ. Theo W. Rostow, giai đoạn này kéo dài khoảng 20-30 năm.

Giai đoạn 4: Trưởng thành

Đặc trưng cơ bản của giai đoạn này là: tỷ lệ đầu tư tăng liên tục, lên tới 20% thu nhập quốc dân; khoa học - kỹ thuật mới được ứng dụng trên toàn bộ các mặt hoạt động kinh tế; nhiều ngành công nghiệp mới, hiện đại phát triển; nông nghiệp được cơ giới hóa, đạt năng suất lao động cao; nhu cầu xuất nhập khẩu càng mạnh, sự phát triển kinh tế trong nước hội nhập vào thị trường quốc tế. Theo W. Rostow, cơ cấu ngành kinh tế giai đoạn này là công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp và kéo dài khoảng 60 năm.

Giai đoạn 5: Tiêu dùng cao

Về kinh tế, trong giai đoạn này có hai xu hướng cơ bản: *Thứ nhất*, thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, dân cư giàu có, gia tăng nhu cầu hàng hóa và dịch vụ cao cấp. *Thứ hai*, cơ cấu lao động thay đổi theo hướng tăng tỷ lệ dân cư đô thị và lao động có tay nghề, trình độ chuyên môn cao. Về xã hội, các chính sách kinh tế hướng vào phúc lợi xã hội nhằm tạo ra nhu cầu cao về hàng tiêu dùng lâu bền và các dịch vụ xã hội của các nhóm dân cư. Theo W. Rostow đây là giai đoạn dài nhất, và ông cho rằng người Mỹ cần khoảng 100 năm để chuyển từ giai đoạn trưởng thành tới mức cuối cùng này. Cơ cấu ngành kinh tế trong giai đoạn này có dạng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp.

Lý luận về các giai đoạn tăng trưởng kinh tế mà W. Rostow đưa ra là lấy tiêu chuẩn lịch sử kinh tế để phân chia các giai đoạn phát triển của lịch sử loài người, lấy đó để phủ định lý luận của Marx dùng phương thức sản xuất làm tiêu chuẩn để phân chia lịch sử phát triển xã hội loài người. Tuy nhiên, đứng ở góc độ kinh tế, nội dung lý luận của ông có nhiều điểm có ý nghĩa trong việc nghiên cứu quá trình phát

triển kinh tế của các nước đang phát triển, đặc biệt là sự lựa chọn hợp lý về cơ cấu kinh tế ngành tương ứng với mỗi giai đoạn phát triển nhất định của mỗi quốc gia.

2.3.2. Mô hình hai khu vực của Arthus Lewis

Mô hình của A.Lewis ra đời vào giữa những năm 1950. Ngay khi ra đời, mô hình 2 khu vực của Lewis trở thành lý thuyết chung cho quá trình phát triển trong các nước thế giới thứ 3 có dư thừa lao động trong thời gian những năm 1960 và đầu năm 1970. Cho đến nay học thuyết này vẫn có rất nhiều người ủng hộ, đặc biệt là các nhà kinh tế phát triển Mỹ.

Trong mô hình của Lewis: nền kinh tế của các nước phát triển bao gồm 2 khu vực:

Khu vực 1: khu vực nông nghiệp tự cấp tự túc truyền thống trong nông thôn, với dân cư đông đúc và có đặc điểm là năng suất lao động biên = 0. Đó là một đặc điểm để cho phép Lewis phân loại ra rằng, lực lượng lao động dư thừa có thể rút khỏi khu vực nông nghiệp mà không ảnh hưởng gì đến tổng sản lượng.

Khu vực 2: là khu vực công nghiệp thành thị hiện đại với năng suất cao mà lao động được chuyển từ khu vực 1 (khu vực nông nghiệp) vào.

Điểm chính của mô hình là quá trình chuyển giao lao động ở 2 khu vực và tốc độ tăng tổng sản phẩm và tốc độ tăng việc làm ở khu vực hiện đại.

Tốc độ tăng việc làm ở khu vực hiện đại và tốc độ chuyển lao động đều được quyết định bởi việc mở rộng của khu vực này. Mà tốc độ mở rộng khu vực hiện đại lại được xác định bởi tốc độ đầu tư công nghiệp và sự tích tụ vốn trong khu vực hiện đại.

Lewis đã giả sử là các nhà tư bản đầu tư lại hoàn toàn lợi nhuận của họ, sự đầu tư này làm cho lợi nhuận thu được lại vượt quá (cao hơn nhiều) so với tiền lương; giả sử rằng

tiền lương trong khu vực công nghiệp thành thị là không đổi và cao hơn ít nhất là 30% so với thu nhập ở khu vực nông thôn. Chính vì thế mà khuyến khích những người nông dân di chuyển ra thành phố. Như vậy với một mức tiền lương cố định, đường cung về lao động nông thôn chuyển sang khu vực hiện đại là hầu như co giãn hoàn hảo.

Hai giả sử mà Lewis đặt ra trong khu vực truyền thống đó là:

- Luôn luôn có sự dư thừa lao động nông thôn và tới mức là năng suất lao động biên $MP_{LA} = 0$

- Tất cả những người lao động nông thôn được phân phối một cách bằng nhau trong tổng sản lượng, do đó tiền lương thực tế ở nông thôn được xác định bằng sản phẩm lao động bình quân chứ không phải là sản phẩm lao động biên.

Quá trình tự tăng trưởng này của khu vực hiện đại và việc mở rộng việc làm ở khu vực này sẽ tiếp tục cho tới khi tất cả lao động dư thừa ở nông thôn được thu hút hết vào khu vực công nghiệp. Khi mà sản phẩm biên của lao động nông thôn không bằng 0 thì lúc đó quá trình chuyển lao động sẽ dừng lại. Sự chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế sẽ được thực hiện, chuyển nền kinh tế từ nông nghiệp nông thôn truyền thống sang công nghiệp thành thị hiện đại.

Hạn chế của mô hình Lewis

Các giả sử được nêu ra trong mô hình không phù hợp với thực tiễn kinh tế và thể chế hiện nay ở các nước thế giới thứ 3.

Khi lợi nhuận nhiều, cũng có thể các nhà tư bản sẽ có xu hướng đầu tư máy móc hiện đại hơn là tiếp tục tăng lao động.

Một giả sử thứ hai của mô hình Lewis vẫn còn phải bàn cãi đó là luôn có sự dư thừa lao động trong khu vực nông thôn, trong khi đó thì lại luôn có đủ việc làm ở khu vực thành thị. Nhưng thực tế ở các nước thế giới thứ 3 thì lại xuất hiện

điều ngược lại. Thất nghiệp ở khu vực đô thị ở các nước này là phổ biến và khá trầm trọng.

Mô hình 2 khu vực của Lewis là rất có giá trị, tuy nhiên trong giai đoạn hiện tại cần phải cân nhắc để điều chỉnh các giả sử và phân tích để thích hợp hơn với các dân tộc thuộc thế giới thứ 3.

2.3.3. Mô hình hai khu vực của trường phái tân cổ điển

a) Bản chất của mô hình

Một trong những điểm mới của tư tưởng Tân cổ điển là đặt yếu tố khoa học - công nghệ là yếu tố trực tiếp và mang tính quyết định đến tăng trưởng kinh tế. Từ đó giúp họ phê phán quan điểm dư thừa lao động của trường phái cổ điển (Lewis) và những nghiên cứu khác biệt về quan hệ nông nghiệp và công nghiệp trong quá trình tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển.

b) Nội dung của mô hình

Khu vực 1: Khu vực nông nghiệp

- Sản phẩm cận biên của lao động trong nông nghiệp luôn luôn dương ($MP_{LA} > 0$) nhưng giảm dần.

Nguyên nhân là do con người có thể cải tạo và nâng cao chất lượng ruộng đất. Bởi vậy, sự gia tăng của lao động đều dẫn đến gia tăng sản lượng nông nghiệp, song mức gia tăng giảm dần.

- Do đó, không có tình trạng dư thừa lao động như cách đặt vấn đề của Lewis. Nghĩa là không thể chuyển lao động khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp mà không làm giảm sản lượng nông nghiệp.

- Tiền công lao động trong nông nghiệp được trả theo mức sản phẩm cận biên của lao động.

Khu vực 2: Khu vực công nghiệp

Mức tiền lương của lao động nông nghiệp khi chuyển

sang khu vực công nghiệp tăng lên cao hơn mức tiền công lao động nông nghiệp vì:

- Để tạo ra sức hấp dẫn của lao động công nghiệp nhằm khuyến khích di chuyển lao động sang công nghiệp.

- Tiền công phải trả sẽ tăng dần theo mức độ thu hút lao động nông nghiệp ngày càng tăng bởi hai lý do. *Một là* khi chuyển lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp sẽ làm tăng liên tục sản phẩm cận biên của lao động còn lại trong nông nghiệp, do đó tiền công phải tăng lên phù hợp. *Hai là* lao động nông nghiệp chuyển ra làm cho tổng sản phẩm nông nghiệp giảm xuống, giá nông sản cao lên, tạo áp lực tăng lương danh nghĩa của khu vực công nghiệp.

- Quá trình trao đổi giữa khu vực nông nghiệp và công nghiệp theo hướng bất lợi cho công nghiệp: khi cầu lao động khu vực này ngày càng tăng thì mức tiền công cũng tăng lên.

c) Quan điểm đầu tư

Để khắc phục bất lợi của khu vực công nghiệp, theo các nhà Tân cổ điển, cần phải đầu tư cho nông nghiệp ngay từ đầu chứ không chỉ đầu tư cho công nghiệp. Tuy nhiên, ưu tiên đầu tư cho công nghiệp.

Hướng đầu tư cho nông nghiệp như sau: nâng cao năng suất lao động khu vực nông nghiệp để rút bớt lao động nông nghiệp ra nhưng không làm ảnh hưởng đến sản lượng lương thực, thực phẩm, để giá nông sản không tăng, giảm áp lực tăng tiền công trong công nghiệp.

Hướng đầu tư cho công nghiệp: đầu tư chiều sâu cho công nghiệp để giảm cầu lao động công nghiệp; đầu tư phát triển sản xuất hàng xuất khẩu và nhập khẩu lương thực thực phẩm từ nước ngoài về để giá nông sản trong nước không tăng.

Ưu tiên đầu tư cho công nghiệp để thúc đẩy tăng trưởng vì khu vực nông nghiệp biểu hiện trì trệ hơn.

2.3.4. Mô hình hai khu vực của Harry.T.Oshima

Harry.T.Oshima là nhà kinh tế Nhật Bản, ông nghiên cứu quan hệ nông nghiệp - công nghiệp trên cơ sở nền nông nghiệp lúa nước có tính thời vụ cao của khu vực châu Á gió mùa.

a) Cách đặt vấn đề của Oshima

Khu vực nông nghiệp có dư thừa lao động nhưng không phải khi nào cũng xảy ra, đặc biệt khi thời vụ căng thẳng thì nông nghiệp còn thiếu lao động, nhất là ở các nước châu Á gió mùa. Từ đó, việc đặt vấn đề chuyển lao động nông nghiệp sang khu vực công nghiệp mà không làm giảm sản lượng nông nghiệp là không phù hợp với các nước châu Á gió mùa.

Về lý thuyết, ông đồng ý với lý thuyết Tân cổ điển là phải quan tâm đến đầu tư cho cả nông nghiệp và công nghiệp ngay từ đầu hoặc từ khả năng xuất khẩu sản phẩm công nghiệp để nhập khẩu lương thực. Nhưng ông cho rằng, đây là điều không thực tế vì các nước đang phát triển rất thiếu nguồn lực, đặc biệt là vốn đầu tư và lao động kỹ thuật cao, kỹ năng quản lý và trình độ quan hệ kinh tế quốc tế.

Xuất phát từ cách đặt vấn đề đó, Oshima có phân tích mối quan hệ của hai khu vực trong sự quá độ về cơ cấu từ nền kinh tế nông nghiệp chiếm ưu thế sang nền kinh tế công nghiệp.

b) Nội dung của mô hình

Với quan điểm hướng tới một nền kinh tế phát triển, Oshima đã đưa ra hướng quan tâm đầu tư phát triển nền kinh tế theo 3 giai đoạn với những mục tiêu và nội dung phát triển khác nhau.

Giai đoạn đầu:

Đầu tư cho phát triển nông nghiệp nhằm giải quyết lao động thất nghiệp thời vụ (thời gian nông nhàn) thông qua

việc đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, xen canh, tăng vụ, mở rộng chăn nuôi gia súc gia cầm và thủy sản.

Hướng này tỏ ra phù hợp với khả năng vốn, trình độ kỹ thuật nông nghiệp, nông thôn ở giai đoạn này: nông dân có nhiều việc làm hơn do đó có thu nhập nên đầu tư nhiều hơn cho sản xuất nông nghiệp (đầu tư phân, giống, thuốc trừ sâu, công cụ lao động); cần sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc xây dựng hệ thống kênh mương, đập tưới tiêu, vận tải nông thôn, hệ thống giáo dục và điện để nâng cao hiệu quả và năng suất lao động. Cải tiến các hình thức tổ chức hợp tác xã nông nghiệp, tổ chức dịch vụ nông thôn, hỗ trợ của tín dụng,...

Theo Oshima, dấu hiệu kết thúc giai đoạn đầu này là: nông sản sản xuất ra ngày càng nhiều với quy mô lớn; nhu cầu cung cấp các yếu tố đầu vào cho nông nghiệp ngày càng cao; xuất hiện yêu cầu chế biến nông sản với quy mô lớn nhằm tăng cường tính chất hàng hóa trong sản xuất nông nghiệp. Từ đó đặt ra vấn đề phát triển công nghiệp, thương mại quy mô lớn.

Giai đoạn hai:

Xuất phát từ mục tiêu hướng tới giải quyết việc làm đầy đủ cho người lao động, Oshima cho rằng giai đoạn này cần đầu tư phát triển cả nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ theo chiều rộng, cụ thể:

- Tiếp tục đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn để tạo khối lượng hàng hóa lớn.
- Phát triển các ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, đồ gỗ, đồ uống, thủ công mỹ nghệ,... để tạo việc làm và nâng cao tính hàng hóa.
- Phát triển các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp sản xuất nông cụ, công cụ cầm tay,...
- Để đảm bảo hiệu quả của các loại hình trên, cần hoạt động đồng bộ từ sản xuất đến vận chuyển, bán hàng, dịch vụ

tài chính, tín dụng... cũng như tổ chức sản xuất mang tính liên kết công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ dưới dạng các trang trại, tổ hợp sản xuất công nông nghiệp, nông công thương mại.

Như vậy, phát triển nông nghiệp tạo điều kiện mở rộng thị trường cho công nghiệp và dịch vụ. Khi đó, việc di dân nông thôn ra thành thị để phát triển công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Quá trình này diễn ra liên tục và kết thúc giai đoạn này là tốc độ tăng trưởng việc làm có biểu hiện lớn hơn tốc độ tăng trưởng lao động, làm cho thị trường lao động bắt đầu thu hẹp, tiền lương thực tế tăng lên.

Giai đoạn sau khi có việc làm đầy đủ

Thực hiện phát triển kinh tế theo chiều sâu nhằm giảm cầu về lao động. Kết quả giai đoạn hai làm cho quy mô nhu cầu việc làm tăng lên làm tiến công cũng dần nhích lên; các ngành công nghiệp trong nước phát triển mạnh. Khu vực dịch vụ được mở rộng phục vụ cho nông nghiệp, công nghiệp thay thế nhập khẩu và xuất khẩu. Những tác động đó làm cho hiện tượng thiếu lao động trở nên phổ biến trong tất cả các ngành kinh tế. Do đó, giai đoạn này phải đầu tư phát triển theo chiều sâu trên toàn bộ các ngành kinh tế.

Như vậy, sự quá độ từ nông nghiệp sang công nghiệp được hoàn thành. Tiếp theo đó là sự quá độ từ công nghiệp sang dịch vụ.

Tóm lại, tư tưởng chủ đạo của Oshima trong mô hình này là quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế phải dựa trên động lực tích lũy và đầu tư đồng thời ở cả hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp. Cũng vì thế mà không dẫn đến sự phân hóa xã hội và bất công bằng trong phân phối thu nhập.

Chương III

CÁC NGUỒN LỰC VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Nguồn lực lao động với phát triển kinh tế

1.1. Nguồn lao động và các nhân tố ảnh hưởng

Nguồn lao động và lực lượng lao động là những khái niệm có ý nghĩa quan trọng làm cơ sở cho việc tính toán cân đối lao động - việc làm trong xã hội.

- Nguồn lao động là bộ phận dân số trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật có khả năng lao động, có nguyện vọng tham gia lao động và những người ngoài độ tuổi lao động (trên độ tuổi lao động) đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân.

Ở từng nước sẽ có những quy định cụ thể khác nhau về độ tuổi lao động, thậm chí có thể khác nhau ở các giai đoạn của mỗi nước. Điều đó tùy thuộc vào trình độ phát triển của nền kinh tế. Phần lớn các nước quy định cận dưới (tuổi tối thiểu) của độ tuổi lao động là 15 tuổi, còn cận trên (tuổi tối đa) có sự khác nhau (60 tuổi hoặc 64 tuổi,...). Ở Việt Nam, theo quy định của Bộ luật Lao động (2002), độ tuổi lao động đối với nam là từ 15 tuổi đến 60 tuổi, nữ là từ 15 tuổi đến 55 tuổi. Nguồn lao động được xem xét trên hai mặt biểu hiện đó là số lượng và chất lượng.

Nguồn lao động xét về mặt số lượng bao gồm: dân số đủ 15 tuổi trở lên có việc làm và dân số trong độ tuổi lao động có khả năng lao động nhưng đang thất nghiệp, đang đi học, đang làm công việc nội trợ trong gia đình, không có nhu cầu việc làm và những người thuộc tình trạng khác (bao gồm cả những người nghỉ hưu trước tuổi quy định).

Nguồn lao động xét về mặt chất lượng, cơ bản được đánh

giá ở trình độ chuyên môn, tay nghề (trí lực) và sức khỏe (thể lực) của người lao động.

- Lực lượng lao động theo quan niệm của Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization - ILO) là bộ phận dân số trong độ tuổi lao động theo quy định thực tế đang có việc làm và những người thất nghiệp.

Ở Việt Nam hiện nay thường sử dụng khái niệm “Lực lượng lao động là bộ phận dân số đủ 15 tuổi trở lên có việc làm và những người thất nghiệp”. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng trong lực lượng lao động, chỉ có bộ phận những người đang làm việc mới là những người trực tiếp góp phần tạo ra thu nhập cho xã hội.

Các yếu tố ảnh hưởng đến số lượng lao động

- Dân số: quy mô và cơ cấu dân số có ý nghĩa quyết định đến quy mô và cơ cấu nguồn lao động. Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự biến động của dân số là phong tục, tập quán, tôn giáo và đặc thù riêng của từng nước. Trình độ phát triển kinh tế của mỗi nước cũng là một trong những nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến sự biến động của dân số. Các nước đang phát triển có tỷ lệ sinh cao hơn so với các nước phát triển.

Dân số tăng nhanh trong khi kinh tế tăng chậm đã làm cho mức sống dân cư ở các nước đang phát triển chậm được cải thiện và tạo ra áp lực lớn trong việc giải quyết việc làm. Do đó, kế hoạch hóa dân số đi đôi với phát triển kinh tế là vấn đề được quan tâm đặc biệt ở các nước đang phát triển. Mức độ chăm sóc y tế và chính sách của từng nước đối với vấn đề khuyến khích hoặc hạn chế sinh đẻ cũng ảnh hưởng đến sự biến động dân số.

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.

Dân số trong độ tuổi lao động phản ánh khả năng lao động của nền kinh tế. Tuy nhiên, không phải tất cả những

người trong độ tuổi lao động đều tham gia lực lượng lao động. Cung lao động sẽ phụ thuộc vào số lượng dân số trong độ tuổi lao động tham gia lao động và được xem xét qua chỉ tiêu “Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động”. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nói chung được hiểu là tỷ số phần trăm giữa số người đủ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động trên số dân đủ 15 tuổi trở lên. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số trong độ tuổi lao động là tỷ số phần trăm giữa số người trong độ tuổi thuộc lực lượng lao động trên dân số trong độ tuổi lao động.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có thể khác nhau giữa các nhóm tuổi, giữa nam và nữ. Yếu tố tác động đến tỷ lệ tham gia lao động là yếu tố kinh tế, xã hội và văn hóa. Những yếu tố này có thể tác động làm tăng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nhưng cũng có thể làm giảm tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.

Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng lao động

Nhóm yếu tố đầu tiên ảnh hưởng đến chất lượng lao động chính là nhóm yếu tố có liên quan đến thể chất nguồn lao động. Thể chất nguồn lao động tốt hay không tốt là do nhân tố di truyền, chất lượng cuộc sống của người phụ nữ, nhân tố về chăm sóc y tế, mức sống vật chất và cơ cấu dinh dưỡng, điều kiện về môi trường sống.

Sức khỏe là một trong những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến chất lượng lao động. Sức khỏe làm tăng chất lượng của nguồn lao động cả hiện tại và tương lai. Việc nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho trẻ em sẽ là yếu tố làm tăng năng suất lao động trong tương lai.

Tiếp đến là nhóm nhân tố liên quan đến nâng cao trình độ nghề nghiệp như giáo dục và đào tạo. Giáo dục được coi là một dạng quan trọng nhất của sự phát triển tiềm năng con người. Kết quả của giáo dục làm tăng lực lượng lao động có

trình độ tạo khả năng thúc đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ. Vai trò của giáo dục còn được đánh giá qua tác động của nó đối với việc tăng năng suất lao động của mỗi cá nhân nhờ có nâng cao trình độ và tích lũy kiến thức.

Ngoài ra, các chính sách sử dụng lao động, các yêu cầu của xã hội đối với lao động cũng có ảnh hưởng lớn đến chất lượng của nguồn lao động.

1.2. Cơ cấu việc làm và thị trường lao động

Thị trường lao động bao gồm: thị trường lao động khu vực thành thị chính thức; thị trường lao động khu vực thành thị không chính thức; thị trường lao động khu vực nông thôn.

- Thị trường lao động khu vực thành thị chính thức. Câu về lao động ở khu vực này là những tổ chức kinh tế có quy mô tương đối lớn, hoạt động ở nhiều lĩnh vực. Làm việc trong khu vực này, người lao động có thu nhập tương đối ổn định. Tuy nhiên, để tham gia thị trường lao động khu vực thành thị chính thức, người lao động phải được đào tạo, có trình độ chuyên môn và tay nghề vững vàng. Tại thị trường này luôn có một dòng người chưa có việc làm và đang chờ việc làm.

- Thị trường lao động khu vực thành thị phi chính thức bao gồm những tổ chức sản xuất, kinh doanh có quy mô nhỏ hoặc rất nhỏ, phần lớn không có đăng ký. Khu vực này có thể tạo được việc làm cho người di cư từ nông thôn ra. Phần lớn những người di cư là những người nghèo, không có hoặc có ít vốn và thường có trình độ chuyên môn thấp. Mức tiền công ở khu vực này thấp, nhưng vẫn cao hơn khu vực nông thôn. Do đó, khu vực này có khả năng cung cấp một khối lượng việc làm lớn. Đây là nét đặc trưng của thị trường lao động khu vực thành thị không chính thức, bởi cung lao động ở khu vực này tăng nhanh, trong khi đó cầu về lao động trong thị trường lao động khu vực thành thị chính thức tăng chậm

hơn. Với trình độ hạn chế, người lao động rất khó có thể tìm kiếm một việc làm ở khu vực thành thị chính thức.

- Thị trường lao động khu vực nông thôn. Thị trường này có đặc điểm là người lao động chủ yếu làm việc trong kinh tế hộ gia đình, cung lao động thường có sẵn nhiều hơn cầu lao động, mức tiền công thấp. Ở thị trường này xuất hiện chủ yếu hình thức làm theo công nhật, gắn chặt với đặc điểm về tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp, nghĩa là vào lúc mùa vụ thì cầu về lao động rất cao, đôi khi cung lao động không đáp ứng đủ cầu về lao động.

1.3. Vai trò của lao động trong phát triển kinh tế

Một mặt, nguồn lao động là nhân tố đầu vào không thể thiếu được của bất kỳ quá trình kinh tế, xã hội nào. Đây là nhân tố quyết định việc tổ chức và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác của nền kinh tế. Nếu không dựa trên nền tảng phát triển cao của nguồn lao động về thể chất, trình độ văn hóa, tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, kinh nghiệm quản lý,... thì không những việc sử dụng nguồn lao động trở nên lãng phí, mà còn không sử dụng hợp lý các nguồn lực đó thậm chí có thể làm lãng phí, cạn kiệt và hủy hoại các nguồn lực khác. Như vậy, nguồn lao động có ý nghĩa quyết định đối với quá trình phát triển, hay nói cách khác nguồn lao động trở thành động lực của phát triển.

Mặt khác, với tư cách là một bộ phận của dân số, nguồn lao động lại chính là yếu tố tham gia tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ do chính con người sản xuất ra thông qua đó trở thành nhân tố "tạo cầu" của nền kinh tế. Như vậy, đây là đối tượng được hưởng lợi ích từ quá trình phát triển. Suy cho cùng, mục tiêu phát triển của các quốc gia đó là vì con người. Nâng cao năng lực của từng cá nhân, tạo cơ hội để họ tiếp cận với việc làm, tăng thu nhập, đáp ứng nhu cầu ngày càng

cao của người dân,... là cách thức gián tiếp làm tăng tổng cầu, tăng năng suất lao động của nền kinh tế, từ đó thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng.

2. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường với phát triển kinh tế

2.1. Đặc điểm và phân loại tài nguyên thiên nhiên

a) Đặc điểm của tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên là tất cả các nguồn lực của tự nhiên, bao gồm đất đai, không khí, nước, các loại năng lượng và những khoáng sản trong lòng đất... Con người có thể khai thác và sử dụng những ích lợi do tài nguyên thiên nhiên ban tặng để thỏa mãn những nhu cầu đa dạng của mình.

Đặc điểm thứ nhất của tài nguyên thiên nhiên là sự phân bố không đồng đều giữa các vùng khác nhau tạo ra sự ưu đãi của tự nhiên với từng vùng lãnh thổ.

Đặc điểm thứ hai là đại bộ phận các nguồn tài nguyên có giá trị kinh tế cao hiện nay đều hình thành qua quá trình phát triển lâu dài của lịch sử. Đặc điểm cơ bản của nguồn tài nguyên là có tính chất quý hiếm. Nguồn tài nguyên có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế và đời sống con người, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển. Vấn đề đặt ra là cần có chính sách và biện pháp sử dụng có hiệu quả nhất nguồn tài nguyên.

b) Phân loại tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên rất phong phú và đa dạng. Tùy theo mục đích nghiên cứu, có thể phân loại theo các cách khác nhau:

- Để xác định vai trò của nguồn tài nguyên thiên nhiên trong quá trình hoạt động kinh tế cũng như trong đời sống con người, tài nguyên thiên nhiên sẽ được phân loại theo

công dụng. Theo công dụng có thể chia nguồn tài nguyên thiên nhiên là 7 loại: năng lượng; các loại khoáng sản; nguồn tài nguyên rừng; đất đai; nước; biển và thủy sản; khí hậu.

- Để xác định phương hướng và kế hoạch sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, gìn giữ bảo đảm nguồn tài nguyên cho phát triển kinh tế hiện tại và cho các thế hệ tiếp theo, đồng thời bảo đảm cân đối phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên được phân loại theo khả năng tái sinh. Theo cách phân loại này, nguồn tài nguyên được chia làm 3 loại: tài nguyên không có khả năng tái sinh; tài nguyên có khả năng tái sinh thông qua tác động của con người; tài nguyên có khả năng tái sinh vô tận trong thiên nhiên.

2.2. Tài nguyên thiên nhiên với phát triển kinh tế

Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố đầu vào không thể thiếu được trong các hoạt động kinh tế. Bởi vì, tài nguyên thiên nhiên chính là điều kiện vật chất ban đầu để sản xuất ra các tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Đất đai, thổ nhưỡng, nguồn nước, các nguồn gen động, thực vật, khí hậu, thời tiết,... là những yếu tố tài nguyên không thể thiếu và có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả sản xuất nông, lâm, thủy sản. Quy mô, chủng loại, chất lượng của các loại tài nguyên khoáng sản có ảnh hưởng không chỉ đến ngành khai thác khoáng sản mà còn tạo ra cơ sở nguyên liệu trong nước cho phát triển các ngành công nghiệp chế biến.

Số lượng, cơ cấu, chất lượng và tình hình phân bố tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu ngành và phân bố sản xuất theo vùng lãnh thổ của các ngành nông, lâm, thủy sản, công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến các loại tài nguyên đó. Ở các nước đang phát triển, khi trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế thì cơ cấu kinh tế theo ngành và lãnh thổ bị ảnh hưởng khá lớn bởi đặc điểm của nguồn lực tài nguyên thiên nhiên.

Tài nguyên thiên nhiên còn có vai trò tạo vốn, khắc phục sự thiếu hụt các nguồn vốn, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Trong phạm vi quốc gia, tạo vốn có thể được thực hiện thông qua cho thuê, khai thác tài nguyên thiên nhiên để xuất khẩu hoặc thu hút các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào đó để khai thác và sử dụng các loại tài nguyên thiên nhiên của quốc gia đó. Tuy vậy, các sản phẩm được khai thác từ tài nguyên thiên nhiên cũng phải đối mặt với cạnh tranh thị trường giữa các quốc gia theo xu hướng bất lợi cho các nước xuất khẩu sản phẩm thô. Hơn nữa, khoa học và công nghệ ngày càng phát triển, người ta ngày càng có điều kiện phát hiện và đưa vào sử dụng các loại tài nguyên mới đồng thời việc sử dụng tài nguyên cũng trở nên tiết kiệm và có hiệu quả hơn.

Khai thác và sử dụng tài nguyên có ảnh hưởng rất lớn đến sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và tác động xấu đến môi trường sinh thái, do đó ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của các thế hệ tương lai.

2.3. Khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái

Tài nguyên thiên nhiên là tài sản quốc gia. Bởi vậy, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo vệ môi trường là vấn đề mà mọi quốc gia đều quan tâm. Ngày nay, cùng với quá trình phát triển kinh tế, quy mô khai thác tài nguyên ngày càng tăng nên đã ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường và nhiều loại tài nguyên bị cạn kiệt. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải sử dụng tiết kiệm, tránh nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế bền vững. Để thực hiện được điều đó, Nhà nước có vai trò rất quan trọng trong:

- Hoạch định các chính sách và tổ chức bộ máy quản lý nhà nước có đủ năng lực để thực hiện đồng bộ chiến lược phát

triển kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái.

- Khuyến khích phát triển các ngành khoa học về tài nguyên, môi trường từng bước nâng cao khả năng điều tra, thăm dò, đánh giá chính xác trữ lượng các loại tài nguyên thiên nhiên.

- Ban hành các chính sách nhằm thực hiện tiết kiệm trong sử dụng tài nguyên thiên nhiên; khuyến khích phát triển các công nghệ tiên tiến có khả năng giảm bớt và xử lý các loại phế thải công nghiệp gây độc hại cho môi trường; đình chỉ các thiết bị cũ và lạc hậu hoạt động.

- Ban hành các chính sách khuyến khích bảo vệ, trồng mới các loại cây xanh theo quy hoạch, đảm bảo cảnh quan và giữ gìn không khí trong sạch. Triển khai có hiệu quả các chính sách khuyến khích nông dân trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc; có chính sách hỗ trợ về vốn, kỹ thuật sản xuất tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc định canh, định cư, hạn chế nạn đốt rẫy làm nương, tàn phá rừng, săn bắn thú bừa bãi.

- Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục mọi tầng lớp dân cư có ý thức bảo vệ tài nguyên, môi trường và các hệ sinh thái.

- Mở rộng và củng cố các quan hệ hợp tác quốc tế. Tận dụng mối quan hệ với các tổ chức chính phủ và phi chính phủ để tiếp nhận thông tin, tư vấn và những giúp đỡ về kinh phí nghiên cứu, tài liệu khoa học tập huấn kỹ thuật và tài liệu khoa học thông qua hội thảo về những vấn đề có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái.

Như vậy, Nhà nước có vai trò rất lớn trong việc gắn bảo vệ môi trường với việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên

nhiên. Để thực hiện tốt điều đó, cần phải hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và tổ chức thực thi có hiệu lực các luật pháp đã ban hành. Bên cạnh đó, phải sử dụng các biện pháp sinh học để tái tạo, nâng cao độ phì nhiêu của đất đai, duy trì và phát triển các loại thực vật, động vật, đảm bảo sự ổn định và cân bằng sinh thái. Mặt khác, sử dụng các thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến để khắc phục tình trạng ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước, xử lý các chất thải rắn; sử dụng các thiết bị lọc bụi, giảm thanh, chống bức xạ, phóng xạ. Biện pháp tích cực nhất là trồng nhiều cây xanh.

3. Vốn với sự phát triển kinh tế

3.1. Vốn sản xuất và vốn đầu tư

Vốn sản xuất là giá trị của những tài sản được sử dụng làm phương tiện trực tiếp phục vụ cho quá trình phát triển sản xuất và dịch vụ.

Để có thể tạo ra được những tài sản vật chất cụ thể như máy móc, thiết bị, nhà xưởng, đường sá, cầu cống, bến cảng, nhà ga,... cần phải tiến hành đầu tư. Các loại vốn đang trong quá trình đầu tư xây dựng được gọi là vốn đầu tư. Vốn đầu tư là toàn bộ những chi tiêu để làm tăng hoặc duy trì tài sản vật chất trong một thời kỳ nhất định. Vốn đầu tư thường thực hiện qua các dự án đầu tư và một số chương trình mục tiêu quốc gia.

Nguồn vốn dùng để tiến hành đầu tư tạo vốn sản xuất trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân suy cho cùng là tiết kiệm của các hộ gia đình, doanh nghiệp và Chính phủ. Trong nền kinh tế quốc dân, để chuyển tiết kiệm thành đầu tư nhằm tạo vốn sản xuất cần phải thông qua hệ thống tài chính gián tiếp (trung gian tài chính) và hệ thống tài chính trực tiếp (thị trường chứng khoán).

3.2. Vai trò của vốn sản xuất và vốn đầu tư với phát triển kinh tế

a) Phân tích mô hình Harrod - Domar

Roy Harrod ở Anh và Evsay Domar ở Mỹ đã cùng đưa ra mô hình giải thích mối quan hệ tăng trưởng và thất nghiệp ở các nước đang phát triển. Mô hình này cũng được sử dụng rộng rãi ở các nước đang phát triển để xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng và các nhu cầu về vốn. Mô hình này cho rằng, đầu ra của bất kỳ đơn vị kinh tế nào, dù là một công ty, một ngành hay toàn bộ nền kinh tế sẽ phụ thuộc vào tổng số vốn đầu tư cho đơn vị đó.

$$\text{Mức tiết kiệm } S: \quad S = s \cdot Y \quad (1)$$

Trong đó:

s là tỷ lệ tiết kiệm trong tổng thu nhập quốc dân

Y là tổng thu nhập quốc dân.

Mức đầu tư (I) được coi như là phần thay đổi trong quỹ vốn K và được biểu thị là ΔK : $\Delta K = I$ (2)

- Tổng quỹ vốn K chịu một mối quan hệ trực tiếp với tổng thu nhập quốc dân Y và được biểu thị bằng tỷ số vốn - đầu ra k (hệ số ICOR): $K/Y = k$ hay là:

$$\Delta K = k \cdot \Delta Y \quad (3)$$

Vì tiết kiệm là nguồn của đầu tư nên tổng phần tiết kiệm của quốc gia S , phải ngang bằng với tổng đầu tư I , do đó chúng ta có thể viết: $S = I$ (4)

Từ các biểu thức trên có thể viết lại như sau:

$$S = sY = I = K = kY \quad (5)$$

$$sY = kY \quad (6)$$

Từ đó $Y/Y = s/k$

Mô hình Harrod - Domar cho thấy sự tăng trưởng là kết

quả tương tác giữa tiết kiệm và đầu tư, là động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế. Đầu tư sinh ra lợi nhuận và gia tăng khả năng sản xuất của nền kinh tế.

Tốc độ tăng thu nhập quốc dân sẽ có ảnh hưởng trực tiếp, tỷ lệ thuận với tỷ lệ tiết kiệm và tỷ lệ nghịch với hệ số vốn đầu ra.

b) Tác động của vốn đầu tư và vốn sản xuất đến tăng trưởng kinh tế

Đầu tư có tác động lớn đối với tổng cầu, do đó có tác động lớn tới sản lượng và công ăn, việc làm. Khi đầu tư tăng lên có nghĩa là nhu cầu về chi tiêu để mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải,... tăng lên. Sự thay đổi này làm tác động đến tổng cầu. Dưới tác động của đầu tư làm cho sản lượng tăng lên và giá bán cũng biến đổi.

Mặt khác, đầu tư sẽ dẫn đến tăng vốn sản xuất, nghĩa là có thêm các nhà máy, trang thiết bị phục vụ sản xuất, làm tăng khả năng sản xuất của nền kinh tế. Sự thay đổi này tác động đến tổng cung. Khi vốn sản xuất tăng sẽ làm cho mức sản lượng tăng và mức giá sẽ giảm.

Điều cần lưu ý là sự tác động của vốn đầu tư và vốn sản xuất đến tăng trưởng kinh tế không phải là quá trình riêng lẻ mà nó là sự kết hợp, đan xen lẫn nhau, tác động liên tục vào nền kinh tế.

Ngày nay, vốn đầu tư và vốn sản xuất được coi là yếu tố quan trọng của quá trình sản xuất. Vốn sản xuất vừa là yếu tố đầu vào, vừa là sản phẩm đầu ra của quá trình sản xuất. Vốn đầu tư không chỉ là cơ sở để tạo ra vốn sản xuất, tăng năng lực sản xuất của các doanh nghiệp và nền kinh tế mà còn là điều kiện để nâng cao trình độ khoa học - công nghệ, góp phần đáng kể vào việc đầu tư theo chiều sâu, hiện đại hóa quá trình sản xuất. Việc tăng vốn đầu tư cũng góp phần

vào việc giải quyết công ăn, việc làm cho người lao động khi mở ra các công trình xây dựng và mở rộng quy mô sản xuất. Cuối cùng cơ cấu sử dụng vốn đầu tư là điều kiện quan trọng tác động vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước.

3.3. Các yếu tố tác động đến cầu vốn đầu tư

Những yếu tố cơ bản sau có tác động trực tiếp đến nhu cầu vốn đầu tư:

- *Lãi suất tiền vay*: Để quá trình sản xuất phát triển theo chiều rộng và chiều sâu, cần tăng đầu tư trang thiết bị, máy móc, phương tiện,... phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, khi tăng khoản đầu tư đó, các nhà đầu tư cũng cần tính toán lợi nhuận tăng thêm khi tăng đầu tư phục vụ sản xuất với chi phí tăng đó. Thông thường lợi ích chỉ có được trong tương lai, trong khi vốn đầu tư lại phải bỏ ra ở thời điểm hiện tại. Các nhà đầu tư thường có xu hướng thanh toán các khoản đầu tư qua hình thức vay vốn. Khi vay vốn, nhà đầu tư phải chịu thêm một tỷ lệ lãi suất nhất định. Vì vậy, cần phải ước tính được lợi nhuận tăng thêm khi tăng đầu tư so với khoản lãi suất tiền vay phải trả. Chủ đầu tư chỉ nên đầu tư khi lợi nhuận dự báo trong tương lai là cao hơn hoặc chỉ ít phải bằng so với mức lãi suất tiền vay phải trả. Đương nhiên, khi lãi suất tiền vay càng tăng thì thu nhập biên càng giảm, nhu cầu đầu tư giảm và ngược lại.

- *Các nhân tố ngoài lãi suất tiền vay* như chu kỳ kinh doanh, thuế thu nhập của doanh nghiệp và môi trường đầu tư.

Yếu tố quan trọng quyết định đến đầu tư là mức sản lượng của đầu ra. Các nhà kinh tế cho rằng, mức sản lượng này chịu ảnh hưởng của chu kỳ kinh doanh. Ở vào mỗi thời kỳ khác nhau của chu kỳ kinh doanh sẽ phản ánh các mức nhu cầu đầu tư khác nhau. Khi chu kỳ kinh doanh ở vào thời kỳ đi lên, quy mô của nền kinh tế mở rộng, nhu cầu đầu tư

gia tăng. Và điều này sẽ là ngược lại khi chu kỳ kinh doanh ở vào thời kỳ đi xuống, quy mô của nền kinh tế bị thu hẹp lại.

Cùng với lãi suất, các quy định về thuế của Chính phủ cũng ảnh hưởng đến nhu cầu của đầu tư, đặc biệt là thuế thu nhập của doanh nghiệp. Nếu Chính phủ đánh thuế thu nhập cao sẽ làm tăng chi phí đầu tư và làm cho thu nhập của các doanh nghiệp giảm, không kích thích được sự hứng thú của các nhà đầu tư. Như vậy, Chính phủ có thể kích thích đầu tư bằng hình thức miễn giảm thuế đối với các khoản lợi nhuận dùng để tái đầu tư.

Ngoài ra, môi trường đầu tư cũng có tác động đến cầu vốn đầu tư, nhất là trong điều kiện kinh tế thị trường, cạnh tranh ngày càng gay gắt. Môi trường đầu tư gồm nhiều yếu tố trực tiếp hoặc gián tiếp đến hiệu quả của các dự án đầu tư. Đó là thực trạng kết cấu hạ tầng, những quy định của pháp luật đầu tư, các thủ tục hành chính, tình hình chính trị, xã hội,... Nếu những yếu tố đó thuận lợi sẽ khuyến khích được các nhà đầu tư và thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư.

3.4. Những giải pháp chủ yếu huy động và sử dụng vốn đầu tư cho phát triển kinh tế

- Tạo môi trường khuyến khích và nâng cao hiệu quả của đầu tư: sự an toàn, ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội là yêu cầu trước hết để các nhà kinh doanh yên tâm đầu tư vốn của mình. Bên cạnh đó, sự ổn định về tiền tệ, môi trường đầu tư, hệ thống luật pháp cũng là những vấn đề mà các nhà đầu tư quan tâm. Vì vậy, để khuyến khích và nâng cao hiệu quả của đầu tư thì phải tạo sự ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội cũng như sự ổn định về tiền tệ, hệ thống luật pháp.

- Phát triển thị trường tài chính: xây dựng và phát triển thị trường chứng khoán, cơ cấu lại và hiện đại hóa hệ thống ngân hàng thương mại.

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách tài chính tiền tệ: tiếp tục đổi mới chính sách thuế, chính sách chi ngân sách nhà nước và các chế độ bảo hiểm xã hội, đổi mới quản lý tài chính các doanh nghiệp nhà nước, tăng cường kỷ luật tài chính, đảm bảo tính minh bạch công khai tài chính,...

- Nâng cao hiệu quả các nguồn vốn đầu tư bằng cách xác định đúng chủ trương đầu tư, quản lý chặt chẽ quá trình đầu tư, đảm bảo chất lượng công trình và công khai hóa vốn.

4. Khoa học và công nghệ với phát triển kinh tế

4.1. Bản chất và vai trò của khoa học công nghệ đối với sự phát triển

a) Bản chất của khoa học và công nghệ

- Khoa học là hệ thống tri thức về các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Căn cứ vào đối tượng nghiên cứu có thể chia thành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Căn cứ vào vai trò và phương thức tổ chức nghiên cứu có thể chia ra khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng.

- Công nghệ là tập hợp những phương tiện, phương pháp, kiến thức, kỹ năng và những thông tin cần thiết nhằm biến đổi các nguồn lực thành các sản phẩm và dịch vụ phục vụ cho nhu cầu của con người.

Khi nói đến công nghệ người ta thường nêu lên 4 thành phần của công nghệ: phần phương tiện (bao gồm máy móc, thiết bị, nhà xưởng,...); phần con người (thể hiện ở trình độ, kỹ năng, kỹ xảo, kinh nghiệm, thói quen); phần thông tin (bao gồm các bí quyết, quy trình, phương pháp,... được mô tả trong tài liệu và bản thiết kế); phần tổ chức (bao gồm cách thức phối hợp, quản lý và điều hành các phần phương tiện, phần con người và phần thông tin nhằm đưa công nghệ vào thực tiễn hoạt động kinh tế).

Khoa học và công nghệ có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Khoa học tạo cơ sở lý thuyết cho việc sáng tạo và triển khai các hoạt động công nghệ. Công nghệ tạo ra những phương tiện quan trọng hỗ trợ cho nghiên cứu, phát hiện những kiến thức khoa học mới.

b) Vai trò của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế

Khoa học và công nghệ có vai trò to lớn đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước, điều này được thể hiện qua các nội dung sau:

- Khoa học và công nghệ làm mở rộng khả năng sản xuất của nền kinh tế: mở rộng khả năng phát hiện, khai thác và đưa vào sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên kể cả nguồn tài nguyên thiên nhiên tái sinh và không tái sinh; làm biến đổi chất lượng nguồn lực lao động theo hướng tiến bộ; mở rộng khả năng huy động, tập trung di chuyển các nguồn vốn một cách an toàn, chính xác và kịp thời.

- Tạo điều kiện chuyển chiến lược phát triển kinh tế theo chiều rộng sang chiều sâu, nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào.

- Thúc đẩy quá trình hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế (thúc đẩy CNH, HĐH trong các ngành kinh tế).

- Tăng sức cạnh tranh của hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường.

- Thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

4.2. Phương hướng cơ bản phát triển khoa học và công nghệ

Trong thời đại cách mạng khoa học và công nghệ đang diễn ra nhanh chóng như ngày nay, cùng với xu thế toàn cầu hóa đang đặt ra cho các nước đang phát triển những cơ hội và thách thức lớn. Tùy hoàn cảnh của từng quốc gia và tùy

từng giai đoạn phát triển của mỗi quốc gia cần có định hướng phát triển khoa học và công nghệ phù hợp.

Quan điểm của Việt Nam về phát triển khoa học và công nghệ như sau:

- Cùng với giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công CNXH.

- Khoa học và công nghệ là nội dung then chốt trong mọi hoạt động của tất cả các cấp, các ngành, là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố quốc phòng, an ninh.

- Phát triển khoa học và công nghệ là sự nghiệp của toàn dân.

- Phát huy năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ, kết hợp tiếp thu thành tựu khoa học và công nghệ thế giới.

- Phát triển khoa học và công nghệ phải gắn liền với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

4.3. Đổi mới công nghệ đối với phát triển kinh tế

Sự đổi mới công nghệ thường được thể hiện qua hai hoạt động cơ bản là đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình sản xuất.

- *Đổi mới sản phẩm* là việc tạo ra một sản phẩm hoàn toàn mới, hoặc cải tiến các sản phẩm hiện có của công ty mình hoặc công ty khác. Việc tạo ra một sản phẩm mới hoàn toàn thường gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, các công ty thường đổi mới sản phẩm bằng cách cải tiến sản phẩm. Cải tiến sản phẩm thường theo xu hướng hoàn thiện sản phẩm hiện có qua việc cải tiến các thông số kỹ thuật, hoặc thay đổi kiểu dáng, màu sắc, nguyên liệu sản xuất. Cải tiến sản phẩm cho phép tiết kiệm được nguồn tài nguyên thiên nhiên, hoặc

tăng độ hấp dẫn của sản phẩm. Ảnh hưởng của việc cải tiến sản phẩm thể hiện chủ yếu ở việc tăng phúc lợi xã hội qua việc tăng lên về doanh thu của doanh nghiệp khi giá cả và sản lượng đều tăng.

- *Đổi mới quy trình sản xuất* là việc cải tiến quy trình sản xuất cho phép nâng cao năng suất của người lao động. Một trong những xu hướng đổi mới của quy trình sản xuất được các nước đang phát triển quan tâm là thay đổi trình độ kỹ thuật sản xuất. Sự thay đổi kỹ thuật sản xuất phản ánh những phương thức công nghệ sản xuất khác nhau. Để cùng sản xuất ra một mức sản lượng, người ta có thể sử dụng những công nghệ khác nhau. Tuy nhiên, thay đổi kỹ thuật sản xuất theo hướng tiến bộ, công nghệ tiên tiến hiện đại sẽ tăng được phúc lợi xã hội do sự tăng lên về sản lượng, tiết kiệm nguồn tài nguyên.

Chương IV

PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Phát triển kinh tế nông nghiệp

1.1. Vai trò của nông nghiệp và nông thôn trong phát triển kinh tế

a. Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm riêng mà các ngành sản xuất khác không thể có. Bao gồm:

- Nông nghiệp là ngành có lịch sử phát triển lâu đời, các hoạt động nông nghiệp đã có từ hàng nghìn năm nay kể từ khi con người từ bỏ nghề săn bắn và hái lượm. Do lịch sử lâu đời này mà nền kinh tế nông nghiệp được nói đến như là nền kinh tế truyền thống. Ngày nay, mặc dù với những tiến bộ của khoa học - kỹ thuật, con người đã sản xuất được những máy móc hiện đại, nhưng người nông dân vẫn thường áp dụng những kỹ thuật đã phát triển từ hàng trăm năm, thậm chí hàng nghìn năm để trồng trọt.

- Nông nghiệp là ngành tạo ra sản phẩm thiết yếu nhất cho con người. Lương thực là sản phẩm chỉ có ngành nông nghiệp sản xuất ra. Con người có thể sống mà không cần sắt thép, than, điện nhưng không thể thiếu lương thực. Trên thực tế phần lớn các sản phẩm chế tạo có thể thay thế, nhưng không có sản phẩm nào thay thế được lương thực. Do đó bất kì nước nào cũng phải sản xuất hoặc nhập khẩu lương thực.

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện khách quan. Trước hết nông nghiệp khác cơ bản với các ngành khác ở chỗ tư liệu sản xuất chủ yếu là đất đai. Ngành nào tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh cũng cần đất, nhưng không có ngành nào mà đất đai đóng vai trò chủ đạo như trong nông nghiệp. Gắn liền với vai trò chủ đạo của đất đai là ảnh hưởng của thời tiết. Cũng không có ngành

nào ngoài nông nghiệp lệ thuộc vào sự thay đổi thất thường của thời tiết. Cùng với thời tiết, độ màu mỡ và cấu tạo thổ nhưỡng của đất đai mỗi nơi một khác nên việc lựa chọn cơ cấu cây trồng, vật nuôi và cả việc lựa chọn kỹ thuật canh tác cũng khác nhau.

- Tỷ trọng lao động và sản phẩm của nông nghiệp trong nền kinh tế có xu hướng giảm dần. Ở các nước đang phát triển nông nghiệp tập trung nhiều lao động hơn hẳn so với các ngành khác, trung bình thường chiếm từ 60-80% lực lượng lao động xã hội.

b. Vai trò của nông nghiệp và nông thôn trong phát triển kinh tế

- Nông nghiệp là ngành sản xuất quan trọng trong phát triển kinh tế, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển, bởi vì đa số người dân các nước này sống dựa vào nghề nông. Khu vực nông nghiệp nông thôn sản xuất ra lương thực, thực phẩm đủ để nuôi sống mình và để nuôi sống dân thành thị. Bởi vậy đảm bảo an ninh lương thực quốc gia là một mục tiêu có tính chiến lược.

- Nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp nhất là công nghiệp chế biến. Trên cơ sở đó góp phần thỏa mãn từng bước các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu đa dạng cho nhân dân.

- Nông nghiệp là khu vực góp phần quan trọng trong kim ngạch xuất khẩu, tạo điều kiện để mở rộng phân công và hợp tác quốc tế, mang lại ngoại tệ nhập khẩu các loại máy móc, vật tư, thiết bị cũng như các kỹ thuật cần thiết để phát triển nền kinh tế quốc dân nói riêng.

- Khu vực nông nghiệp, nông thôn đóng góp to lớn vào giải quyết công ăn việc làm cho dân chúng ở địa phương, nhờ vậy hạn chế được tình trạng di dân từ nông thôn ra thành thị. Nông nghiệp còn cung cấp lượng lớn lao động cho các ngành công nghiệp và dịch vụ.

- Nông nghiệp, nông thôn là thị trường rộng lớn, ổn định để tiêu thụ sản phẩm của các ngành phi nông nghiệp. Kinh tế nông nghiệp nông thôn càng phát triển, đời sống vật chất tinh thần không ngừng được cải là điều kiện để thúc đẩy các ngành phi nông nghiệp ở thành thị cũng như nông thôn phát triển.

- Sự phát triển hợp lý của khu vực nông nghiệp sẽ góp phần bảo vệ giữ gìn và cải tạo môi trường sinh thái để môi trường sống của con người ngày càng tốt hơn, trong sạch hơn.

1.2. Phương hướng phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn là một vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với thành công của nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Một là, đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hóa lớn phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng vùng; chuyển dịch cơ cấu của ngành, nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động ở nông thôn.

- Đưa nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, đạt mức tiên tiến trong khu vực về trình độ công nghệ và về thu nhập trên một đơn vị diện tích; tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước, tăng đáng kể thị phần của các nông sản chủ lực trên thị trường thế giới.

- Chú trọng điện khí hóa, cơ giới hóa ở nông thôn. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu, cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp gia công và dịch vụ; liên kết nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ trên từng địa bàn và trong cả nước.

- Tăng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn. Quy hoạch hợp lý và nâng cao hiệu quả việc sử dụng quỹ đất, nguồn nước, vốn rừng gắn với bảo vệ môi trường. Quy hoạch các khu dân cư, phát triển các thị trấn, thị tứ, các điểm văn hoá ở làng, xã; nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần, xây dựng cuộc sống dân chủ, công bằng, văn minh ở nông thôn.

Hai là, xây dựng hợp lý cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

- Điều chỉnh quy hoạch sản xuất lương thực phù hợp với nhu cầu và khả năng tiêu thụ, tăng năng suất đi đôi với nâng suất chất lượng. Bảo đảm an ninh lương thực trong mọi tình huống. Xây dựng các vùng sản xuất tập trung lúa hàng hóa và ngô làm thức ăn chăn nuôi; tận dụng điều kiện thích hợp của các địa bàn khác để sản xuất lương thực có hiệu quả. Nâng cao giá trị và hiệu quả xuất khẩu gạo. Có chính sách bảo đảm lợi ích của người sản xuất lương thực.

- Phát triển theo quy hoạch và chú trọng đầu tư thâm canh các vùng cây công nghiệp như cao su, cà phê, chè, điều, hạt tiêu, dừa, dâu tằm, bông, mía, lạc, thuốc lá..., hình thành các vùng rau, hoa quả có giá trị cao gắn với phát triển cơ sở bảo quản, chế biến.

- Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả chăn nuôi gia súc, gia cầm, mở rộng phương pháp nuôi công nghiệp gắn với chế biến sản phẩm; tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong nông nghiệp. Đầu tư cải tạo đàn giống, tăng cường công tác thú y; phát triển đàn bò thịt, bò sữa và các cơ sở chế biến thịt, sữa; tìm kiếm thị trường xuất khẩu.

- Phát huy lợi thế về thủy sản, tạo thành một nền kinh tế mũi nhọn, vươn lên hàng đầu trong khu vực. Phát triển mạnh nuôi, trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn, nhất là nuôi tôm theo phương thức tiến bộ, hiệu quả và bền vững môi trường. Tăng cường năng lực và nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ; chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, ổn

định khai thác gần bờ; nâng cao năng lực bảo quản, chế biến sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường quốc tế và trong nước. Mở rộng và nâng cấp kết cấu hạ tầng, dịch vụ nghề cá. Giữ gìn môi trường biển, sông và nước, bảo đảm cho sự tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, nâng độ che phủ của rừng lên 43% tổng diện tích tự nhiên vào năm 2010. Hoàn thành việc giao đất, giao rừng ổn định và lâu dài theo hướng xã hội hoá lâm nghiệp, có chính sách bảo đảm cho người làm rừng sống được bằng nghề rừng. Kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp và có chính sách hỗ trợ để định canh, định cư ổn định và cải thiện đời sống nhân dân miền núi. Ngăn chặn nạn đốt, phá rừng. Đẩy mạnh trồng rừng kinh tế, tạo nguồn gỗ trụ mỏ, nguyên liệu cho công nghiệp bột giấy, công nghiệp chế biến gỗ và làm hàng mỹ nghệ xuất khẩu; nâng cao giá trị sản phẩm rừng.

Ba là, tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, nhất là công nghệ sinh học kết hợp với công nghệ thông tin. Chú trọng tạo và sử dụng giống cây con có năng suất, chất lượng và giá trị cao. Đưa nhanh công nghệ mới vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Hạn chế việc sử dụng hóa chất độc hại trong nông nghiệp. Xây dựng một số khu nông nghiệp công nghệ cao. Tăng cường đội ngũ, nâng cao năng lực và phát huy tác dụng của các cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

Bốn là, tiếp tục phát triển và hoàn thiện về cơ bản hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt kiểm soát lũ, bảo đảm tuổi tiêu an toàn, chủ động cho sản xuất nông nghiệp (kể cả cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản) và đời sống nông dân. Đối với những khu vực thường bị bão, lũ, cùng với các giải pháp hạn chế tác hại thiên tai, phải điều chỉnh quy hoạch sản xuất và dân cư thích ứng với điều kiện thiên nhiên. Nâng cao năng lực dự báo thời tiết và khả năng chủ động phòng chống

thiên tai, hạn chế thiệt hại. Hoàn thành xây dựng các công trình thuỷ lợi kết hợp với phòng tránh lũ ở miền Trung như hệ thống thuỷ lợi sông Chu; hệ thống thuỷ lợi Bang (Quảng Bình); thuỷ điện, thuỷ lợi Rào Quán (Quảng Trị); hồ Tả Trạch (Thừa Thiên - Huế), hồ Định Bình (Bình Định). Khởi công xây dựng thuỷ điện sông Ba Hạ kết hợp với phòng chống lũ đồng bằng Tuy Hoà (Phú Yên).

Năm là, phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn.

- Hình thành các khu vực tập trung công nghiệp, các điểm công nghiệp ở nông thôn, các làng nghề gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu. Chuyển một phần doanh nghiệp gia công (may mặc, da giày...) và chế biến nông sản ở thành thị về nông thôn. Có chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư của mọi thành phần kinh tế vào phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn.

- Trên cơ sở chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang các ngành, nghề khác, từng bước tăng quỹ đất canh tác cho mỗi lao động nông nghiệp, mở rộng quy mô sản xuất, tăng việc làm và thu nhập cho dân cư nông thôn.

1.3. Những giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế nông nghiệp

- Hoàn thiện quy hoạch tổng thể về sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, làm cơ sở cho kế hoạch hóa và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Đây là giải pháp vừa có ý nghĩa thiết thực vừa cơ bản lâu dài. Trong quy hoạch cần chú ý tới các vùng sản xuất hàng hóa tập trung phục vụ xuất khẩu, công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp phục vụ nông nghiệp như điện, cơ khí..., hệ thống trang trại nhằm chuyển giao khoa học và công nghệ cho người sản xuất ở nông thôn.

- Giải quyết tốt vấn đề thị trường tiêu thụ nông sản. Trong những năm tới, nông nghiệp và nông thôn cần gắn

phát triển sản xuất với thị trường trong và ngoài nước, lấy chất lượng và hiệu quả làm mục tiêu. Nhà nước cùng các tổ chức kinh tế quan tâm đến công tác dự báo nhu cầu thị trường và giá cả thị trường. Nâng cao chất lượng hàng hóa, hạ giá thành sản phẩm là phương hướng cơ bản để mở đường cho tiêu thụ nông sản. Hình thành các trung tâm thương mại tại các vùng với quy mô và hình thức thích hợp. Đẩy mạnh công tác tiếp thị, tìm kiếm thị trường xuất khẩu...

- Tăng cường vốn đầu tư cho nông nghiệp. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp đòi hỏi rất nhiều vốn, nhưng bản thân nông nghiệp còn nghèo không thể tự giải quyết được, do vậy Nhà nước phải có chính sách đầu tư cho nông nghiệp. Tăng cường đầu tư từ vốn ngân sách cho nông nghiệp, nông thôn tương xứng với vị trí và vai trò nông nghiệp nông thôn trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nguồn vốn này cần tập trung vào các lĩnh vực như: phát triển kết cấu hạ tầng; chuyển giao khoa học và công nghệ; phân bố lại dân cư; trợ giá một số mặt hàng và phát triển các ngành công nghiệp phục vụ trực tiếp cho nông nghiệp, nhất là sản xuất phân bón, công cụ và chế biến nông, lâm hải sản. Ngoài vốn ngân sách cần đẩy mạnh công tác tín dụng để đáp ứng mọi nhu cầu vốn ở nông thôn.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến hiện đại vào sản xuất nông nghiệp. Khoa học và công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, khoa học và công nghệ rất cần để tạo ra bước nhảy vọt trong phát triển nông nghiệp. Công nghệ sinh học giúp cho nông nghiệp hàng loạt giống mới có năng suất chất lượng cao, tạo ra nhiều loại phân bón, vắc xin phòng chống dịch bệnh, các loại đường, men để sản xuất thức ăn gia súc... và giải quyết tốt mối quan hệ phát triển sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường tự nhiên.

- Sử dụng và bồi dưỡng nguồn nhân lực trong nông

ng nghiệp nông thôn. Dân số trong nông thôn chiếm trên 70% dân số cả nước, tỷ trọng lao động trong nông thôn rất lớn, thời gian lao động trong nông nghiệp mới chiếm 60%. Dưới góc độ nguồn lực: lao động nông thôn còn nhiều tiềm năng, thu nhập đời sống lao động nông thôn rất thấp trong xã hội, vì năng suất lao động nông nghiệp quá thấp. Nội dung của giải pháp này là:

- + Phân công lại lao động xã hội trong nông thôn theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế (nhiều thành phần, phát triển các làng nghề, tạo công ăn việc làm và thu nhập).

- + Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, chuyển một bộ phận lao động sang các ngành kinh tế phi nông nghiệp.

- + Xuất khẩu lao động.

Một vấn đề quan trọng là phải đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực trong nông nghiệp. Do đặc điểm sản xuất nông nghiệp không đòi hỏi quy trình công nghệ nghiêm ngặt như công nghiệp, lao động sản xuất chủ yếu theo kinh nghiệm, theo kiểu cha truyền con nối, làm việc với phong cách tự do, tùy tiện... trình độ nghiệp vụ chuyên môn không được đào tạo bài bản hệ thống... Để khắc phục, chúng ta phải khôi phục các trung tâm dạy nghề, lựa chọn nội dung chương trình, hình thức đào tạo bồi dưỡng phù hợp với trình độ phát triển của khoa học và công nghệ, của nền kinh tế tri thức và hội nhập với nền kinh tế thế giới.

- Tăng cường công tác khuyến nông nhằm đưa nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ vào nông nghiệp. Công tác khuyến nông nhằm truyền bá những kiến thức, kinh nghiệm cho người nông dân, vừa mang tính cấp bách vừa là vấn đề cơ bản lâu dài trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Đi đôi với phát triển hệ thống khuyến nông quốc gia trong điều kiện trình độ dân trí nông thôn thấp, nghèo về vật chất, đói về thông tin cần lập ra các hội nông dân. Hoạt động của các hội này làm cho các thành

viên trong hội nắm bắt được thông tin về kinh tế - xã hội, khoa học - kỹ thuật, về quy trình sản xuất... mỗi thành viên là cầu nối với cộng đồng, nhân ra rộng hơn. Loại tổ chức nông hội còn có tác dụng trợ giúp nhiều mặt cho nhau không riêng gì kinh tế mà các lĩnh vực văn hóa tinh thần, xây dựng nếp sống mới trong nông thôn.

- Tiếp tục chính sách bảo trợ sản xuất nông nghiệp. Ở hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có chính sách bảo trợ sản xuất nông nghiệp nhất là những sản phẩm nông sản chủ yếu. Tùy điều kiện cụ thể của từng nước mà có các hình thức bảo trợ khác nhau. Bảo trợ sản xuất nông nghiệp qua giá, qua đầu tư, qua thuế, trợ cấp vốn... Thông qua chính sách bảo trợ của Nhà nước để giúp nông dân tăng khả năng tích lũy, tích tụ và tập trung sản xuất; tạo điều kiện cho quá trình phân công lại lao động khu vực nông nghiệp, làm thay đổi nhanh cơ cấu sản xuất, chuyển sang nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa. Để đáp ứng yêu cầu hiện nay, một mặt Nhà nước tiếp tục hoàn thiện chính sách bảo trợ nông sản, mặt khác cần khuyến khích lập quỹ bảo hiểm tự nguyện của nông dân để chủ động đối phó với những rủi ro trong sản xuất và biến động của giá cả thị trường.

2. Phát triển kinh tế công nghiệp

2.1. Đặc điểm và vai trò của công nghiệp trong phát triển kinh tế

a) Khái niệm công nghiệp

Công nghiệp là một ngành kinh tế thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất của nền kinh tế quốc dân bao gồm ba hoạt động chủ yếu: khai thác tài nguyên thiên nhiên tạo ra nguồn nguyên liệu nguyên thủy; sản xuất và chế biến sản phẩm của công nghiệp khai thác và của nông nghiệp thành các loại sản phẩm thỏa mãn các nhu cầu khác nhau của xã hội; khôi phục giá trị sử dụng của sản phẩm được tiêu dùng trong quá trình sản xuất và trong sinh hoạt.

Như vậy có thể hiểu, công nghiệp là một ngành kinh tế thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất bao gồm hệ thống các ngành chuyên môn hóa hẹp, mỗi ngành chuyên môn hóa hẹp bao gồm nhiều đơn vị kinh doanh thuộc nhiều loại hình khác nhau. Trên góc độ kỹ thuật - công nghệ và hình thức tổ chức sản xuất, công nghiệp còn được cụ thể hóa bằng các khái niệm khác nhau như: công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp nặng, công nghiệp vừa và nhỏ; công nghiệp nông thôn, công nghiệp quốc doanh và dân doanh.

b) Đặc trưng của sản xuất công nghiệp

Căn cứ về mặt kỹ thuật của sản xuất công nghiệp có những đặc trưng:

- Về công nghệ sản xuất, công nghiệp chủ yếu là quá trình tác động bằng phương pháp cơ lý hóa, làm thay đổi các đối tượng lao động thành các sản phẩm thích ứng với nhu cầu của con người. Còn sản xuất nông nghiệp chủ yếu bằng phương pháp sinh học. Trong lao động sản xuất nông nghiệp và các phương pháp tác động lý hóa chỉ là tạo môi trường để quá trình sinh học của cây trồng vật nuôi được thực hiện tạo ra các sản phẩm thích ứng nhu cầu của con người. Ngày nay, phương pháp sinh học cũng được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong công nghiệp đặc biệt là công nghiệp thực phẩm nhưng cũng chưa thể xóa được hai phương pháp công nghệ khác nhau căn bản của nông nghiệp và công nghiệp.

- Về sự biến đổi của các đối tượng lao động, sau mỗi chu kỳ sản xuất: các đối tượng lao động của quá trình sản xuất công nghiệp được thay đổi hoàn toàn về chất từ công dụng này sang công dụng khác. Trong khi đó đối tượng lao động chủ yếu của nông nghiệp là cây trồng và vật nuôi thì sau mỗi chu kỳ sản xuất chỉ thay đổi về lượng là chủ yếu.

- Về công dụng kinh tế của sản phẩm: sản phẩm công nghiệp có khả năng đáp ứng nhiều nhu cầu đa dạng và ngày càng cao của xã hội. Công nghiệp là ngành duy nhất tạo ra

các tư liệu sản xuất, công cụ và phương tiện cho các ngành kinh tế.

Căn cứ về mặt kinh tế - xã hội của sản xuất công nghiệp có những đặc trưng:

- Do những đặc điểm về mặt kỹ thuật, công nghiệp luôn luôn là ngành có điều kiện phát triển nhanh về kỹ thuật, về tổ chức sản xuất, lực lượng sản xuất cao, quan hệ sản xuất tiên tiến hơn so với nông nghiệp. Chính vì vậy, quá trình phát triển sản xuất công nghiệp tạo ra đội ngũ lao động có ý thức tổ chức kỷ luật cao, có tác phong nhanh nhẹn.

- Do những đặc trưng về kinh tế, kỹ thuật như trên trong công nghiệp tạo điều kiện và cần thiết phải phân công lao động ngày càng sâu, làm cho năng suất lao động xã hội ngày càng cao.

Nghiên cứu các đặc trưng về kinh tế - xã hội của sản xuất công nghiệp có ý nghĩa thiết thực trong tổ chức sản xuất, trong phát huy vai trò chủ đạo của công nghiệp đối với các ngành kinh tế quốc dân ở mỗi quốc gia.

c) Phân loại ngành công nghiệp

Theo tính chất sản phẩm công nghiệp được phân thành ba nhóm ngành: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, công nghiệp điện - khí - nước.

- Công nghiệp khai thác có nhiệm vụ khai thác tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho sản xuất và đời sống, bao gồm:

- + Khai thác các nguồn năng lượng: dầu mỏ, khí đốt, than...
- + Khai thác quặng kim loại: sắt, thiếc, bôxít...
- + Khai thác quặng: uranium, thorium...
- + Khai thác vật liệu xây dựng: đá, cát, sỏi...

Sản phẩm của công nghiệp khai thác cung cấp nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp chế biến. Sự phát triển của công nghiệp khai thác thường gắn với nguồn tài nguyên tạo điều kiện để phát triển vùng - lãnh thổ.

- Công nghiệp chế biến xét theo yêu cầu đầu vào gồm có: chế biến sản phẩm của công nghiệp khai thác, chế biến thành phẩm của công nghiệp chế biến và chế biến nông sản. Xét theo công dụng của sản phẩm đầu ra. Công nghiệp chế biến cũng bao gồm ba nhóm ngành:

+ Công nghiệp chế tạo công cụ sản xuất: cơ khí, chế tạo máy, kỹ thuật điện, điện tử.

+ Công nghiệp sản xuất đối tượng lao động: hóa chất, hóa dầu, luyện kim, vật liệu xây dựng.

+ Công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng: dệt - may, chế biến thực phẩm - đồ uống, chế biến gỗ - giấy, chế biến thủy tinh - sành - sứ.

- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước:

+ Sản xuất và phân phối các nguồn điện: thủy điện, nhiệt điện...

+ Sản xuất gas, phân phối khí.

+ Khai thác, lọc và phân phối nước.

d) Vai trò chủ đạo của công nghiệp

Vai trò chủ đạo của công nghiệp được hiểu là: trong quá trình phát triển nền kinh tế, công nghiệp là ngành có khả năng tạo ra động lực và định hướng sự phát triển của các ngành kinh tế khác nhau lên sản xuất lớn. Vai trò chủ đạo của công nghiệp đối với các ngành kinh tế quốc dân là tất yếu khách quan, do những đặc điểm mang tính bản chất của sản xuất công nghiệp. Trong thực tiễn, vai trò chủ đạo của công nghiệp được thể hiện trên những khía cạnh sau đây:

- Công nghiệp là ngành cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế.

Do đặc điểm của sản xuất công nghiệp, đặc biệt là đặc điểm về công nghệ sản xuất, về công dụng sản phẩm, công nghiệp là ngành tạo ra sản phẩm làm chức năng tư liệu sản xuất, cho nên nó là ngành có vai trò quyết định trong việc tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế. Trình độ phát

triển công nghiệp ngày càng cao thì tư liệu sản xuất càng hiện đại, tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động xã hội.

Ngày nay, sự phát triển của công nghiệp đang đưa hoạt động kinh tế thế giới đến trình độ sản xuất rất cao, đó là việc tạo ra các tư liệu sản xuất có khả năng thay thế phần lớn sức lao động của con người. Đó chính là sự ra đời và phát triển mạnh mẽ các tư liệu sản xuất có khả năng tự động hóa trong một số khâu hoặc toàn bộ quá trình sản xuất. Máy móc tự động hóa thể hiện sự phát triển cao của công nghiệp trong việc tạo ra tư liệu sản xuất phục vụ cho các ngành sản xuất và cho bản thân công nghiệp.

- Công nghiệp thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp. Trong giai đoạn đầu phát triển kinh tế, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp được coi là nhiệm vụ cơ bản nhằm giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm cho đời sống nhân dân và nông sản cho xuất khẩu. Để thực hiện nhiệm vụ này nông nghiệp không thể tự thân vận động nếu không có sự hỗ trợ của công nghiệp. Công nghiệp chính là ngành cung cấp cho sản xuất những yếu tố đầu vào quan trọng như phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, máy móc cơ khí nhỏ đến cơ giới lớn. Công nghiệp còn có vai trò quan trọng trong việc xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Ngày nay việc ứng dụng công nghiệp sinh học vào nông nghiệp đã tạo ra bước phát triển đột biến trong nông nghiệp. Công nghiệp chế biến đã có những đóng góp quan trọng vào việc gia tăng giá trị sản phẩm, tăng khả năng tích trữ, vận chuyển của sản phẩm nông nghiệp và làm cho sản phẩm nông nghiệp ngày càng đa dạng về chủng loại. Do sản phẩm của nông nghiệp mang tính thời vụ cao và khó bảo quản, nếu không có công nghiệp chế biến sẽ hạn chế lớn đến khả năng tiêu thụ.

- Công nghiệp cung cấp hàng tiêu dùng cho đời sống nhân dân. Nông nghiệp cung cấp những sản phẩm tiêu

dùng thiết yếu, đáp ứng nhu cầu cơ bản nhất cho con người. Còn công nghiệp cung cấp những sản phẩm tiêu dùng ngày càng phong phú, đa dạng hơn. Mọi sản phẩm tiêu dùng trong sinh hoạt của con người từ ăn, mặc, đi lại, vui chơi, giải trí đều được đáp ứng từ sản phẩm công nghiệp. Kinh tế càng phát triển, thu nhập của dân cư càng tăng thì nhu cầu của con người ngày càng mở rộng. Chính sự phát triển của nhu cầu đã góp phần thúc đẩy công nghiệp phát triển. Song ngược lại thì sự phát triển của công nghiệp không những đáp ứng nhu cầu của con người mà nó lại hướng dẫn tiêu dùng của con người, hướng đến nhu cầu mới cao hơn. Như vậy, công nghiệp càng phát triển thì các sản phẩm hàng hóa càng đa dạng, phong phú về chủng loại, mẫu mã, càng nâng cao về chất lượng.

- Công nghiệp thu hút lao động nông nghiệp, góp phần giải quyết việc làm cho xã hội. Công nghiệp tác động vào sản xuất nông nghiệp làm nâng cao năng suất lao động nông nghiệp, tạo khả năng giải phóng sức lao động trong nông nghiệp. Đồng thời sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp đã làm cho sản xuất công nghiệp ngày càng mở rộng, tạo ra các ngành sản xuất mới, các khu công nghiệp mới, đến lượt mình công nghiệp đã thu hút lao động nông nghiệp và giải quyết việc làm cho xã hội. Việc thu hút số lượng lao động ngày càng tăng từ nông nghiệp vào công nghiệp không chỉ góp phần giải quyết việc làm, mà còn tạo điều kiện nâng cao trình độ chuyên môn và tăng thu nhập cho người lao động.

- Công nghiệp tạo ra hình mẫu ngày càng hoàn thiện về tổ chức sản xuất.

Do đặc điểm của sản xuất, công nghiệp luôn có một đội ngũ lao động có tính tổ chức, kỷ luật cao, có tác phong lao động công nghiệp do đó đội ngũ lao động trong công nghiệp luôn là bộ phận tiên tiến trong cộng đồng dân cư. Cũng do đặc điểm về sản xuất, lao động trong công nghiệp ngày càng có trình độ chuyên môn hóa cao tạo điều kiện nâng cao trình

độ chuyên môn của người lao động và chất lượng của sản phẩm. Trong hoạt động sản xuất, công nghiệp còn có điều kiện tăng nhanh trình độ công nghệ của sản xuất, áp dụng những thành tựu khoa học ngày càng cao vào sản xuất. Tất cả những đặc điểm trên đây làm cho lực lượng sản xuất ngày càng phát triển và theo đó quan hệ sản xuất ngày càng hoàn thiện hơn. Sự hoàn thiện về các mô hình sản xuất làm cho sản xuất công nghiệp trở thành hình mẫu về kỹ thuật sản xuất hiện đại, phương pháp quản lý tiên tiến, người lao động có ý thức tổ chức và kỷ luật.

2.2. Phương hướng phát triển công nghiệp

a) Phương hướng phát triển

- Phát triển nhanh các ngành công nghiệp có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường trong nước và thị trường nước ngoài như chế biến nông - lâm - thủy sản, may mặc, giày da, điện tử, tin học và một số sản phẩm khác như cơ khí và hàng tiêu dùng.

- Xây dựng có chọn lọc một số ngành công nghiệp nặng như: dầu khí, luyện kim, chế tạo, hóa chất, vật liệu xây dựng...

- Phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao như: công nghệ thông tin viễn thông, điện tử, tự động hóa nhất là công nghệ phần mềm.

- Phát triển các cơ sở công nghiệp quốc phòng chế biến. Kết hợp công nghiệp quốc phòng với công nghiệp dân dụng

- Quy hoạch phân bố công nghiệp trên cả nước. Phát triển có hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao, hình thành các cụm công nghiệp lớn và khu kinh tế mở.

- Phát triển rộng khắp các cơ sở công nghiệp nhỏ và vừa với ngành nghề đa dạng. Đổi mới nâng cấp các cơ sở hiện có để nâng cao chất lượng hiệu quả. Phát triển nhiều hình thức liên kết giữa doanh nghiệp nhỏ, vừa và lớn, giữa nguyên liệu

chế biến, tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở đảm bảo hài hòa các lợi ích...

- Phát triển ngành xây dựng đạt trình độ tiên tiến trong khu vực đáp ứng nhu cầu xây dựng trong nước và có năng lực đấu thầu công trình xây dựng ở nước ngoài; ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng quy hoạch thiết kế, phát triển các hoạt động tư vấn và các xí nghiệp xây dựng; tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch, kiến trúc và xây dựng.

b) Định hướng các phân ngành công nghiệp

- Phát triển các ngành công nghiệp dựa vào nguyên liệu từ nông - lâm - ngư nghiệp và thủy hải sản trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đây là những ngành rất quan trọng và vốn không lớn, sử dụng nhiều lao động, nâng cao được giá trị của các sản phẩm nông - lâm - hải và thủy sản.

- Phát triển các ngành công nghiệp phục vụ gia công xuất khẩu sử dụng nhiều lao động như: dệt may, da giày.

- Phát triển các ngành công nghiệp cơ khí như: điện tử và công nghệ thông tin, những ngành có công nghệ cao.

- Phát triển các ngành sản xuất nguyên liệu cơ bản như dầu khí, luyện kim.

2.3. Những giải pháp chủ yếu phát triển công nghiệp

- Xác định sơ đồ phân bố lực lượng công nghiệp theo các vùng lãnh thổ một cách hợp lý.

- Phát triển các thành phần kinh tế, đặc biệt là sắp xếp, tổ chức lại, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước và sự liên kết giữa các thành phần kinh tế.

- Đổi mới khoa học và công nghệ với tốc độ nhanh.

- Đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với công nghiệp như: phương hướng đầu tư vốn, lao động, hợp tác quốc tế và tổ chức quản lý.

3. Phát triển kinh tế dịch vụ

3.1. Đặc điểm và vai trò của dịch vụ đối với phát triển kinh tế

a) Khái niệm kinh tế dịch vụ

Trong sự phát triển của nền kinh tế thế giới, sự phân công lao động xã hội ngày càng sâu sắc và đồng nghĩa với nó là sự ra đời ngày càng nhiều các ngành sản xuất vật chất và phục vụ đời sống con người. Ngày nay một lĩnh vực quan trọng ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của nền kinh tế và đời sống xã hội đó là dịch vụ. Xét về nguồn gốc, ngành dịch vụ ra đời cùng với sự xuất hiện nền kinh tế hàng hóa. Như C.Mác đã cho rằng: dịch vụ là con đẻ của nền kinh tế sản xuất hàng hóa, khi mà kinh tế hàng hóa phát triển mạnh, đòi hỏi một sự lưu thông trôi chảy, thông suốt, liên tục để thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của con người thì dịch vụ càng phát triển.

Lúc đầu người ta quan niệm dịch vụ chỉ là ngành thương nghiệp làm nhiệm vụ chủ yếu trong khâu lưu thông, phân phối và người ta quan niệm dịch vụ như là sự mua - bán hàng hóa... Gắn với sự phát triển của nền kinh tế, vai trò của ngành dịch vụ ngày càng quan trọng, quan niệm về dịch vụ cũng dần dần thay đổi. Lĩnh vực dịch vụ không chỉ đơn thuần làm chức năng lưu thông, phân phối mà còn được phát triển rất đa dạng với nhiều ngành khác nhau như: bưu chính viễn thông, y tế, giáo dục, vận tải, du lịch, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ hành chính, tư vấn...

Như vậy, có thể hiểu một cách chung nhất: dịch vụ là những hoạt động lao động mang tính xã hội, tạo ra các sản phẩm hàng hóa không tồn tại dưới hình thái vật thể, không dẫn đến việc chuyển quyền sở hữu nhằm thỏa mãn kịp thời, thuận lợi và hiệu quả các nhu cầu sản xuất và đời sống sinh hoạt của con người.

Theo quan điểm đó thì những hoạt động mang tính chất tự phục vụ thì không phải là một dịch vụ. Để được gọi là một

hoạt động dịch vụ thì sản phẩm của nó cần có sự trao đổi, có nghĩa là sản phẩm của hoạt động dịch vụ là sự phục vụ và sự phục vụ ấy phải là hàng hóa.

Ngày nay, sản phẩm của dịch vụ không như là hàng hóa thông thường, mà nó có thể được gọi là hàng hóa cao cấp. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu về các sản phẩm của dịch vụ càng nhiều, điều đó đã được chứng minh ở thu nhập từ hoạt động dịch vụ ở các nước phát triển chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GDP.

b) Đặc điểm cơ bản của dịch vụ

Sản phẩm dịch vụ không tồn tại dưới dạng vật thể. Như vậy, việc xác định chất lượng của sản phẩm dịch vụ rất khó khăn vì sản phẩm của dịch vụ khác với sản phẩm hàng hóa tồn tại dưới dạng hữu hình. Sản phẩm của các dịch vụ đều vô hình nên người ta không thể nhìn thấy hoặc thử mùi vị trước khi tiêu dùng chúng. Chẳng hạn, người phụ nữ đi sữa sắc đẹp ở mỹ viện, chị ta không thể nhìn thấy kết quả khi chưa tiêu dùng dịch vụ; bệnh nhân đi khám bệnh không thể biết trước được kết quả khám..., do vậy, trong trao đổi thì người tiêu dùng dịch vụ buộc phải tin vào uy tín, khả năng của người cung cấp dịch vụ.

Việc sản xuất và tiêu dùng sản phẩm của dịch vụ diễn ra đồng thời. Khác với các ngành sản xuất vật chất, sản phẩm dịch vụ không thể sản xuất sẵn để lưu kho, cất trữ để có thể làm phân đệm điều chỉnh sự thay đổi nhu cầu cầu thị trường. Như vậy, sản phẩm của dịch vụ không tách rời nguồn gốc của nó, trong khi hàng hóa vật chất tồn tại không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt nguồn gốc của nó.

Chất lượng dịch vụ không ổn định. Chất lượng dịch vụ thường dao động một khoảng rất rộng vì nó phụ thuộc vào người cung ứng, cũng như phụ thuộc vào thời gian và địa điểm cung ứng dịch vụ. Khác với sản xuất vật chất, chất lượng của sản phẩm được quy định theo một tiêu chuẩn nhất

định, thì ngược lại người ta khó xác định được một tiêu chuẩn cố định cho sản phẩm dịch vụ. Nó phụ thuộc rất nhiều vào hoàn cảnh tiếp xúc, sự tác động qua lại giữa người cung ứng và người tiêu dùng dịch vụ. Vì vậy, chỉ có thể tiêu chuẩn hóa sản phẩm dịch vụ ở một khả năng nhất định mà không thể đạt được mức độ tiêu chuẩn hóa như đối với sản phẩm hữu hình khác.

Sản phẩm của ngành dịch vụ có độ co giãn cung cầu không ổn định. Đối với sản phẩm hàng hóa của ngành sản xuất vật chất thì quan hệ cung cầu là tương đối ổn định, nhưng với sản phẩm của ngành dịch vụ thì cầu không ổn định và luôn dao động. Ví dụ: trong một rạp hát thì nhu cầu giữa giờ cao điểm và giờ vắng khách là rất khác nhau, thậm chí người kinh doanh rạp hát cũng khó xác định trước được lượng vé sẽ bán được là bao nhiêu.

Thông thường hoạt động dịch vụ sau khi đã được thực hiện thì các yếu tố cấu thành dịch vụ không mất đi sau khi đã cung ứng. Bởi nhiều hoạt động dịch vụ mang tính chất kỹ năng, được lặp đi lặp lại nhiều lần (ví dụ như chơi một bản nhạc, cung cấp một lượng thông tin tư vấn...) và thậm chí sau nhiều lần phục vụ những kỹ năng này còn hướng tới sự hoàn thiện hơn.

c. Phân loại dịch vụ

Phân loại theo đặc điểm của dịch vụ: gồm có hai loại là dịch vụ có tính chất sản xuất và dịch vụ không có tính chất sản xuất.

- Dịch vụ có tính chất sản xuất vật chất: gồm các loại dịch vụ như vận tải hàng hóa, thông tin liên lạc phục vụ sản xuất, dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm...

- Dịch vụ không có tính chất sản xuất: nhằm mục đích phục vụ nhu cầu đa dạng của con người như giáo dục, y tế, tư vấn, bảo hiểm... Khi trình độ của nền kinh tế càng phát

triển, nhu cầu của con người đối với nhóm dịch vụ này ngày càng lớn.

Phân theo đối tượng dịch vụ:

- Dịch vụ có tính chất xã hội (dịch vụ công cộng). Loại dịch vụ này nhằm đáp ứng nhu cầu chung cho cuộc sống cộng đồng, như dịch vụ an dưỡng chữa bệnh, dịch vụ an ninh quốc phòng, dịch vụ hành chính pháp luật...

- Dịch vụ có tính chất cá nhân. Loại dịch vụ này nhằm đáp ứng nhu cầu của từng cá nhân, nó bao gồm phần lớn các dịch vụ phục vụ đời sống tinh thần của con người.

Phân theo giác độ tài chính:

- Dịch vụ phải trả tiền. Người kinh doanh dịch vụ thu tiền sau khi hoàn thành các hoạt động dịch vụ của mình.

- Dịch vụ không phải trả tiền. Người tiêu dùng dịch vụ không phải trả tiền cho các sản phẩm dịch vụ. Những dịch vụ này thường là do Nhà nước hoặc các tổ chức xã hội chi trả và không nhằm mục đích kinh doanh, mà là những dịch vụ công cộng nhằm phục vụ chung cho đời sống cộng đồng.

d) Vai trò của kinh tế dịch vụ trong phát triển kinh tế

- Phát triển kinh tế liên quan chặt chẽ tới sự tăng trưởng nhanh của khu vực dịch vụ.

Ngành dịch vụ tồn tại trong tất cả các nền kinh tế bởi vì chúng là nhân tố thúc đẩy các hoạt động kinh tế và góp phần quan trọng vào nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Các dịch vụ kết cấu hạ tầng (các ngành dịch vụ tiện ích, xây dựng, giao thông, viễn thông và tài chính) hỗ trợ tất cả các loại hình doanh nghiệp; giáo dục, y tế và các dịch vụ giải trí có ảnh hưởng đến chất lượng lao động; các dịch vụ kinh doanh chuyên nghiệp giúp tạo ra khả năng chuyên môn nhằm nâng cao tính cạnh tranh; và chất lượng các dịch vụ của Chính phủ có vai trò quyết định đối với môi trường kinh doanh của doanh nghiệp.

Các nghiên cứu được tiến hành trong 20 năm qua đã chỉ ra mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế nhanh và phát triển các ngành dịch vụ chủ chốt, trong đó đáng chú ý nhất là ngành viễn thông, dịch vụ chuyên môn và dịch vụ kinh doanh. Nói chung, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, một số ngành dịch vụ hay các phân ngành dịch vụ nhất định sẽ trở nên quan trọng hơn và là động lực thúc đẩy phát triển. Thông thường, trong việc tạo dựng cơ sở cho nền kinh tế, dịch vụ tiện ích và xây dựng là hai ngành quan trọng đầu tiên. Vận tải và viễn thông là hai ngành quan trọng tiếp theo trong cung cấp các kết cấu hạ tầng kinh tế. Tiếp theo đó, dịch vụ kinh doanh và dịch vụ tài chính sẽ trở nên phức tạp hơn, hỗ trợ cho quá trình tăng trưởng liên tục và tạo ra chuyên môn hoá. Đồng thời, cũng có sự di chuyển từ các ngành công nghiệp kỹ năng thấp và dịch vụ tiêu dùng (ví dụ như các dịch vụ bán lẻ) sang các ngành công nghiệp kỹ năng cao được hỗ trợ bởi các dịch vụ trung gian (ví dụ, dịch vụ kinh doanh). Mức độ sẵn có của các dịch vụ đầu vào chất lượng cao góp phần làm tăng giá trị gia tăng của hàng công nghiệp và tạo ra các việc làm kỹ năng cao hơn. Thông thường, khi nền kinh tế trở thành nền kinh tế phát triển, phần lớn quá trình sản xuất trung gian sẽ bao gồm các dịch vụ cung ứng cho các công ty dịch vụ khác.

Ngành dịch vụ đóng góp trung bình khoảng 68% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) toàn cầu, với tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng thu nhập quốc dân (GNI) tính theo đầu người. Ngay cả ở phần lớn các nền kinh tế kém phát triển nhất, khu vực dịch vụ cũng chiếm trung bình khoảng hơn 40% GDP. Trên thực tế, không phải tỷ trọng tuyệt đối của khu vực dịch vụ trong GDP của một nền kinh tế đang phát triển hay chuyển đổi sẽ tạo ra sự khác biệt về phát triển kinh tế, mà là tốc độ tăng trưởng tương đối của cả ba khu vực (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ). Ngành dịch vụ tiếp tục dẫn đầu về tăng trưởng trong các nền kinh tế ở tất cả các

trình độ phát triển, một phần là do sự thay đổi nhanh chóng trong công nghệ thông tin và viễn thông đã hỗ trợ quá trình cung cấp dịch vụ. Trong giai đoạn 1998-2003, tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ toàn cầu đạt trung bình khoảng 7%/năm, so với tăng trưởng GDP trung bình toàn cầu là 4,7%/năm.

Một nhận thức sai lầm khá phổ biến là tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế là điều bình thường ở các nước có trình độ phát triển kinh tế thấp và thiếu lợi thế cạnh tranh trong ngành dịch vụ. Trên thực tế, chính sự tăng trưởng của khu vực dịch vụ sẽ thúc đẩy có hiệu quả nhất sự tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế. Tất cả các nền kinh tế đang chuyển đổi có tốc độ tăng trưởng hai chữ số kể từ năm 1998 đều có tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP. Các đầu vào dịch vụ đóng góp một tỷ lệ giá trị gia tăng ngày càng lớn (từ 30% đến 70%) vào sản xuất hàng hoá. Các dịch vụ duy trì và hỗ trợ toàn bộ quá trình sản xuất bằng cách cung cấp dịch vụ đầu vào “thượng nguồn” (ví dụ như nghiên cứu và phát triển, các nghiên cứu khả thi, thiết kế sản phẩm, đào tạo nhân viên), và các dịch vụ đầu vào “trung nguồn” (ví dụ như các dịch vụ kế toán, luật pháp, kỹ thuật, kiểm nghiệm, các dịch vụ máy tính, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị, tài chính, viễn thông), và các dịch vụ đầu vào “hạ nguồn” (như quảng cáo, phân phối, vận tải, kho hàng). Sẽ không thể phát triển một nền công nghiệp cạnh tranh nếu không có các dịch vụ đầu vào có chất lượng cao. Điều này có nghĩa là, một khi các thị trường hội nhập, chất lượng và mức độ sẵn có của đầu vào dịch vụ sẽ trở nên quan trọng hơn đối với năng lực cạnh tranh.

- Dịch vụ là cầu nối giữa yếu tố đầu vào và đầu ra trong quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, thúc đẩy nền kinh tế phát triển năng động, hiệu quả, đảm bảo thuận lợi và văn minh cho các lĩnh vực đời sống vật chất và tinh

thần cho xã hội. Dịch vụ phát triển là cầu nối giữa các vùng, các miền trong cả nước, trong nước và nước ngoài, tạo điều kiện để các quốc gia hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới.

- Phát triển dịch vụ tạo ra được nhiều việc làm mới, thu hút một phần lớn lực lượng lao động xã hội, giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Đồng thời với sự tăng trưởng sản lượng dịch vụ, các công ty dịch vụ đã tạo ra một khối lượng lớn việc làm, chiếm tới hơn 90% việc làm mới trên toàn cầu kể từ giữa những năm 1990. Đóng vai trò quan trọng đặc biệt trong các nền kinh tế chuyển đổi và đang phát triển, các công ty dịch vụ đã tạo ra nhiều loại hình công việc khác nhau rất phù hợp cho các cử nhân đại học (do vậy, xuất phát của từ “chảy máu chất xám” là từ các thị trường kém phát triển hơn) cũng như đối với những người tốt nghiệp phổ thông - những người thường gặp khó khăn khi tìm kiếm việc làm, kể cả phụ nữ. Trong số các nền kinh tế này, số lượng các nền kinh tế có tỷ trọng việc làm do khu vực dịch vụ tạo ra lớn hơn tỷ trọng việc làm do khu vực công nghiệp tạo ra đang tăng lên.

- Dịch vụ góp phần quan trọng trong xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững.

Chất lượng các dịch vụ cuộc sống (như giáo dục và y tế) với sự trợ giúp của ngành điện lực có vai trò vô cùng quan trọng trong việc cải thiện cuộc sống của người nghèo. Hơn nữa, do nhiều doanh nghiệp dịch vụ có thể khởi nghiệp với một lượng vốn rất nhỏ (điều này khác với khu vực chế tạo), các ngành dịch vụ tạo cơ hội cho những người với các nguồn lực nhỏ có thể tự kinh doanh và kinh doanh có hiệu quả, đặc biệt là đối với phụ nữ. Trong bất cứ một nền kinh tế nào, phần lớn các doanh nghiệp dịch vụ đều là những doanh nghiệp nhỏ hay rất nhỏ. Về mặt môi trường, nhiều ngành dịch vụ là những ngành công nghiệp “sạch” và do đó giúp

tránh được các căn bệnh do ô nhiễm môi trường gây ra và tránh huỷ hoại môi trường.

- Tập trung tăng trưởng khu vực dịch vụ còn có một lợi ích tiềm tàng khác là khả năng nhân rộng các lợi ích phát triển kinh tế trên toàn bộ nền kinh tế. Doanh nghiệp dịch vụ có năng lực cạnh tranh có thể phát triển ngay cả trong những đơn vị nhỏ nhất của cộng đồng một khi có hạ tầng cơ sở viễn thông phù hợp. Sự nở rộ của các doanh nghiệp dịch vụ (kèm theo các cơ hội việc làm) tại cộng đồng nông thôn có thể giúp hạn chế sự di cư ra khu vực thành thị và duy trì sự ổn định của các cộng đồng nhỏ hơn.

3.2. Phương hướng phát triển dịch vụ

a) Phương hướng chung

Để đáp ứng hỗ trợ tích cực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và tích cực tham gia hội nhập trong lĩnh vực dịch vụ với khu vực và quốc tế. Cần phải quán triệt quan điểm của Đảng, đó là: Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ thương mại kể cả thương mại điện tử, các loại hình vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch, tài chính - ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm, chuyển giao công nghệ, tư vấn pháp lý, thông tin thị trường... sớm phổ cập tin học và mạng lưới thông tin quốc tế trong nền kinh tế và đời sống xã hội. Vận dụng quan điểm của Đảng, dựa vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta, cần tập trung vào mấy phương hướng cơ bản sau:

Một là, phát triển kinh tế dịch vụ nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng vùng và trên cả nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Đây là một phương hướng bao trùm cho tất cả mọi hình thức kinh doanh dịch vụ. Dựa vào yêu cầu của thị trường, vào khả năng có thể được của địa phương, cơ sở để tận dụng tối đa tiềm năng, không để lãng phí, nhưng không thể trông chờ Nhà

nước mà cơ sở phải tự vươn lên, làm giàu cho bản thân, làm giàu cho xã hội.

Hai là, đa dạng hóa các ngành dịch vụ như hình thức công ty, nhóm hộ, quốc doanh, ngoài quốc doanh, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm dịch vụ, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế và đời sống xã hội. Phát triển mạnh các loại hình dịch vụ, từng bước hình thành cơ cấu kinh doanh trong điều kiện Việt Nam và xu thế hội nhập thế giới. Trừ một số loại hình dịch vụ mà Nhà nước cần quản lý, còn lại cần có quan điểm tất cả mọi dịch vụ đều là hàng hóa, chịu sự tác động và chi phối của các quy luật trong nền kinh tế thị trường, do đó mọi doanh nghiệp đều có thể được quyền kinh doanh, đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh để đem lại lợi ích thiết thực cho mọi người dân, đồng thời góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.

Ba là, phát triển dịch vụ luôn gắn với yêu cầu chính trị của đất nước, kết hợp giữa chính trị và kinh tế một cách hài hòa, phù hợp với chiến lược phát triển chung của đất nước.

b) Phương hướng phát triển một số ngành dịch vụ chủ yếu

- *Dịch vụ thương mại*: phát triển thương mại, thúc đẩy mở rộng thị trường và lưu chuyển hàng hóa trong nước và nước ngoài với phương thức ngày càng tiến bộ, hiện đại, theo kịp trình độ trong khu vực, tiếp cận với thương mại điện tử. Chú trọng mở rộng mạng lưới thương mại ở vùng miền núi.

- *Dịch vụ du lịch*: khai thác lợi thế về cảnh quan, về truyền thống văn hóa, lịch sử và liên kết các nước trong khu vực để phát triển mạnh du lịch thành một ngành mũi nhọn. Coi trọng cả mặt xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, cả mặt phát triển nguồn nhân lực có năng lực chuyên môn và trình độ văn hóa du lịch, nâng cao sức cạnh tranh thu hút khách.

- *Dịch vụ tài chính, ngân hàng*: dịch vụ tài chính ngân hàng được nhanh chóng mở rộng các hình thức và nâng cao chất lượng hoạt động theo hướng: kinh doanh tiền tệ, hoạt

động trao đổi tiền tệ; huy động vốn trong dân; bảo đảm cung cấp vốn theo yêu cầu đầu tư; tham gia đầu tư phát triển.

- *Dịch vụ viễn thông*: đầu tư cần nguồn vốn tự có của ngành hoặc huy động nguồn vốn nội lực trong nhân dân thông qua cổ phần hóa hoặc huy động nguồn vốn ngoài nước. Để phát huy vai trò chủ đạo và không làm ảnh hưởng tới nhiệm vụ an ninh quốc phòng, Nhà nước chỉ cần nắm đường kênh, mạng, trục chính và ở những địa bàn biên giới, hải đảo và một số điểm then chốt khác. Ngoài ra có thể cho phép các thành phần kinh tế khác tham gia kinh doanh. Hiệu quả khai thác cơ sở vật chất của ngành viễn thông có thể được nâng cao nếu thực hiện việc chuyên môn hóa các công ty cung cấp đường kênh và các công ty cung cấp dịch vụ trong sự cạnh tranh bình đẳng, dưới sự kiểm soát của Nhà nước.

- *Dịch vụ vận tải hàng hải*: khuyến khích các nhà đầu tư ngoài quốc doanh khai thác các tuyến nội địa. Trong thời gian tới một lượng lớn tàu không đủ điều kiện tham gia vận tải quốc tế sẽ tập trung vào tham gia vận tải nội địa. Do vậy phải chuẩn bị đầu tư đổi mới đội tàu, tập trung vào đội tàu lớn, tàu của tổng công ty nhà nước. Ưu tiên phát triển mạnh những dịch vụ hàng hải hiện đại, xuất khẩu thuyền viên...

- *Dịch vụ công nghệ thông tin và phần mềm*: thúc đẩy phát triển thị trường thông tin và phần mềm bằng cách khuyến khích tất cả các tổ chức kinh tế - xã hội tin học hóa hoạt động của mình và Nhà nước hỗ trợ việc tin học hóa ở một số khâu.

- *Dịch vụ bảo hiểm*: thành lập thêm các công ty bảo hiểm liên doanh với nước ngoài tại Việt Nam cũng như các công ty bảo hiểm 100% vốn nước ngoài. Đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, trong đó có thể cho phép các công ty bảo hiểm nước ngoài kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ.

- *Dịch vụ tư vấn*: mở rộng các loại hình dịch vụ tư vấn, đặc biệt là tư vấn pháp luật vừa phục vụ phát triển đầu tư,

kinh doanh, vừa phục vụ đời sống nhân dân, xây dựng nền nếp làm ăn, sinh sống theo pháp luật. Chú trọng việc sửa đổi bổ sung hệ thống các văn bản pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại, nâng cấp hiệu lực pháp lý thành bộ luật về sở hữu trí tuệ; củng cố và tăng cường năng lực cho cơ quan xác lập quyền sở hữu trí tuệ...

3.3. Những giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế dịch vụ

- Quy hoạch tổng thể các tiềm năng hoạt động kinh doanh dịch vụ phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng, ngành dịch vụ đang phát triển rất mạnh mẽ. Do vậy, việc có quy hoạch tổng thể phát triển các lĩnh vực dịch vụ là thể hiện sự nâng cao nhận thức về vai trò của ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế quốc dân, là cơ sở để có chính sách đầu tư đúng hướng vào sự phát triển của ngành dịch vụ. Trong quy hoạch tổng thể cần đảm bảo một số yêu cầu:

+ Phải căn cứ vào quan điểm phát triển kinh tế chung của đất nước là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Do vậy không nên phân biệt các thành phần kinh tế kinh doanh dịch vụ (trừ những loại hình dịch vụ mà tư nhân không có khả năng và không muốn cung cấp thì Nhà nước sẽ cung cấp).

+ Phải tạo điều kiện để ngành dịch vụ phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu trong nền kinh tế quốc dân.

+ Tăng cường sự quản lý của Nhà nước trong từng lĩnh vực dịch vụ, bảo đảm sự can thiệp có hiệu quả trong từng lĩnh vực dịch vụ. Nhà nước vừa đưa ra hệ thống luật pháp là cơ sở pháp lý thuận lợi cho phát triển dịch vụ nhưng đồng thời cũng cần phải xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật.

+ Cần phải đặc biệt quan tâm đến vấn đề hội nhập quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ để tận dụng những ưu thế của thế

giới và thời đại, biến nó thành nội lực cho sự phát triển của kinh tế đất nước.

- Phát triển quản lý dịch vụ. Để phát triển kinh tế dịch vụ cần có những công cụ để thực hiện sự điều chỉnh và quản lý của Nhà nước trong cơ chế thị trường như: pháp luật, kế hoạch, tổ chức, tài chính, tiền tệ, tin học, kiểm tra, quy định thể chế đăng ký chất lượng sản phẩm, trình độ văn minh dịch vụ... để định hướng các hoạt động và quản lý các dịch vụ. Do vậy cần đẩy nhanh quá trình cải cách thể chế hành chính, chấn chỉnh tổ chức bộ máy và quy chế hoạt động của thể chế hành chính nhà nước. Cán bộ làm việc trong cơ quan quản lý nhà nước cần phải được lựa chọn nghiêm ngặt, họ vừa có quyền nhưng đồng thời cũng phải có nghĩa vụ và phải chịu trách nhiệm với những hình thức kỷ luật cụ thể nếu vi phạm pháp luật.

- Đổi mới và vận dụng tốt chính sách phát triển kinh tế dịch vụ. Thực hiện tốt các chính sách của Nhà nước: chính sách cho vay vốn, chính sách hỗ trợ đào tạo, chính sách tài chính tiền tệ... đặc biệt là hoàn chỉnh bộ luật để tạo môi trường pháp lý về kinh doanh cho các doanh nghiệp. Tăng cường sự quản lý nhà nước trong lĩnh vực dịch vụ, đảm bảo sự can thiệp có hiệu quả.

- Kiện toàn đội ngũ cán bộ, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ. Từng bước chuẩn bị cơ sở vật chất và cán bộ tham gia dịch vụ trong nước cũng như dịch vụ quốc tế.

Với những giải pháp trên, trước mắt cần tổ chức đa dạng hóa các hình thức dịch vụ cũng như các thành phần kinh tế tham gia dịch vụ. Về quản lý, thực hiện tự chủ kinh doanh, tự hạch toán lỗ lãi, đặc biệt chú ý đến các đòn bẩy kinh tế như khoán lương, thưởng...

Chương V

ĐƯỜNG LỐI VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NHÀ NƯỚC

1. Đường lối phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam qua các giai đoạn

1.1. Đường lối phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 1976-1985

a) Thời kỳ 1976-1980

Đại hội Đảng lần thứ IV (tháng 12-1976) đã quyết định đường lối xây dựng nền kinh tế XHCN Việt Nam thời kỳ mới và Kế hoạch 5 năm lần thứ II (1976-1980). Mục đích của kế hoạch này là hướng vào giải quyết những hậu quả nặng nề của 20 năm chiến tranh và triển khai bước đầu CNH, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH. Kế hoạch này vẫn xây dựng trên nền tảng của cơ chế cũ là kế hoạch tập trung, bao cấp, đề cao vai trò kinh tế quốc doanh và tập thể, xây dựng cơ cấu công - nông nghiệp hoàn chỉnh, theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

Thực hiện chủ trương trên, nhiều dự án công nghiệp quy mô lớn được triển khai. Trong nông nghiệp, phong trào hợp tác hóa phát triển ở cả hai miền. Phong trào phát triển nhanh nhưng không vững mạnh, sản xuất không ổn định. Trong khi đó viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa giảm dần và cả nước lại phải đối phó với các cuộc chiến tranh cục bộ ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc.

Kết quả Kế hoạch 5 năm lần thứ II không thành công, bình quân tốc độ tăng GDP là 0,6%/năm, lương thực và hàng tiêu dùng thiết yếu của nhân dân không đảm bảo, lạm phát gia tăng. Đất nước có nguy cơ rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế. Trước tình hình này, Hội nghị Trung ương 6 - khóa IV của

Đảng (tháng 8-1979) quyết định sửa đổi và cải tiến các chính sách hiện hành, nhất là lưu thông phân phối, làm cho sản xuất phát triển. Thực hiện quyết định này, kinh tế hộ gia đình và tư nhân được khuyến khích phát triển, nhằm thúc đẩy kinh tế hàng hóa.

b) Thời kỳ 1981-1985

Do yêu cầu cấp bách phải gia tăng lương thực và hàng tiêu dùng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Cải cách kinh tế được bắt đầu trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp, với hai văn bản của Đảng và Chính phủ vào tháng 1-1981:

- Chỉ thị số 100-CT/TW, ngày 13-1-1981 với nội dung cải tiến công tác khoán, mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp”. Về nguyên tắc HTX chịu trách nhiệm làm đất, tưới tiêu, cung cấp giống và phân bón, phòng trừ sâu bệnh, còn các hộ nông dân có trách nhiệm cấy, chăm sóc và thu hoạch trên những thửa ruộng nhận khoán, được hưởng phần sản lượng vượt khoán.

- Quyết định số 25/CP đã đưa ra một số chủ trương, biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của xí nghiệp quốc doanh trong đó nổi bật là vấn đề ba kế hoạch trong sản xuất công nghiệp: kế hoạch do Nhà nước giao, kế hoạch do xí nghiệp tự khai thác, kế hoạch sản xuất phụ do xí nghiệp tự tổ chức.

Dại hội Đảng lần thứ V (tháng 3-1982) thông qua Kế hoạch 5 năm lần thứ III (1981-1986). Điểm nổi bật của kế hoạch là tập trung phát triển nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, ra sức đẩy mạnh công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, phát triển kinh tế nhiều thành phần.

Những cải cách trên đây tuy có đem lại một số kết quả bước đầu về phát triển kinh tế, nhưng vì cơ bản cải cách trong khuôn khổ cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, hộ gia đình nông dân chưa được tự chủ trong toàn bộ hoạt động sản xuất, chế độ ba kế hoạch gây nên rối loạn thị trường.

Thêm vào đó, do còn thiếu kinh nghiệm, chính sách cải cách giá, lương, tiền đã không thành công, đặc biệt là chính sách đổi tiền tháng 9-1985. Những hạn chế này đã làm cho lạm phát của nền kinh tế gia tăng, dẫn nền kinh tế lâm vào tình trạng khủng hoảng.

1.2. Đường lối phát triển Việt Nam giai đoạn 1986 - 2000

a) Thời kỳ 1986-1990

Đại hội Đảng lần thứ VI (tháng 12-1986) được coi là mốc quan trọng cho công cuộc cải cách kinh tế Việt Nam. Đại hội đánh giá: cơ chế quản lý tập trung dựa trên bao cấp đã không tạo được động lực phát triển lại còn làm suy yếu nền kinh tế, kìm hãm sản xuất, giảm sút năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế, làm nảy sinh nhiều tiêu cực trong xã hội. Và Đại hội đã quyết định: xóa bỏ cơ chế quan liêu, bao cấp, chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội cũng đã thông qua Kế hoạch 5 năm lần thứ IV (1986-1990) với các mục tiêu cơ bản: xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý; ưu tiên 3 chương trình kinh tế: chương trình lương thực - thực phẩm, chương trình hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Để thực hiện nhiệm vụ quan trọng trên đây, Chính phủ đã đưa ra nhiều biện pháp nhằm từng bước xác lập cơ chế quản lý mới:

- Quyết định số 217/HĐBT (tháng 11-1987): xí nghiệp quốc doanh có quyền tự chủ hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện hạch toán độc lập.

- Luật Đầu tư nước ngoài (tháng 1-1988)

- Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ chính trị (tháng 4-1988): đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, chuyển từ khoán sản phẩm sang khoán hộ.

- Nghị định số 64/HĐBT (tháng 6-1989) quy định về hoạt động xuất nhập khẩu trực tiếp cho các đơn vị thuộc mọi thành phần kinh tế.

Tất cả những biện pháp trên đây cũng làm cho Kế hoạch 5 năm 1986-1990 thực hiện được thuận lợi, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 5,5%/năm, sản xuất đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước, đời sống nhân dân được cải thiện. Kế hoạch này được đánh giá là thành công bước đầu trong quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế.

b. Thời kỳ 1991-1995

Đại hội Đảng lần thứ VII (tháng 6-1991), thông qua chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đầu tiên của Việt Nam "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000", đồng thời đề ra phương hướng cho Kế hoạch 5 năm 1991-1995.

- Luật công ty và doanh nghiệp tư nhân (tháng 1-1991) tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển.

- Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh Ngân hàng (tháng 4-1990 có hiệu lực từ tháng 1-1991) đã tạo khuôn khổ pháp luật cho hệ thống ngân hàng thương mại ra đời.

- Luật Đất đai (tháng 7-1993) cho phép hộ gia đình và cá nhân được phép sử dụng đất với 5 quyền: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế và thế chấp. Theo Luật này, nông dân được quyền sử dụng đất trong vòng 20 năm với cây ngắn ngày và 50 năm với cây lâu năm để khuyến khích nông dân đầu tư lâu dài vào sản xuất.

Bước vào thời kỳ này, nền kinh tế Việt Nam gặp một số khó khăn lớn: trong khi nền kinh tế chưa ra khỏi khủng hoảng và lạm phát, Mỹ vẫn tiếp tục cấm vận và bao vây kinh tế thì Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Do đó, các khoản viện trợ quốc tế và thị trường xuất nhập khẩu bị thu hẹp. Tuy nhiên, bên cạnh đó

vẫn có những thuận lợi như: đường lối đổi mới bước đầu phát huy tác dụng tích cực, các đơn vị kinh tế sau một thời kỳ khó khăn đã dần thích nghi với cơ chế quản lý mới. Quá trình mở cửa và hội nhập thu được kết quả bước đầu.

Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và bước đầu hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc hoàn thành vượt mức Kế hoạch 5 năm 1991-1995, bình quân tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 8,2%/năm.

c) Thời kỳ 1996-2000

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII (tháng 7-1996) về Kế hoạch 5 năm 1996-2000 đã chỉ rõ: phải đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ; tập trung phát triển nông nghiệp và nông thôn, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển.

Thời kỳ này Việt Nam đối đầu với nhiều khó khăn, thách thức như: thiên tai liên tiếp gây những thiệt hại nặng nề; những tác động bất lợi từ khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, áp lực của việc thực hiện Chương trình CEPT/AFTA. Để tiếp tục đổi mới, nhiều chính sách liên quan đến môi trường đầu tư trong và ngoài nước được ban hành:

- Hai luật thuế mới: Thuế Giá trị gia tăng và Thuế Thu nhập doanh nghiệp (tháng 1-1999)

- Luật Doanh nghiệp mới (tháng 7-1999) đồng thời với quyết định bãi bỏ 145 giấy phép các loại. Việc ra đời Luật Doanh nghiệp được coi là bước đột phá có ý nghĩa quan trọng trong việc cải cách thủ tục hành chính làm sôi động hơn hoạt động đầu tư và kinh doanh trong cả nước.

Do tác động của khủng hoảng tài chính khu vực, việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài có xu hướng giảm sút. Trước tình hình đó chúng ta đã tìm cách phát huy nội lực của cả nền kinh tế. Từ giữa năm 1999, Chính phủ đã đề ra các giải pháp đồng bộ về kích cầu thông qua đầu tư, đẩy mạnh huy động các nguồn vốn trong nước: bổ sung thêm vốn

đầu tư từ ngân sách nhà nước và tín dụng ưu đãi. Phát hành công trái và trái phiếu công trình, chỉ đạo các ngân hàng đẩy mạnh cho vay trung và dài hạn, kể cả cho vay ngoại tệ để nhập thiết bị.

Cũng do tác động của khủng hoảng tài chính khu vực và thiệt hại do thiên tai, bão lụt, tốc độ tăng trưởng kinh tế sau khi đạt 9,5% (năm 1995) đã bắt đầu giảm dần, đến năm 1999 chỉ đạt 4,8% là mức thấp nhất sau 10 năm đổi mới. Song nhờ sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, Việt Nam đã không để xảy ra những biến động lớn về môi trường kinh tế vĩ mô và ổn định được đời sống nhân dân. Với những nỗ lực tích cực, nền kinh tế bắt đầu khôi phục được đà tăng trưởng từ năm 2000 (với tốc độ tăng trưởng 6,8%).

1.3. Đánh giá kết quả hoạt động kinh tế thời kỳ đổi mới

a) Những thành tựu đạt được

Trước tình hình chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu tan vỡ; Mỹ tiếp tục bao vây, cấm vận nước ta; các thế lực thù địch tìm cách chống phá ta về nhiều mặt; những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX, nước ta lại chịu tác động bất lợi của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực và bị thiệt hại lớn do thiên tai liên tiếp xảy ra trên nhiều vùng.

Mặc dù có nhiều khó khăn, thách thức gay gắt, nhưng nhìn chung việc thực hiện Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ đổi mới đã đạt được những thành tựu to lớn và rất quan trọng.

(1) Sau mấy năm đầu thực hiện Chiến lược, đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) sau 10 năm từ năm 1991 đến năm 2000 đã tăng hơn gấp đôi (2,07 lần); tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đạt 7,56%/năm. Tích lũy nội bộ của nền kinh tế từ mức không đáng kể, đến năm 2000 đã đạt 27% GDP. Từ tình trạng hàng hoá khan hiếm nghiêm trọng, nay sản xuất đã đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu của nhân dân và nền kinh tế, tăng xuất khẩu và có dự trữ. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội phát

triển nhanh. Cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch tích cực. Trong GDP, tỷ trọng nông nghiệp từ 38,7% giảm xuống 24,3%, công nghiệp và xây dựng từ 22,7% lên 36,6%, dịch vụ từ 38,6% tăng lên 39,1%.

(2) Quan hệ sản xuất đã có bước đổi mới phù hợp hơn với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và thúc đẩy sự hình thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế; doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp lại một bước, thích nghi dần với cơ chế mới, hình thành những tổng công ty lớn trên nhiều lĩnh vực then chốt.

Kinh tế tập thể có bước chuyển đổi và phát triển đa dạng theo phương thức mới. Kinh tế hộ phát huy tác dụng rất quan trọng trong nông nghiệp; kinh tế cá thể, tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh. Cơ chế quản lý và phân phối có nhiều đổi mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

(3) Từ chỗ bị bao vây, cấm vận, nước ta đã phát triển quan hệ kinh tế với hầu khắp các nước trên thế giới, gia nhập và có vai trò ngày càng tích cực trong nhiều tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực, chủ động từng bước hội nhập có hiệu quả với kinh tế thế giới. Nhịp độ tăng kim ngạch xuất khẩu gần gấp ba lần nhịp độ tăng GDP. Thu hút được một khối lượng khá lớn vốn từ bên ngoài cùng nhiều công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến.

(4) Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực và tính năng động trong xã hội được nâng lên đáng kể. Đã hoàn thành mục tiêu xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước; bắt đầu phổ cập trung học cơ sở ở một số thành phố, tỉnh đồng bằng. Số sinh viên đại học, cao đẳng tăng gấp 6 lần so với giai đoạn trước. Đào tạo nghề được mở rộng. Năng lực nghiên cứu khoa học được tăng cường, ứng dụng nhiều công nghệ tiên tiến.

Các hoạt động văn hoá, thông tin phát triển rộng rãi và chất lượng được nâng cao. Mỗi năm tạo thêm 1,2-1,3 triệu việc làm mới. Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chuẩn của nước ta) từ trên 30% giảm xuống 11%. Người có công với nước được quan tâm chăm sóc. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm từ 2,3% giảm xuống 1,4%. Tuổi thọ bình quân từ 65,2 tuổi tăng lên 68,3 tuổi.

Việc bảo vệ, chăm sóc trẻ em, chăm lo sức khoẻ cộng đồng, phòng, chống dịch bệnh có nhiều tiến bộ. Phong trào thể dục rèn luyện sức khoẻ phát triển; thành tích thi đấu thể thao trong nước và quốc tế được nâng lên.

Trong hoàn cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn, những thành tựu và tiến bộ về văn hoá, xã hội, đó là sự cố gắng rất lớn của toàn Đảng, toàn dân ta.

(5) Cùng với những nỗ lực to lớn của lực lượng vũ trang nhân dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội đã tạo điều kiện tăng cường tiềm lực, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

b) Những hạn chế

Tuy nhiên, những thành tựu và tiến bộ đã đạt được chưa đủ để vượt qua tình trạng là một nước nghèo và kém phát triển, chưa tương xứng với tiềm năng của đất nước. Trình độ phát triển kinh tế của nước ta còn thấp xa so với mức trung bình của thế giới và kém nhiều nước xung quanh. Thực trạng kinh tế - xã hội vẫn còn những mặt yếu kém, bất cập, chủ yếu là:

(1) Nền kinh tế kém hiệu quả và sức cạnh tranh còn yếu. Tích lũy nội bộ và sức mua trong nước còn thấp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, gắn sản xuất với thị trường; cơ cấu đầu tư còn nhiều bất hợp lý. Tình trạng bao cấp và bảo hộ còn nặng. Đầu tư của Nhà nước còn thất thoát và lãng phí. Nhịp độ thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài giảm mạnh. Tăng trưởng kinh tế những năm gần đây giảm sút, năm 2000 tuy đã tăng lên

nhưng còn thấp hơn mức bình quân trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX.

(2) Quan hệ sản xuất có mặt chưa phù hợp, hạn chế việc giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất. Chưa có chuyển biến đáng kể trong việc đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước. Kinh tế tập thể phát triển chậm, việc chuyển đổi các hợp tác xã theo Luật ở nhiều nơi còn mang tính hình thức, hiệu quả thấp. Các thành phần kinh tế khác chưa phát huy hết năng lực, chưa thực sự được bình đẳng và yên tâm đầu tư kinh doanh. Cơ chế quản lý, chính sách phân phối có mặt chưa hợp lý, chưa thúc đẩy tiết kiệm, tăng năng suất, kích thích đầu tư phát triển; chênh lệch giàu nghèo tăng nhanh.

(3) Kinh tế vĩ mô còn những yếu tố thiếu vững chắc. Hệ thống tài chính, ngân hàng, kế hoạch đổi mới chậm, chất lượng hoạt động hạn chế; môi trường đầu tư, kinh doanh còn nhiều vướng mắc, chưa tạo điều kiện và hỗ trợ tốt cho các thành phần kinh tế phát triển sản xuất, kinh doanh.

(4) Giáo dục, đào tạo còn yếu về chất lượng, cơ cấu đào tạo chưa phù hợp, có nhiều tiêu cực trong dạy, học, và thi cử... Khoa học và công nghệ chưa thật sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội. Cơ sở vật chất của các ngành y tế, giáo dục, khoa học, văn hoá, thông tin, thể thao còn nhiều thiếu thốn. Việc đổi mới cơ chế quản lý và thực hiện xã hội hóa trong các lĩnh vực này triển khai chậm.

(5) Đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng thường bị thiên tai. Số lao động chưa có việc làm và thiếu việc làm còn lớn. Nhiều tệ nạn xã hội chưa được đẩy lùi, nạn ma túy, mại dâm, lây nhiễm HIV-AIDS có chiều hướng lan rộng. Tai nạn giao thông ngày càng tăng. Môi trường sống bị ô nhiễm ngày càng nhiều.

Những mặt yếu kém, bất cập nói trên có phần do điều kiện khách quan, nhưng chủ yếu là do những khuyết điểm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, nổi lên là: Công tác tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng, pháp luật và

chính sách của Nhà nước chưa nghiêm, kém hiệu lực, hiệu quả. Sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành có phần thiếu nhanh nhạy, chưa thật chủ động tranh thủ thời cơ. Vai trò lãnh đạo của Đảng, chức năng quản lý, điều hành của Nhà nước ở các cấp chưa được phân định rành mạch và phát huy đầy đủ. Nguyên tắc tập trung dân chủ chưa được thực hiện tốt, trách nhiệm tập thể chưa được xác định rõ ràng, vai trò cá nhân phụ trách chưa được đề cao; kỷ luật không nghiêm.

Một số vấn đề về quan điểm như sở hữu và thành phần kinh tế, vai trò của Nhà nước và thị trường, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, hội nhập kinh tế quốc tế... chưa được làm rõ, chưa có sự thống nhất trong nhận thức và thông suốt trong thực hiện, làm cho việc hoạch định chủ trương, chính sách và thể chế hoá thiếu dứt khoát, thiếu nhất quán, chậm trễ, gây trở ngại cho công cuộc đổi mới và công tác tổ chức thực hiện. Công tác cải cách hành chính tiến hành chậm, thiếu kiên quyết cả về xây dựng và hoàn thiện thể chế, kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực và làm trong sạch đội ngũ cán bộ, công chức. Công tác tư tưởng, công tác lý luận, công tác tổ chức, cán bộ có nhiều yếu kém, bất cập. Việc tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận không theo kịp yêu cầu. Tổ chức bộ máy công kênh, chồng chéo, kém hiệu lực và hiệu quả. Một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức thoái hoá biến chất, thiếu năng lực. Tình trạng mất dân chủ, tệ quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, sách nhiễu nhân dân lãng phí còn nặng là lực cản của sự phát triển và gây bất bình trong nhân dân.

2. Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam

2.1. Chiến lược phát triển và các quan điểm chiến lược

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội được hiểu là một bản luận cứ có cơ sở khoa học xác định đường hướng phát triển cơ bản của đất nước trong khoảng thời gian dài. Chiến lược xác định tầm nhìn của một quá trình phát triển mong muốn và sự nhất quán về con đường cũng như các giải pháp

cơ bản để thực hiện. Như vậy, bản chất của chiến lược phát triển thường được hiểu là hướng và cách giải quyết nhiệm vụ đặt ra mang tính toàn cục, tổng thể và trong khoảng thời gian dài.

Mục tiêu xây dựng các chiến lược phát triển là đạt tới mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhất định và tìm ra hướng đi tối ưu cho quá trình phát triển đó. Những câu hỏi mang tính chiến lược thường là: đang đứng ở đâu? muốn đi đến đâu? khi nào thì đến? và làm thế nào để biết đã đi đến? Đi cùng với chiến lược là chiến thuật, được hiểu là hướng và cách giải quyết nhiệm vụ mang tính từng mặt, từng thời điểm, từng khu vực nhằm thực hiện chiến lược đã đề ra. Những câu hỏi của chiến thuật thường cụ thể, mang tính tác nghiệp hơn nhằm triển khai những câu hỏi do chiến lược đặt ra.

2.2. Nội dung chủ yếu của chiến lược phát triển kinh tế xã hội

a) Xác định những căn cứ của chiến lược

Một chiến lược mang tính khả thi cần được xây dựng trên cơ sở phân tích những yếu tố quan trọng sau đây:

- Những kinh nghiệm lịch sử trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Đây là những bài học kinh nghiệm trong quá trình đã qua của đất nước, nhất là khoảng thời gian thực hiện Chiến lược 10 năm liền kể với thời kỳ chiến lược mới. Mặt khác, kinh nghiệm phát triển của các nước trên thế giới và khu vực, đặc biệt là các nước có điều kiện tương tự và các sự kiện quốc tế cũng có giá trị lớn để nghiên cứu, tham khảo, rút ra kinh nghiệm khi xây dựng chiến lược cho đất nước.

- Đánh giá điểm xuất phát về kinh tế - xã hội của đất nước khi bước vào thời kỳ chiến lược mới. Đây là việc đánh giá thực trạng thời điểm mở đầu của chiến lược, rút ra những nhận định cơ bản về tình hình phát triển kinh tế - xã hội thời gian qua, từ đó đánh giá mức độ chuyển biến, mức độ biến đổi trạng thái của nền kinh tế nhằm trả lời các câu hỏi: nền

kinh tế và xã hội đang ở giai đoạn nào và trình độ nào trong tiến trình phát triển và trong sự so sánh quốc tế.

- Đánh giá, dự báo các yếu tố nguồn lực, các lợi thế so sánh và môi trường phát triển trong thời kỳ chiến lược, bao gồm các yếu tố như: vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, dân số, lao động, cơ sở vật chất - kỹ thuật, nguồn vốn tài chính...

- Đánh giá và dự báo bối cảnh quốc tế và khu vực, các yếu tố bên ngoài như: tác động của quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa,... nguồn vốn bên ngoài và khả năng mở rộng hợp tác quốc tế, khả năng ứng dụng khoa học và công nghệ.

Từ các điều kiện trên, làm rõ những thuận lợi, khó khăn, thời cơ và thách thức đối với sự phát triển trong tương lai để làm cơ sở cho việc hình thành những vấn đề cần tập trung giải quyết trong chiến lược tới.

b) Xác định các quan điểm phát triển cơ bản của chiến lược

Đó là những tư tưởng chủ đạo thể hiện tính định hướng của chiến lược và được xem như là nội dung quan trọng nhất của chiến lược phát triển. Việc xác định các quan điểm chủ đạo có ý nghĩa tìm ra các bước ngoặt của con đường phát triển và nó tạo động lực cơ bản xuyên suốt quá trình phát triển của đất nước.

c) Xác định các mục tiêu phát triển kinh tế

Mục tiêu của chiến lược bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể, đặt ra các mức phấn đấu đạt được sau một thời kỳ chiến lược. Các mục tiêu của chiến lược thường gắn liền việc giải quyết những vấn đề cơ bản về kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội như: tăng trưởng kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao đời sống xã hội của các tầng lớp dân cư, xóa đói giảm nghèo, hội nhập kinh tế quốc tế, thay đổi bộ mặt đất nước, tạo thế vững chắc cho đất nước. Các mục tiêu này phải thể hiện một cách tập trung những biến đổi quan trọng nhất về mặt chất của nền kinh tế và đời sống xã hội, những mốc mới phải đạt tới trên con đường phát triển của

đất nước. Các mục tiêu kể cả định tính và định lượng phải được xây dựng một cách cụ thể, chi tiết, vững chắc, hiện thực và cơ động, mềm dẻo.

d) Xây dựng hệ thống các giải pháp chiến lược.

Đây là thể hiện sự hướng dẫn về cách thức thực hiện các mục tiêu đề ra, gồm: các chính sách và giải pháp về cơ cấu kinh tế như cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế...; các định hướng và giải pháp chiến lược phát triển ngành, vùng và các lĩnh vực chủ yếu của kinh tế; các giải pháp về cơ chế vận hành hệ thống kinh tế - xã hội, tức là những chính sách và thể chế quản lý kinh tế, xã hội. Đây là những giải pháp có ý nghĩa tạo ra động lực và khai thác, huy động, phân bổ, sử dụng hợp lý các nguồn lực ở trong và ngoài nước vào phát triển kinh tế - xã hội. Các giải pháp chính là thể hiện tính đột phá của chiến lược, nếu không có các giải pháp này thì xem như chiến lược chỉ đơn thuần là những ý tưởng và nguyện vọng, không mang tính khả thi.

e) Xác định các biện pháp tổ chức thực hiện

Các biện pháp tổ chức thực hiện chiến lược bao gồm việc xác định các giai đoạn ngắn trong lộ trình phát triển của chiến lược với các việc cần làm cụ thể để đưa chiến lược vào thực tế cuộc sống.

2.3. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2006-2010

a) Những căn cứ chủ yếu của kế hoạch

Ngoài nhiệm vụ cụ thể hóa các mục tiêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010, tình hình thực hiện nhiệm vụ đặt ra trong Kế hoạch 5 năm 2001-2005 và bối cảnh quốc tế cũng như trong nước là những căn cứ quan trọng cho việc xác định nội dung của kế hoạch 5 năm 2006 - 2010.

(1) Những kết quả đạt được của Kế hoạch 5 năm 2001-2005

Đại hội Đảng lần thứ IX đã đặt ra mức phấn đấu khá cao

trong Kế hoạch 5 năm 2001-2005 và tuy phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức rất gay gắt, nhưng nhờ sự chỉ đạo điều hành nhanh nhạy, kịp thời của Chính phủ, sự hỗ trợ phấn đấu cao của các ngành, các cấp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, chúng ta đã đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Năm 2001-2005, nền kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng cao, liên tục, GDP bình quân mỗi năm đạt 7,5%. Năm 2005, tốc độ tăng trưởng đạt 8,4%, GDP theo giá hiện hành, đạt 838 nghìn tỷ đồng, bình quân đầu người đạt trên 10 triệu đồng, tương đương với 640 USD. Từ một nước thiếu ăn, mỗi năm phải nhập khẩu từ 50 vạn đến 1 triệu tấn lương thực, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới. Năm 2005, nước ta đứng thứ 2 trên thế giới về xuất khẩu gạo, cà phê, hạt điều; thứ 4 về cao su; thứ nhất về hạt tiêu.

Về cơ cấu ngành, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm dần, năm 1988 là 46,3%, năm 2005 còn 20,9%. Trong nội bộ ngành nông nghiệp, cơ cấu trồng trọt và chăn nuôi đã chuyển dịch theo hướng tiến bộ, tăng tỷ trọng các sản phẩm có năng suất và hiệu quả kinh tế cao, các sản phẩm có giá trị xuất khẩu. Giá trị tạo ra trên một đơn vị diện tích ngày một tăng lên. Trong Kế hoạch 5 năm 2001-2005, giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng 5,5%/năm, giá trị tăng thêm bằng khoảng 3,89%/năm. Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng nhanh và liên tục. Năm 1988 là 21,6%, năm 2005 lên 41%. Từ chỗ chưa khai thác được dầu mỏ, đến nay, mỗi năm đã khai thác được khoảng gần 20 triệu tấn quy ra dầu. Ngành công nghiệp chế tác chiếm 80% giá trị sản lượng công nghiệp. Công nghiệp xây dựng phát triển mạnh với thiết bị công nghệ ngày càng hiện đại. Sản phẩm công nghiệp xuất khẩu ngày càng tăng, có chỗ đứng trong những thị trường lớn. Trong Kế hoạch 5 năm 2001-2005, giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng tăng 15,9%/năm, giá trị tăng thêm đạt 10,2%/năm. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP đã tăng từ 33,1% năm 1988 lên 38,1% năm 2005. Các ngành dịch vụ đã

phát triển đa dạng hơn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của sản xuất và đời sống. Ngành du lịch, bưu chính viễn thông phát triển với tốc độ nhanh. Các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, tư vấn pháp lý... có bước phát triển theo hướng tiến bộ, hiệu quả.

Cơ cấu lao động có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giảm tỷ lệ lao động trong sản xuất thuần nông, tăng tỷ lệ lao động trong công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, tỷ trọng lao động của ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 12,1% năm 2000 lên 17,9% năm 2005; lao động trong các ngành dịch vụ tăng tương ứng từ 19,7% lên 25,3%; lao động đã qua đào tạo tăng từ 20% năm 2000 lên 25% năm 2005.

Kinh tế nhà nước được sắp xếp, đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả, tập trung hơn vào những ngành then chốt và những lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế. Số doanh nghiệp nhà nước qua sắp xếp đổi mới, cổ phần hoá đã giảm từ 12.084 doanh nghiệp năm 1990 xuống còn 2.980 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và 670 công ty cổ phần do Nhà nước chi phối trên 51% vốn điều lệ năm 2005. Qua đổi mới, năm 2005 doanh nghiệp nhà nước đóng góp 38,5% GDP và khoảng 50% tổng ngân sách nhà nước. Kinh tế dân doanh phát triển khá nhanh, hoạt động có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là tạo việc làm và góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội, năm 2005 chiếm 46% GDP của cả nước; trong đó, kinh tế hợp tác phát triển ngày càng đa dạng, hoạt động ngày càng có hiệu quả, năm 2005, kinh tế hợp tác đóng góp khoảng 7% GDP. Kinh tế tư nhân phát triển mạnh, huy động ngày càng tốt hơn các nguồn lực và tiềm năng trong nhân dân, là một động lực rất quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Năm 2005, khu vực kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 38% GDP của cả nước. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế

quốc dân; là cầu nối quan trọng với thế giới về chuyển giao công nghệ, giao thông quốc tế. Năm 2005, khu vực này đóng góp 15,5% GDP, trên 7,5% tổng thu ngân sách, trên 17,1% tổng vốn đầu tư xã hội, trên 23% kim ngạch xuất khẩu (không kể dầu khí); đạt trên 35% giá trị sản xuất công nghiệp; thu hút hơn nửa triệu lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp.

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá từ năm 2001 đến năm 2005 tăng khoảng 19%/năm, nhập siêu khoảng 4 tỷ USD/năm, bằng 17,5% tổng kim ngạch xuất khẩu. Nhập siêu tuy còn cao nhưng vẫn trong tầm kiểm soát và có xu hướng giảm dần. Cơ cấu xuất nhập khẩu chuyển biến theo hướng tích cực. Tỷ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản giảm từ 37,2% năm 2001 xuống còn 36% năm 2005, hàng nông, lâm thủy sản giảm từ 29% xuống 24%, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng từ 38,8% lên 39,8%.

(2) Bên cạnh những kết quả tích cực, tình hình kinh tế - xã hội còn nhiều yếu kém, tồn tại, biểu hiện qua các mặt sau:

- Hệ thống pháp luật kinh tế chưa đầy đủ, các văn bản dưới luật thiếu đồng bộ nên gây khó khăn trong việc triển khai. Hệ thống các thị trường thiếu tính đồng bộ, chưa thực sự là yếu tố thúc đẩy sản xuất, một số nguyên tắc của thị trường bị coi nhẹ. Những cơ chế chính sách để ngăn ngừa, khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ.

- Việc hướng dẫn và triển khai thực hiện các cơ chế chính sách, các giải pháp đã được đề ra ở một số bộ, ngành, địa phương còn chậm và không đồng bộ, nên không đạt được hiệu quả như mong muốn.

- Khả năng cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp do chi phí sản xuất của nhiều sản phẩm công, nông nghiệp và dịch vụ còn ở mức cao. Hệ thống dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất vừa yếu, vừa thiếu và kém hiệu quả, hệ thống công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển.

- Việc khai thác các nguồn vốn đầu tư cả trong và ngoài nước vẫn là khâu yếu; thị trường vốn chậm phát triển, hạn chế khả năng thu hút nguồn lực để đưa vào đầu tư phát triển.

- Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với nền kinh tế còn thấp; cải cách hành chính chậm. Tình trạng vi phạm kỷ luật hành chính còn khá phổ biến, việc chấp hành các quyết định, chỉ thị của cấp trên còn thiếu nghiêm túc. Chất lượng cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của tình hình thực tế.

(3) Bối cảnh quốc tế

Bối cảnh quốc tế trong thời gian tới có nhiều thời cơ lớn đan xen với nhiều thách thức lớn. Khả năng duy trì hoà bình, ổn định trên thế giới và khu vực cho phép chúng ta tập trung sức vào nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế; đồng thời đòi hỏi phải đề cao cảnh giác, chủ động đối phó với những tình huống bất trắc, phức tạp có thể xảy ra. Một số xu thế tác động trực tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong những năm tới là:

- Khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tiếp tục có những bước nhảy vọt, ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thúc đẩy sự phát triển kinh tế tri thức, làm chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và biến đổi sâu sắc các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tri thức và sở hữu trí tuệ có vai trò ngày càng quan trọng. Trình độ làm chủ thông tin, tri thức có ý nghĩa quyết định sự phát triển. Chu trình luân chuyển vốn, đổi mới công nghệ và sản phẩm ngày càng được rút ngắn; các điều kiện kinh doanh trên thị trường thế giới luôn thay đổi đòi hỏi các quốc gia cũng như doanh nghiệp phải rất nhanh nhạy nắm bắt, thích nghi. Các nước đang phát triển, trong đó có nước ta, có cơ hội thu hẹp khoảng cách so với các nước phát triển, cải thiện vị thế của mình; đồng thời cũng đứng trước nguy cơ tụt hậu xa hơn nếu không tranh thủ được cơ hội, khắc phục yếu kém để vươn lên.

- Toàn cầu hoá kinh tế là xu thế khách quan, lôi cuốn các nước, bao trùm hầu hết các lĩnh vực, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sức ép cạnh tranh và tính tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Quan hệ song phương, đa phương giữa các quốc gia ngày càng sâu rộng cả trong kinh tế, văn hoá và bảo vệ môi trường, phòng chống tội phạm, thiên tai và các đại dịch... Các công ty xuyên quốc gia tiếp tục cấu trúc lại, hình thành những tập đoàn khổng lồ chi phối nhiều lĩnh vực kinh tế. Sự cách biệt giàu nghèo giữa các quốc gia ngày càng tăng.

- Toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình vừa hợp tác để phát triển, vừa đấu tranh rất phức tạp, đặc biệt là đấu tranh đôi với các nước đang phát triển bảo vệ lợi ích của mình, vì một trật tự kinh tế quốc tế công bằng, chống lại những áp đặt phi lý của các cường quốc kinh tế, các công ty xuyên quốc gia. Đối với nước ta, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới được nâng lên một bước mới gắn với việc thực hiện các cam kết quốc tế, đòi hỏi chúng ta phải ra sức nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh và khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế, tham gia có hiệu quả vào phân công lao động quốc tế.

- Châu Á - Thái Bình Dương vẫn là khu vực phát triển năng động, trong đó Trung Quốc có vai trò ngày càng lớn. Sau khủng hoảng tài chính - kinh tế, nhiều nước ASEAN và Đông Á đang khôi phục đà phát triển với khả năng cạnh tranh mới. Tình hình đó tạo thuận lợi cho chúng ta trong hợp tác phát triển kinh tế, đồng thời cũng gia tăng sức ép cạnh tranh cả trong và ngoài khu vực.

(4) Bối cảnh trong nước

- Về kinh tế: sau khi cơ bản thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch 5 năm 2001-2005, năng lực và trình độ sản xuất của nhiều thành phần kinh tế đã tăng lên đáng kể; cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa; chất lượng tăng trưởng trong nhiều

ngành, lĩnh vực đã có những cải thiện; các doanh nghiệp và toàn nền kinh tế đang thích nghi ngày càng tốt hơn với thị trường quốc tế.

- Về chính trị: nước ta được thế giới đánh giá có sự ổn định cao về chính trị, đang trở thành một điểm đến an toàn của các nhà đầu tư và kinh doanh quốc tế. Chính trị - xã hội là nền tảng vững chắc và là nhân tố thuận lợi nhất cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Về cơ chế kinh tế: thể chế kinh tế thị trường đã bắt đầu được hình thành và vận hành có hiệu quả. Những cơ chế chính sách ban hành đã đi vào cuộc sống, phát huy tích cực, thu hút tốt hơn các nguồn vốn đầu tư toàn xã hội.

- Về quan hệ quốc tế: mối quan hệ kinh tế quốc tế được củng cố và phát triển, hàng xuất khẩu của Việt Nam đã đứng vững được trên thị trường và có triển vọng sẽ được mở rộng. Tiến trình hội nhập kinh tế thế giới chủ động, việc thực hiện các hiệp định thương mại song phương và đa phương, việc trở thành thành viên đầy đủ của tổ chức thương mại thế giới sẽ tạo thế phát triển mới cho đất nước.

Bên cạnh những thuận lợi thì bối cảnh trong nước cũng có những khó khăn và thách thức cho quá trình phát triển kinh tế giai đoạn 2006-2010.

- GDP bình quân đầu người năm 2005 đạt khoảng 580 USD, thuộc nhóm có thu nhập thấp của thế giới; thu nhập và tiêu dùng dân cư chưa đủ tạo sức bật mới đối với sản xuất và phát triển thị trường; hệ thống tài chính, tiền tệ còn nhiều yếu kém, bất cập.

- Cơ cấu sản xuất trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng vùng chưa chuyển dịch theo sự biến động nhanh của nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Trình độ công nghệ nhìn chung còn lạc hậu khá xa so với các nước trong khu vực. Khả năng hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của các doanh nghiệp Việt Nam còn thấp so với yêu cầu.

- Một số lĩnh vực xã hội còn yếu kém. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Đời sống nhân dân ở nhiều vùng sâu, vùng xa, vùng thường bị thiên tai còn nhiều khó khăn; tệ nạn xã hội còn nghiêm trọng; trật tự an ninh một số vùng chưa tốt. Cải cách hành chính tiến hành chậm, tình trạng tham nhũng vẫn còn nặng nề; hiệu lực quản lý nhà nước còn hạn chế.

(5) Quan điểm chiến lược phát triển của đất nước giai đoạn 2001-2010

- Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Phát huy mọi nguồn lực để phát triển nhanh và có hiệu quả những sản phẩm, ngành, lĩnh vực mà nước ta có lợi thế, đáp ứng nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu, không ngừng nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước. Tăng nhanh năng suất lao động xã hội và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng tích lũy cho đầu tư phát triển.

Các vùng kinh tế trọng điểm có nhịp độ tăng trưởng cao hơn mức bình quân chung, đóng góp lớn vào tăng trưởng của cả nước và lôi kéo, hỗ trợ các vùng khác, nhất là các vùng có nhiều khó khăn, cùng phát triển.

Tăng nhanh năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đẩy mạnh việc ứng dụng có hiệu quả các công nghệ nhập khẩu. Đi nhanh vào công nghệ hiện đại ở những ngành và lĩnh vực then chốt để tạo bước nhảy vọt về công nghệ và kinh tế, tạo tốc độ tăng trưởng vượt trội ở những sản phẩm và dịch vụ chủ lực. Công nghiệp hoá gắn với hiện đại hoá ngay từ đầu và trong suốt các giai đoạn phát triển. Nâng cao hàm lượng tri thức trong các nhân tố phát triển kinh tế - xã hội, từng bước phát triển kinh tế tri thức ở nước ta.

Nâng cao năng lực và tạo cơ hội cho mọi người đều có thể phát huy hết tài năng, tham gia vào quá trình phát triển và thụ hưởng thành quả phát triển; đồng thời nâng cao trách nhiệm của mỗi người góp sức thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, giữ gìn và phát triển nền văn hóa dân tộc, đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân về ăn, mặc, ở, đi lại, phòng và chữa bệnh, học tập, làm việc, tiếp nhận thông tin, sinh hoạt văn hóa. Khuyến khích làm giàu hợp pháp, đồng thời ra sức xoá đói giảm nghèo, tạo điều kiện về hạ tầng và năng lực sản xuất để các vùng, các cộng đồng đều có thể tự phát triển, tiến tới thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Thiết thực chăm lo sự bình đẳng về giới, sự tiến bộ của phụ nữ; đặc biệt chăm lo sự phát triển và tiến bộ của trẻ em.

Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học. Chủ động phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, của sự biến động khí hậu bất lợi và tiếp tục giải quyết hậu quả chiến tranh còn lại đối với môi trường. Bảo vệ và cải tạo môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội, tăng cường quản lý nhà nước đi đôi với nâng cao ý thức trách nhiệm của mọi người dân. Chủ động gắn kết yêu cầu cải thiện môi trường trong mỗi quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội, coi yêu cầu về môi trường là một tiêu chí quan trọng đánh giá các giải pháp phát triển.

- Coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng đồng bộ nền tảng cho một nước công nghiệp là yêu cầu cấp thiết.

Bằng sức mạnh tổng hợp của đất nước, kết hợp các nguồn lực trong nước và ngoài nước, tập trung sức phát triển kinh tế để xây dựng đồng bộ nền tảng cho một nước công nghiệp theo hướng hiện đại với những nội dung chủ yếu như sau:

+ Xây dựng tiềm lực kinh tế và cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bao gồm: kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; nền công nghiệp, trong đó có công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp quốc phòng; nền nông nghiệp hàng hoá lớn; các dịch vụ cơ bản; tiềm lực khoa học và công nghệ. Trên cơ sở hiệu quả tổng hợp về kinh tế - xã hội, trước mắt và lâu dài, triển khai xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu và xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng quan trọng, cấp thiết, có điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường, phát huy nhanh tác dụng, đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành kinh tế và quốc phòng, an ninh.

+ Phát triển mạnh nguồn lực con người Việt Nam với yêu cầu ngày càng cao. Hình thành về cơ bản và vận hành thông suốt, có hiệu quả thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

- Đẩy mạnh công cuộc đổi mới, tạo động lực giải phóng và phát huy mọi nguồn lực.

Tiếp tục đổi mới sâu rộng, đồng bộ về kinh tế, xã hội và bộ máy nhà nước hướng vào hình thành và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát huy sức mạnh vật chất, trí tuệ và tinh thần của toàn dân tộc, tạo động lực và nguồn lực phát triển nhanh, bền vững.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo. Tập trung tháo gỡ mọi vướng mắc, xoá bỏ mọi trở lực để khơi dậy nguồn lực to lớn trong dân, cổ vũ các nhà kinh doanh và mọi người dân ra sức làm giàu cho mình và cho đất nước. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư để thu hút tốt hơn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài. Nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng, gắn kết với nhau thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước.

- Gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Độc lập tự chủ về kinh tế tạo cơ sở cho hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả. Hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả tạo điều kiện cần thiết để xây dựng kinh tế độc lập tự chủ. Xây dựng kinh tế độc lập tự chủ, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo tiềm lực kinh tế, khoa học và công nghệ, cơ sở vật chất - kỹ thuật đủ mạnh; có cơ cấu kinh tế hợp lý, có hiệu quả và sức cạnh tranh; có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; bảo đảm nền kinh tế đủ sức đứng vững và ứng phó được với các tình huống phức tạp, tạo điều kiện thực hiện có hiệu quả các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tranh thủ mọi thời cơ để phát triển trên nguyên tắc giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ quyền quốc gia và bản sắc văn hoá dân tộc; bình đẳng cùng có lợi, vừa hợp tác vừa đấu tranh; đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại; đề cao cảnh giác trước mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch.

Trong quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, chú trọng phát huy lợi thế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, không ngừng tăng năng lực cạnh tranh và giảm dần hàng rào bảo hộ. Nâng cao hiệu quả hợp tác với bên ngoài; tăng cường vai trò và ảnh hưởng của nước ta đối với kinh tế khu vực và thế giới.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh.

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng tiềm lực và thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân được thể hiện trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của các ngành, các địa phương và trong các dự án đầu tư lớn.

Phân bố hợp lý việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật trên các vùng của đất nước, vừa phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội, vừa sử dụng được cho quốc phòng, an ninh khi cần thiết. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, ổn định dân cư các vùng xung yếu, vùng biên giới, cửa khẩu, hải đảo phù hợp với chiến lược quốc phòng và chiến lược an ninh quốc gia. Hoàn chỉnh chiến lược quốc phòng và chiến lược an ninh quốc gia phù hợp với tình hình mới, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng kinh tế đối ngoại. Phát triển công nghiệp quốc phòng và kết hợp sử dụng năng lực đó để tham gia phát triển kinh tế - xã hội. Coi trọng sản xuất một số mặt hàng vừa phục vụ kinh tế, vừa phục vụ quốc phòng - an ninh.

b) Mục tiêu tổng quát và chỉ tiêu chủ yếu

Với nhiệm vụ tiếp tục cụ thể hóa nội dung của Chiến lược 10 năm 2001-2010, đồng thời, căn cứ vào khả năng tác động của các nhân tố mới, mục tiêu tổng quát của Kế hoạch 5 năm 2006-2010 đã được xác định như sau: duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng tăng trưởng, vượt ra khỏi tình trạng kém phát triển, thu nhập thấp. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; nâng cao rõ rệt chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, cải thiện một bước đáng kể trình độ công nghệ trong nền kinh tế quốc dân. Nâng cao rõ rệt chất lượng giáo dục, đào tạo và chất lượng nguồn nhân lực. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, khai thác có hiệu quả các quan hệ kinh tế đối ngoại. Phát triển văn hóa, xã hội đồng bộ với tăng trưởng kinh tế. Không ngừng cải thiện đời sống nhân dân, tiếp tục thực hiện xóa đói giảm nghèo, tạo thêm nhiều việc làm, giảm rõ rệt các tệ nạn xã hội. Đẩy nhanh việc xây dựng đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia.

Các chỉ tiêu cụ thể của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội thời kỳ 2006-2010:

- Tổng GDP năm 2010 theo giá so sánh gấp 2,1 lần so với năm 2000. Quy mô GDP đến năm 2010 đạt 1.530-1.600 tỷ đồng (theo giá hiện hành), tương đương 85-89 tỷ USD và bình quân đầu người đạt 900-1.000 USD. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm 7,5-8%, trong đó nông lâm ngư nghiệp tăng 3-3,2%, công nghiệp và xây dựng tăng 10-10,5%. Dịch vụ tăng 7,2-7,5%.

- Cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP đến năm 2010 dự kiến: nông lâm ngư nghiệp khoảng 15,5-16%, công nghiệp và xây dựng khoảng 42,5-43%, các ngành dịch vụ khoảng 42,5-43%; tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 14%; tổng đầu tư toàn xã hội vào khoảng 117-124 tỷ USD (giá năm 2005) chiếm 37-38% GDP; lao động khu vực nông nghiệp chiếm 50% lao động xã hội.

- Quy mô dân số khoảng 88,6 triệu người trong đó thành thị 27 triệu người, tốc độ tăng dân số vào năm 2010 khoảng 1,12%; tạo việc làm, giải quyết việc làm cho khoảng 8 triệu lao động, bình quân 1,6 triệu lao động/năm; chấm dứt hoàn toàn tình trạng nghèo đói, giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn quốc tế) xuống còn 15-16% vào năm 2010; tuổi thọ trung bình của người Việt Nam đạt 72 tuổi; tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi khoảng 20%, dưới 5 tuổi khoảng 27%, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi nhỏ hơn 20% đến năm 2010 và hoàn thành giáo dục phổ cập trung học cơ sở, giáo dục đại học và cao đẳng đạt 200 sinh viên/vạn dân; tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2010 đạt 40% tổng lao động xã hội.

MỤC LỤC

Trang

Bài mở đầu **CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ SỰ LỰA CHỌN** **CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN**

1. Sự phân chia các nước theo trình độ phát triển	5
1.1. Sự xuất hiện thế giới thứ ba	5
1.2. Phân chia các nước theo trình độ phát triển kinh tế	7
2. Những đặc trưng cơ bản của các nước đang phát triển	9
2.1. Sự khác biệt giữa các nước đang phát triển	9
2.2. Những đặc điểm chung của các nước đang phát triển	10
2.3. Sự cần thiết lựa chọn con đường phát triển	15

Chương I **TỔNG QUAN VỀ SỰ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ** **VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

1. Bản chất của tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội	19
1.1. Khái niệm về tăng trưởng, phát triển kinh tế và phát triển bền vững	19
1.2. Đánh giá sự phát triển kinh tế	22
1.3. Đánh giá sự phát triển xã hội	27
2. Nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế	32
2.1. Các nhân tố kinh tế	32
2.2. Các nhân tố phi kinh tế	34
2.3. Vai trò của Chính phủ trong tăng trưởng kinh tế	37

3. Các vấn đề cơ bản trong phát triển kinh tế	38
3.1. Phát triển con người và phát triển kinh tế	38
3.2. Vấn đề bất bình đẳng và phát triển kinh tế	39
3.3. Vấn đề nghèo khổ và phát triển kinh tế	41

Chương II CƠ CẤU KINH TẾ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1. Khái niệm và các loại cơ cấu kinh tế	45
1.1. Khái niệm về cơ cấu kinh tế	45
1.2. Các loại cơ cấu kinh tế	45
2. Cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành	47
2.1. Cơ cấu ngành kinh tế và ý nghĩa của việc nghiên cứu cơ cấu ngành kinh tế	47
2.2. Tính quy luật của xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế	49
2.3. Các mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế	51

Chương III CÁC NGUỒN LỰC VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Nguồn lực lao động với phát triển kinh tế	61
1.1. Nguồn lao động và các nhân tố ảnh hưởng	61
1.2. Cơ cấu việc làm và thị trường lao động	64
1.3. Vai trò của lao động trong phát triển kinh tế	65
2. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường với phát triển kinh tế	66
2.1. Đặc điểm và phân loại tài nguyên thiên nhiên	66

2.2. Tài nguyên thiên nhiên với phát triển kinh tế	67
2.3. Khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái	68
3. Vốn với sự phát triển kinh tế	70
3.1. Vốn sản xuất và vốn đầu tư	70
3.2. Vai trò của vốn sản xuất và vốn đầu tư với phát triển kinh tế	71
3.3. Các yếu tố tác động đến cầu vốn đầu tư	73
3.4. Những giải pháp chủ yếu huy động và sử dụng vốn đầu tư cho phát triển kinh tế	74
4. Khoa học và công nghệ với phát triển kinh tế	75
4.1. Bản chất và vai trò của khoa học công nghệ đối với sự phát triển	75
4.2. Phương hướng cơ bản phát triển khoa học và công nghệ	76
4.3. Đổi mới công nghệ đối với phát triển kinh tế	77

Chương IV PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Phát triển kinh tế nông nghiệp	79
1.1. Vai trò của nông nghiệp và nông thôn trong phát triển kinh tế	79
1.2. Phương hướng phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn	81
1.3. Những giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế nông nghiệp	84
2. Phát triển kinh tế công nghiệp	87
2.1. Đặc điểm và vai trò của công nghiệp trong phát triển kinh tế	87

2.2. Phương hướng phát triển công nghiệp	93
2.3. Những giải pháp chủ yếu phát triển công nghiệp	94
3. Phát triển kinh tế dịch vụ	95
3.1. Đặc điểm và vai trò của dịch vụ đối với phát triển kinh tế	95
3.2. Phương hướng phát triển dịch vụ	102
3.3. Những giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế dịch vụ	105

Chương V

ĐƯỜNG LỐI VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NHÀ NƯỚC

1. Đường lối phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam qua các giai đoạn	107
1.1. Đường lối phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 1976-1985	107
1.2. Đường lối phát triển Việt Nam giai đoạn 1986 - 2000	109
1.3. Đánh giá kết quả hoạt động kinh tế thời kỳ đổi mới	112
2. Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam	116
2.1. Chiến lược phát triển và các quan điểm chiến lược	116
2.2. Nội dung chủ yếu của chiến lược phát triển kinh tế xã hội	117
2.3. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2006-2010	119

Giáo trình
KINH TẾ PHÁT TRIỂN
(DÙNG CHO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ)

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - HÀ NỘI 2009

Địa chỉ: 175 Giảng Võ - Hà Nội

Tel: 04.37366214 Fax: 04.38515381

Email: nxblaodong@vnn.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ HUY HOÀ

Biên tập:

BAN KT - CT - CD

Sửa bản in:

NGUYỄN QUỲNH MAI

Trình bày bìa:

ĐỖ VĂN ANH

In 2.000 cuốn, khổ 14.5cm x 20.5cm, tại Công ty Cổ phần In Hà Nội. Đăng ký kế hoạch xuất bản số 1039-2009/CXB/63-155/LĐ ngày 11/11/2009, Quyết định xuất bản số 42/QĐLK/LĐ. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2010.

BỘ GIÁO TRÌNH NGHỀ KẾ TOÁN

- Giáo trình Kinh tế vi mô
- Giáo trình Lý thuyết thống kê
- Giáo trình Lý thuyết tài chính
- Giáo trình Lý thuyết tiền tệ tín dụng
- Giáo trình Lý thuyết kế toán
- Giáo trình Kinh tế vĩ mô
- Giáo trình Quản trị doanh nghiệp
- Giáo trình Thống kê doanh nghiệp
- Giáo trình Thuế
- Giáo trình Tài chính doanh nghiệp
- Giáo trình Kế toán doanh nghiệp
- Giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh
- Giáo trình Lập và phân tích dự án
- Giáo trình Kế toán quản trị
- Giáo trình Kiểm toán
- Giáo trình Tin học kế toán
- Giáo trình Quản trị học
- Giáo trình Marketing
- Giáo trình Kinh tế phát triển
- Giáo trình Kinh tế quốc tế
- Giáo trình Quản lý ngân sách
- Giáo trình Thị trường chứng khoán
- Giáo trình Kế toán hành chính sự nghiệp



Công ty Thương mại Đông Nam

độc quyền phát hành trên phạm vi toàn quốc

Địa chỉ: 53D Hàng Bài * ĐT: 04.39437061 * FAX: 04.39437062
E-mail: dongnamcoltd@hn.vnn.vn - dongnam1@vnn.vn

Website:

www.dongnamtrading.com • www.dongnamtrading.vn

SÁCH ĐƯỢC PHÂN PHỐI TẠI HÀ NỘI:

NHÀ SÁCH KINH ĐÔ

93 Phùng Hưng - Hà Nội
ĐT: 04.39360822 * Fax: 04.39360823
E-mail: nhasachkinhdo@vnn.vn
<http://www.nhasachkinhdo.com>

CỬA HÀNG CUNG CẤP MẪU BIỂU

VÀ SỔ SÁCH KẾ TOÁN

3A Phan Huy Chú - Hà Nội
ĐT: 04.39331458 * Fax: 04.39341728
8 Phan Huy Chú - Hà Nội
ĐT: 04.39333553 * Fax: 04.39333554
E-mail: bieumaudongnam@vnn.vn
<http://www.bieumauketotan.com>

SÁCH ĐƯỢC PHÂN PHỐI TẠI TP HỒ CHÍ MINH:

NHÀ SÁCH KINH ĐÔ 2

225A Nguyễn Tri Phương - Phường 9
Quận 5 - Tp Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38547462 / 62997623 * Fax: 08.38547467
E-mail: nhasachkinhdo2@vnn.vn
<http://www.nhasachkinhdo2.com>

CỬA HÀNG CUNG CẤP MẪU BIỂU

VÀ SỔ SÁCH KẾ TOÁN

225A Nguyễn Tri Phương - Phường 9
Quận 5 - Tp Hồ Chí Minh
ĐT: 08.32997624 * Fax: 08.38547467
E-mail: nhasachkinhdo2@vnn.vn
<http://www.nhasachkinhdo2.com>



Giá: 19.000đ